

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

YÊU MỤC

- ★ VỊ TRÍ CUỘC CHIẾN TRANH CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ CỦA NHÂN DÂN TA TRÊN THẾ GIỚI HIỆN NAY.
- ★ VAI NÉT VỀ TRUYỀN THỐNG ĐẤU TRANH ANH DŨNG CỦA NHÂN DÂN CÁC DÂN TỘC VIỆT BẮC TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945-1954).
- ★ MẤY GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ LIÊN QUAN VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA KỶ ĐỆ TỬ VÀ ĐẶC ĐIỂM QUI LUẬT KHẢO CỔ HỌC Ở VIỆT-NAM VÀ ĐÔNG NAM Á.

122

THÁNG 5 - 1969

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM

VIỆN SỬ HỌC

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí ra hàng tháng của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

Chủ nhiệm : TRẦN HUY LIỆU

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÂN

Số 122

Tháng 5-1969

MỤC LỤC

TRẦN HUY LIỆU	— Vị trí cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ của nhân dân Việt-nam ta trên thế giới hiện nay.	1
NGÔ TIẾN CHẤT	— Vài nét về truyền thống đấu tranh anh dũng của nhân dân các dân tộc Việt Bắc trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945—1954).	4
PHAN NGỌC LIÊN	— TRỊNH VƯƠNG HỒNG — Vài nét về lịch sử đấu tranh của người Mỹ da đen.	15
NGUYỄN ĐỨC TÂM	— Mấy giai đoạn lịch sử Liên quan với hoạt động của kỹ đệ tứ và đặc điểm qui luật khảo cổ học ở Việt-nam và Đông Nam Á.	28
MINH THÀNH	— Về cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy.	47
LÊ THỊ NGỌC ÁI	— Một số nét về xã hội người Ba-na (liếp theo và hết).	57

TIN TỨC KHOA HỌC SỬ HỌC

VỊ TRÍ CUỘC CHIẾN TRANH CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ CỦA NHÂN DÂN VIỆT-NAM TA TRÊN THẾ GIỚI HIỆN NAY

TRẦN HUY LIỆU

CUỘC chiến tranh chống đế quốc Mỹ của nhân dân ta hiện nay là đánh giặc cứu nước, làm cho nước được độc lập, thống nhất, điều đó đã quá rõ ràng. Nhưng vấn đề còn đặt ra ở đây là: ngoài tính chất và phạm trù của một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của ta còn có ý nghĩa quốc tế cũng như tầm quan trọng quốc tế đến mức nào.

Một điều khẳng định là: đơn thuần đứng về mặt quốc gia mà nói, nhân dân ta đánh Mỹ là đánh một kẻ thù cướp nước. Chúng gây chiến tranh đặc biệt hay chiến tranh cục bộ đều nhằm vào mục đích là biến miền Nam nước ta thành thuộc địa kiểu mới hay căn cứ quân sự của chúng. Như vậy, cuộc chiến tranh chống xâm lược Mỹ của ta là cuộc chiến tranh tự vệ, cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc cũng như nhiều cuộc chiến tranh khác đã diễn ra trong lịch sử nước ta và thế giới.

Một mặt khác, cũng phải khẳng định là: đế quốc Mỹ đánh chiếm miền Nam nước ta còn đem theo cả một số nước chư, hầu và có sự đồng tình và ủng hộ của một số chính phủ trong phe đế quốc hay các nước theo đường lối chủ nghĩa tư bản. Đối lại, cuộc chiến tranh chống Mỹ xâm lược của ta được phe xã hội chủ nghĩa, các nước theo chủ nghĩa dân tộc và cả thế giới tiến bộ ủng hộ. Nói tóm lại, thế trận dàn ra xung quanh cuộc chiến tranh ở Việt-nam đã hình thành hai phe thế giới, hình thành một mặt trận thế giới chống Mỹ, vượt ra ngoài phạm trù của một nước, một dân tộc.

Nhìn lại lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta đã có không ít những cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc. Dưới thời phong kiến, trong những quốc gia riêng lẻ, nếu có nổ ra những cuộc chiến tranh giữa

nước này với nước khác cũng chưa phải đã động chạm đến cả thế giới. Cuộc chiến tranh chống quân xâm lược Mông-cổ của ông cha ta vào thế kỷ thứ 13, về phương diện khách quan, đã có một tầm quan trọng đối với thế giới với việc ta cả phá một đoàn quân xâm lược tung hoành từ đông sang tây, do đó đã chặn đứng bước trường chinh của chúng xuống phương nam châu Á. Tuy vậy, thời ấy, hệ thống thế giới và mối tương quan giữa các quốc gia dân tộc chưa phải như ngày nay nên cuộc đánh phá quân xâm lược Mông-cổ của nhân dân Việt-nam cũng chưa được các bạn quốc tế đánh giá đúng mức về tầm quan trọng của nó. Bối cảnh lịch sử ngày nay đã khác rồi. Thời đại mà chúng ta đang sống là thời đại cách mạng xã hội chủ nghĩa, cách mạng giải phóng dân tộc đang lên, là thời đại chủ nghĩa đế quốc đương sụp đổ, bất kỳ chủ nghĩa thực dân cũ hay chủ nghĩa thực dân mới đều bị thủ tiêu. Do đó, những biến thiên quan trọng ở mỗi nước đều có ảnh hưởng đến quốc tế. Đặc biệt là cuộc chiến tranh đang diễn ra ở Việt-nam. Kẻ thù cướp nước của nhân dân Việt-nam hiện nay là đế quốc Mỹ, một kẻ đã ngang nhiên tự nhận là làm nhiệm vụ sen đầm quốc tế, kẻ thù chung của các dân tộc nhỏ yếu, các hạng người bị áp bức, các trào lưu tiến bộ, các người yêu chuộng hòa bình và công lý trên thế giới. Với chiến lược toàn cầu, đế quốc Mỹ đã bộc lộ rõ dã tâm và kế hoạch của chúng là xâm phạm chủ quyền lãnh thổ, can thiệp vào nội chính, đàn áp những cuộc cách mạng ở mọi nước. Thật thế, trên trường quốc tế hiện nay, không nói những căn cứ quân sự của Mỹ ở khắp mọi nơi, những liên minh chính trị và quân sự do Mỹ giật dây, những chính phủ bù nhìn làm tay sai cho Mỹ, có một cuộc đảo chính phản động nào không có bàn tay của Mỹ, một phong trào mạng tinh

chất dân tộc, dân chủ, nhân đạo, nhân quyền nào không bị Mỹ đàn áp? Nói chung, Mỹ là kẻ thù chung của nhân loại tiến bộ. Chính vì vậy, nhân dân Việt-nam chống Mỹ xâm lược, ngay từ đầu, đã nằm trong trận tuyến của nhân dân thế giới chống Mỹ. Chẳng những thế, Việt-nam còn là một nước trong phe xã hội chủ nghĩa. Mỹ, xâm lược Việt-nam là đánh vào tiền đồn của phe xã hội chủ nghĩa ở Đông nam Á. Đương nhiên, là các nước xã hội chủ nghĩa viện trợ Việt-nam còn có nghĩa là bảo vệ tiền đồn của mình. Nếu các nước trong phe xã hội chủ nghĩa còn có những gì chưa thống nhất thì chỗ ủng hộ Việt-nam đánh thắng đế quốc Mỹ lại là điểm gặp nhau giữa các nước trong phe.

Thế rồi, trong quá trình chiến tranh chống xâm lược Mỹ, nhân dân Việt-nam, ngoài lực lượng chính của bản thân mình, được sự ủng hộ to lớn của cả thế giới tiến bộ, càng đánh càng mạnh và càng thắng. Một điểm đáng chú ý là: nhân dân Việt-nam đánh mạnh thắng to càng được thế giới ủng hộ ráo riết, mạnh mẽ cũng như lực lượng thế giới ủng hộ càng mạnh mẽ càng đẩy mạnh nhân dân Việt-nam đánh mạnh thắng to. Điểm đáng chú ý hơn nữa là: cuộc chiến tranh chống Mỹ của nhân dân Việt-nam ngày nay đã trở nên một liên — điểm của mặt trận chống Mỹ toàn thế giới. Chúng ta hàng ngày đọc những tin tức ở trong nước và thế giới đối với cuộc chống Mỹ của nhân dân Việt-nam thấy ngoài những chính phủ các nước trong phe, các nước bạn, các đoàn thể nhân dân trên thế giới, các nhân sĩ yêu chuộng chính nghĩa, còn có cả đông đảo nhân dân nước Mỹ chống việc Mỹ xâm lược Việt-nam. Đến cả những nơi chân trời góc biển mà tên đất tên người từ trước vốn xa lạ với Việt-nam thì nay cũng thấy lên tiếng ủng hộ Việt-nam đánh thắng đế quốc Mỹ. Thì ra, chính đế quốc Mỹ đang gieo rắc những áp bức, bóc lột, oán thù với mọi người mọi chỗ trên khắp trái đất nên ai nấy thấy Việt-nam đánh Mỹ là đánh kẻ thù chung của mình, nhất là thấy Việt-nam thắng Mỹ càng cảm thấy một niềm phấn khởi chung, hết sức đoàn kết với Việt-nam, ủng hộ Việt-nam để đánh thắng đế quốc Mỹ.

Nói sao hết những ủng hộ lớn lao và thường xuyên của bầu bạn khắp năm châu bốn bể đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ của ta!

Tả sao hết những tâm tình thâm thiết của các bạn đồng chí đồng tình trên thế giới đương hướng về Việt-nam anh hùng đang đánh bại kẻ thù độc ác nhất của loài người trong thế kỷ thứ 20!

Với bài này, tôi chỉ trích dẫn ra những lời phát biểu gần đây nhất của một số nhà cầm quyền và những nhân sĩ trên thế giới nói về Việt-nam, đánh giá cuộc đánh Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt-nam đang làm nổi bật lên tính chất quốc tế và tầm quan trọng quốc tế của cuộc chiến tranh chống Mỹ xâm lược đường diễn ra trên đất nước ta.

— « *Đế quốc Mỹ, tên sen đầm khát máu ỷ vào sức mạnh tàn bạo của chúng, đã quên mất lịch sử đấu tranh hàng nghìn năm của nhân dân Việt-nam, một dân tộc nhỏ về tầm vóc nhưng có một tinh thần dũng cảm và lòng yêu nước vĩ đại, luôn luôn biết đánh và biết thắng mọi kẻ xâm lược* ».

(Lời phát biểu của bà Men-ba Êc-năng-đê, Chủ tịch Ủy ban Cu-ba đoàn kết với Việt-nam).

— « *Trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của các dân tộc trên thế giới, cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam là cuộc đấu tranh anh dũng nhất, tuyệt vời nhất. Nhân dân Việt-nam bằng xương máu của mình đã đạt tới đỉnh cao của chiến tranh nhân dân. Nhân dân Việt-nam đã nêu một tấm gương sáng ngời về tinh thần đấu tranh anh dũng cho các dân tộc đang đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân và đế quốc. Chiến đấu và chiến thắng kẻ thù hung bạo nhất của loài người là đế quốc Mỹ, nhân dân Việt-nam đã góp phần xứng đáng vào sự nghiệp đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, tự do và chủ nghĩa xã hội* ».

(Đồng chí E. Xe-rơ, Phó thủ tướng và Chủ tịch Ủy ban đoàn kết Á Phi của Ba-lan phát biểu nhân ngày học sinh quốc tế chống chủ nghĩa đế quốc và thực dân 21-2-1969).

— « *Nhân dân Việt-nam chống Mỹ không những vì độc lập, tự do của Việt-nam mà còn cho tất cả các dân tộc nhỏ yếu và bị áp bức trên toàn thế giới, trong đó có nhân dân Công-gô (Bra-da-vin-lo)* ».

(Lời phát biểu của ông A. E. Pun-ghi, ủy viên thường vụ Hội đồng cách mạng toàn quốc Công-gô (Bra-da-vin-lo) trong tuần đoàn kết với Việt-nam).

— « *Những người lao động trên thế giới đóng góp vào thắng lợi của sự nghiệp thiêng liêng của Việt-nam là đóng góp vào cuộc đấu tranh chung của giai cấp công nhân quốc tế và các lực lượng yêu chuộng hòa bình và tiến bộ chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, giành tự do, độc lập dân tộc, hòa bình và tiến bộ xã hội* ».

(Bản tuyên bố của Liên hiệp công đoàn thế giới kêu gọi tăng cường đoàn kết với nhân dân Việt-nam).

— « Cuộc chiến đấu của nhân dân Việt-nam chống đế quốc Mỹ xâm lược là một cuộc đấu tranh có một không hai trong lịch sử loài người ».

(Đồng chí Ha-i-đu Xan-đo, đại biểu Mặt trận nhân dân yêu nước lĩnh Xa-bôn tại Hung-ga-ri, phát biểu trong cuộc mít-tinh ngày 21-2-1969).

— « Chúng ta tổ chức đoàn kết với Việt-nam cũng là bảo vệ quyền lợi của chính nhân dân nước chúng ta và bảo vệ quyền lợi của cả loài người. Thắng lợi của cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân Việt-nam không những đảo đảm hòa bình và độc lập của nhân dân Việt-nam mà còn bảo đảm tình đoàn kết và độc lập giữa các dân tộc ».

(Ông Ghê-so-man, thư ký Hội đồng Hòa bình Ác-khen-ti-na đoàn kết với nhân dân Việt-nam phát biểu trong Hội nghị các nhà nghiên cứu vấn đề đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc ở Nam, Đông và Đông nam Á họp tại Béc-lin tháng 2-1969).

— « Các bạn chiến đấu chống đế quốc Mỹ không những vì lợi ích của dân tộc các bạn mà còn vì lợi ích chung của chúng tôi, của tất cả các dân tộc đang chiến đấu chống đế quốc ».

(Ông Phai-xan Áp-đun La-lit An-va-a-bô bi, Bộ trưởng bộ Ngoại giao Nam Y-ê-men, sang thăm nước Cộng hòa Á-rập thống nhất nói với đồng chí Nguyễn Xuân, đại sứ nước ta ngày 26-3-1969).

— « Thắng lợi của các bạn là tấm gương, là bài học kỳ diệu cho các dân tộc bị áp bức ».

(Ông Lu-i-xi-nê, bộ trưởng bộ Giao thông Bưu điện nước Tan-da-ni-a nói với ông Đỗ Hằng, đại diện đoàn đại diện thường trực Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam).

— « Các bạn Việt-nam đã chiến đấu không những vì lợi ích sống còn của dân tộc mình mà còn vì cả loài người. Tấm gương anh dũng của nhân dân Việt-nam mãi mãi sáng ngời ».

(Nữ đồng chí Ma-ri-a Đì-e-ska, chủ tịch Hội giáo viên trường học không tôn giáo ở Ba-lan trong cuộc họp mặt đoàn kết với nhân dân Việt-nam ngày 18-4-1969).

— « Nhân dân Việt-nam chịu đựng trong chiến đấu không chỉ cho Việt-nam mà cho cả các dân tộc trên thế giới. Việt-nam đòi hỏi là tấm gương sống cho các dân tộc đang đấu tranh chống xâm lược giành độc lập và chủ quyền đất nước ».

(Tổng thống Cộng hòa Á-rập thống nhất là Nát-xe nói với ông Nguyễn Văn Tiến trong phái đoàn Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ngày 23-4-1969).

— « Chúng tôi coi thắng lợi của nhân dân Việt-nam là thắng lợi của nhân dân chúng tôi. Thắng lợi của cuộc đấu tranh chống xâm lược Mỹ ở Việt-nam là thắng lợi của các dân tộc trên thế giới đang chiến đấu cho tự do ».

(Tổng thống nước Cộng hòa Xi-ri là Nu-rét-đin A-tát-xi nói trong bài diễn văn khai mạc đại hội lần thứ tư Hội liên hiệp sinh viên toàn quốc ngày 26-4-1969).

— « Nhân dân Việt-nam là một tấm gương về chủ nghĩa anh hùng cách mạng, một tấm gương về mặt đấu tranh, về mặt chính trị và về mặt ngoại giao ».

(Thủ tướng Cu-ba Phi-đen Cát-stơ-rô)

— « Cuộc chiến tranh ở Việt-nam thể hiện trong một mưu đồ nhằm thiết lập một đế quốc thực dân kiểu Mỹ ở châu Á. Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt-nam chứng minh một nước nhỏ có thể chống lại một nước lớn trong thế giới tư bản có một lực lượng quân sự hùng mạnh. Ngoài ra, chiến tranh xâm lược Việt-nam còn dẫn tới hậu quả nghiêm trọng là phá hoại uy tín của Mỹ và phương Tây nói chung trong các nước Á—phi ».

(Nhà sử học kiêm triết học Anh là A. Tuyn-bi viết trong quyển Những kinh nghiệm xuất bản tại Luân-đôn).

Tháng 5-1969.

Vài nét về truyền thống đấu tranh anh dũng của nhân dân các dân tộc Việt Bắc trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 — 1954)

NGÔ TIẾN CHẤT

CÁCH mạng tháng Tám thành công đã đem lại cho nhân dân các dân tộc Việt Bắc niềm vui mừng và lòng tin tưởng mãnh liệt vào sự lãnh đạo của Đảng, Chính phủ và Hồ Chủ tịch. Ở khắp các huyện, xã trong khu, nhân dân các dân tộc đều nô nức gia nhập các đoàn thể quần chúng và đội tự vệ, luyện tập ngày đêm, không phân biệt tuổi tác, nam nữ.

Ảnh hưởng của cách mạng đã đi sâu vào sinh hoạt của các dân tộc.

Những thành quả cách mạng một mặt đã cổ vũ rất lớn đối với nhân dân các dân tộc Việt Bắc, một mặt khác cũng đã làm cho bọn phản cách mạng càng thêm điên cuồng lồng lộn. Một lũ « Việt cách », « Duy dân », « Phục quốc », « Quốc dân đảng », « Đại Việt quốc gia liên minh »... câu kết với thực dân Pháp chống phá cách mạng, hòng lật đổ nền độc lập của ta.

Thực dân Pháp và bọn đặc vụ Tưởng Giới Thạch còn lợi dụng hình thức mê tín dị đoan kích động sự hằn thù dân tộc để tổ chức những vụ phiến loạn mang màu sắc dân tộc trong các vùng đồng bào Mán. Điển hình là vụ gây loạn « cờ trắng » ở ba huyện Bắc-quang, Vị-xuyên và Hoàng-su-phì thuộc tỉnh Hà-giang.

Ngay từ đầu, ta đã thấy được âm mưu chia rẽ dân tộc hết sức thâm độc của đế quốc Pháp và bọn đặc vụ trong việc tổ chức ra các tổ chức phản động và việc gây loạn « cờ trắng » nên ta đã kịp thời đối phó.

Một tiểu đoàn bộ đội chủ lực được phân tán thành từng đại đội, phối hợp với bộ đội cảnh vệ và các trung đội du kích ba huyện trên, bao vây khu vực nổi loạn, phong tỏa

kinh tế. Đồng thời, ta dùng công tác chính trị vạch trần âm mưu thâm độc của Pháp—Tưởng để quần chúng thấy rõ sự thực. Đối với bọn thủ lĩnh, ta tìm cách phân hóa và viết thư gọi hàng. Nhưng do bản chất giai cấp của chúng, những tên này cố tình chống lại ta và tiếp tục đi cướp phá các làng bản, buộc ta phải dùng áp lực quân sự đối với chúng.

Trước sức mạnh của các lực lượng vũ trang và bản vũ trang, cùng với sức mạnh của nhân dân các dân tộc, bọn phiến loạn dần dần tan rã.

Nhân dân các dân tộc Việt Bắc đã ra sức xây dựng lực lượng vũ trang và bản vũ trang, sẵn sàng đập tan mọi âm mưu tiến công của bọn thực dân Pháp và bè lũ tay sai. Mỗi xã, mỗi thị trấn trong khu Việt Bắc đều có từ hai đến ba tiểu đội du kích, biên chế thành một trung đội. Nhiều xã hợp thành liên xã có một đại đội từ 70 đến 100 người.

Ở Bắc-cạn, sau ngày kháng chiến toàn quốc, quân số đã phát triển lên tới 17 đại đội và 3.000 khẩu súng.

Hà-giang là một tỉnh ở vùng xa xôi hẻo lánh, phong trào sau Cách mạng tháng Tám tuy còn non yếu, nhưng ở nhiều thôn xã đã sớm thành lập những đội vũ trang và bản vũ trang. Chỉ tính riêng ba xã Xín-mần, Chí-cà và Thèn-phàng ở tận cùng phía Tây huyện Hoàng-su-phì giáp biên giới Việt—Trung, đến cuối năm 1947, cũng đã xây dựng được mỗi xã một đại đội có trang bị đầy đủ. Theo thống kê sơ bộ ở ba xã trên đã có tới 600 khẩu súng.

Ở Cao-bằng lúc đó đã có 3.000 khẩu súng các loại.

Đến giữa năm 1947, hầu hết các thị xã, thị trấn, và các thung lũng bằng phẳng đều được cắm chốt để chống quân thù.

Việc tiêu thổ kháng chiến là một trong những công tác vận động chính trị hết sức khó khăn. Nhưng, với tinh thần kiên quyết kháng chiến cứu nước, qua việc tuyên truyền giáo dục, nhiều người đã tự phá hủy nhà cửa của mình để sẵn sàng chống giặc. Riêng thị xã Tuyên-quang trong vòng hai tháng đã sử dụng tới 79.072 ngày công phá được 41.018 một vuông nhà cửa, 200 ki-lô-mét đường, 100 cầu lớn nhỏ, đào 32.555 hố chống tăng, và đập v ngã cây trên khắp dọc đường cái lớn. Khi địch tấn công, thị xã chỉ còn là đồng gạch vụn. Nhân dân Tuyên-quang còn bỏ ra hàng

vạn đồng làm kẻ Sóc-đăng ở Đoan-hùng.

Trước và sau khi địch tấn công lên Việt Bắc, hầu hết các cơ quan kho tàng của Nhà nước như đài Tiếng nói Việt-nam, các cơ quan trung ương, nhà in báo Cứu quốc, trại giam chính trị phạm v.v... đều đã được nhân dân các dân tộc Việt Bắc chuyển đến nơi an toàn.

Tình hình tích cực chuẩn bị kháng chiến về mọi mặt của Việt Bắc thực tế đã làm cho quân giặc gặp phải rất nhiều khó khăn từng khi chúng liều lĩnh mở cuộc tấn công lớn lên Việt Bắc trong thu đông 1947.

NHÂN DÂN CÁC DÂN TỘC VIỆT BẮC TRONG CHIẾN DỊCH ĐẬP TAN CUỘC TIẾN CÔNG THU — ĐÔNG 1947 CỦA PHÁP

Sau mười tháng chiến tranh, thực dân Pháp đã thấy kế hoạch xâm lược của chúng bị thất bại một phần. Do đó chúng âm mưu mở một cuộc tấn công lớn vào Việt Bắc, căn cứ địa chính của cuộc kháng chiến Việt-nam, nhằm:

— Phá hủy các cơ quan kháng chiến trung ương của ta.

— Tiêu diệt bộ đội chủ lực của ta.

— Giành ảnh hưởng chính trị gây cơ sở tiến tới lập chính phủ bù nhìn và thực hiện phương châm “dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh”.

Muốn nắm chắc phần thắng lợi, bộ chỉ huy quân đội Pháp trong cuộc tấn công Việt Bắc đã dùng một lực lượng lớn mạnh chưa từng thấy kể từ khi chúng bắt đầu khởi cuộc gây hấn xâm lược.

Lúc đầu, chúng huy động một sư đoàn bộ binh gồm ba trung đoàn, nửa lữ đoàn quân nhảy dù, một tiểu đoàn công binh, 40 máy bay các loại, 800 xe cơ giới và vận tải, một đoàn tàu chiến có trang bị pháo hạng nặng. Về sau chúng thêm hai trung đoàn bộ binh, một tiểu đoàn quân nhảy dù. Trong sư đoàn bộ binh, ngoài các đơn vị khác, có trung đoàn bộ binh thứ 43 (43^e Régiment d'Infanterie coloniale) và trung đoàn lính Ma-rốc thứ 5 (5^e Régiment des tirailleurs marocains) là những đơn vị “con cưng” của Pháp, bao gồm nhiều đội quân đã trải qua chiến đấu chống Đức trước đây.

Với lực lượng trên, bộ Tổng tham mưu Pháp dự định chỉ trong hai tuần lễ sẽ có thể quét sạch chủ lực ta và làm chủ Việt Bắc. Trước khi tấn công vào mặt chính, ngày 4-10-1947 quân Pháp mở một cuộc tấn công kiểm

chế đánh vào địa phận Sơn-tây. Nhưng quân ta đã liên tiếp tiêu hao địch, làm cho chúng thiệt hại nặng và gặp nhiều khó khăn trong việc thu quân. Tiếp theo những trận kiểm chế, bọn chỉ huy Pháp dùng những đơn vị lính dù tập kích các cơ quan ở các địa điểm Bắc-cạn, Chợ Mới (ngày 7-10), Chợ Đồn (ngày 8-10), Cao-bằng (ngày 9-10-47).

Để phối hợp với quân dù, tên Beaufré, đại tá chỉ huy một cánh quân lấy trung đoàn Ma-rốc thứ năm làm chủ lực từ Lạng-sơn đánh lên Cao-bằng. Cánh quân này ngày 12-10-1947 đến Bắc-cạn. Từ Bắc-cạn, chúng sẽ đánh sang Chợ Đồn và tiến về phía Tây, cho tới Đại-thị hòng mở một gọng kìm dài trên 420 ki-lô-mét kẹp chặt cả hai mặt phía Bắc và Đông Việt Bắc.

Trong khi ở phía Bắc và phía Đông, binh đoàn Beaufré hoạt động thì ở phía Tây, tên Communal, đại tá, điều khiển trung đoàn bộ binh thứ 43 và toàn đội tàu chiến ngược sông Hồng, sông Lô đánh chiếm Tuyên-quang rồi tiến thẳng đến Đại-thị. Gọng kìm lớn thứ hai này dài 250 ki-lô-mét, kẹp chặt mặt Tây Việt Bắc. Chúng dự định hai gọng kìm sẽ gặp nhau tại Đại-thị ngày 13-10-1947.

Sau khi hai gọng kìm đã khép lại và làm tan rã trận địa của ta, hai cánh bộ binh mạnh của địch sẽ từ Bắc-cạn và Chợ Mới đánh xuống Tây nam chợ Chu. Chúng dự định Beaufré phải đến Bắc chợ Chu ngày 14-10-1947.

Cùng ngày đó, một tiểu đoàn sẽ nhảy dù xuống Tây nam chợ Chu và bắt đầu thực hiện kế hoạch mà bộ chỉ huy quân đội Pháp mệnh danh là “kế hoạch cloco”.

Địch sẽ bắt đầu cuộc tấn công ở ạt bằng

tất cả lực lượng trên đánh tràn vào phía Nam đường Tuyên-quang, Đại-thị, chợ Đồn, Chợ Mới cho đến Bắc-cạn, Phủ Lạng thương, Thái-nguyên.

Đi đối với những hoạt động quân sự tàn sát, cướp bóc, đốt phá, quân Pháp còn tìm mọi cách mua chuộc dụ dỗ nhân dân, hòng gây cơ sở cho chính phủ bù nhìn của chúng.

Nhận rõ âm mưu của địch, ngay sau ngày 7-10-1947, Trung ương Đảng và Hồ Chủ tịch đã chỉ thị cho bộ đội và nhân dân các dân tộc Việt Bắc « phải đánh đuổi địch ra khỏi Việt Bắc, phá tan cuộc tấn công mùa đông của Pháp ». Tiếp đó, Bộ Tổng chỉ huy quân đội quốc gia và dân quân tự vệ Việt-nam đã hạ lệnh cho các cấp chỉ huy quân sự và bộ đội dân quân :

« 1. Đánh mạnh đường số 4 triệt đường tiếp tế trên bộ, phá gọng kìm phía Đông.

2. Đánh mạnh gọng kìm sông Lô triệt đường tiếp tế đường thủy.

3. Ra sức phá kế hoạch hội sư của hai gọng kìm Đại-thị.

4. Đồng thời bố phòng cuộc « hình bình cloclo » mà ta bắt được kế hoạch.

5. Bộ đội và dân quân ở khắp nơi phải tích cực phản công địch bất cứ ở đâu ».

Thi hành chỉ thị của Hồ Chủ tịch và Bộ Tổng tư lệnh, cuộc phản công của quân và dân ta bắt đầu. Khắp các mặt trận, chiến sự trở nên ác liệt.

Ở mặt trận Cao-bằng, ngay sáng ngày 9-10-1947, khi chiếc máy bay đầu tiên của địch xuất hiện ở bầu trời thị xã, nó đã bị ngay đội phòng không của ta bắn rơi. Tên Lambert, đặc phái viên bộ chỉ huy quân đội Pháp ở miền Bắc Đông-dương và ban tham mưu của hân tan xác cùng với chiếc máy bay tại đầu làng Pác-cáy, xã Đề Thám (nay là xã Lê Chung huyện Hòa-an).

Đêm 15-10-1947, bộ đội chủ lực, có du kích Chợ Mới và Yên-dĩnh tham gia, đánh tập kích Chợ Mới, diệt hơn 100 địch, thu nhiều vũ khí.

Ngày 17-10-1947, du kích phối hợp với công binh phục kích đoàn xe địch ở Hang dơi, dưới thị xã Bắc-cạn 25 km. Trận địa lôi này đã làm hỏng nặng 3 xe diệt hơn 50 địch.

Suốt hai tháng chiến dịch, du kích Bắc-cạn đã độc lập phục kích bộ binh và cơ giới địch trên 10 trận, lật đổ 2 xe, bắn hỏng 2 xe, thu 1 xe ngựa chở hàng, giết 20 tên Âu Phi và bắn bị thương một số. Ngoài ra, du kích Bắc-cạn còn phối hợp với bộ đội đánh 10 trận phục kích, 1 trận quấy rối và 1 trận đánh quân dù, phá hỏng 4 xe diệt 70 địch. Riêng trận đánh

quân dù ta thu 2 dù, 1 súng cối 60 ly, 1 súng ngắn và diệt 2 địch.

Ngày 13-10-1947, địch cho ca-nô và tàu chiến đổ bộ lên bản Duộc thuộc xã An-khang huyện Yên-sơn (Tuyên-quang) rồi theo quốc lộ số 2 đánh vào thị xã, âm mưu dùng thị xã làm bàn đạp tiến công khu căn cứ địa. Sau khi chiếm thị xã, hàng ngày địch kéo quân ra cướp phá xung quanh để thăm dò lực lượng ta. Ngày 18-10-1947, chúng chia hai mũi tấn công lên Chiêm-hóa. Cả hai mũi tiến quân của địch đều bị quân và dân Tuyên-quang chặn đánh kịch liệt. Mũi thứ nhất, vừa đến cây số 4 thì bị bộ đội và du kích của ta chặn đánh diệt 14 tên. Quân ta đã chặn đứng địch ở Đàm-hồng trong gần một tuần lễ, không cho địch hội quân ở Bản-thị như chúng định. Mũi thứ hai cũng bị bộ đội và dân quân du kích ta chặn đánh dữ dội. Trong trận ngày 22-10-1947, 500 địch từ thị xã tiếp viện cho Chiêm-hóa đã bị tự vệ thị xã giết 3 quả địa lôi khi chúng đến cây số 7. Xác địch nằm ngổn ngang, 9 con lừa thồ đạn và đồ hộp tan xác.

Theo thống kê của Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Tuyên-quang, trong cuộc tiến công của Pháp năm 1947, địch đã bị bộ đội và nhân dân các dân tộc Tuyên-quang tiêu diệt 1280 tên (1).

Trên đường số 4 Lạng-sơn, ngày 30-10 quân dân ta phục kích một đoàn xe vận tải ở đèo Bông-lau cách Thất-khê về phía Cao-bằng 8 ki-lô-mét, diệt 94 lính Âu Phi, 150 ngựa, phá hủy hoàn toàn 27 xe và thu toàn bộ vũ khí. Bông-lau là trận đầu tiên bộ đội và nhân dân các dân tộc Việt Bắc, giáng cho địch một đòn ác liệt, và làm cho chúng từ đó phải dè chừng trong việc đi lại. Binh lính địch bắt đầu hoang mang lo sợ. Chiến thắng Bông-lau đã đánh dấu sự trưởng thành của quân và dân ta và làm nức lòng nhân dân cả nước.

Tổng cộng trong chiến dịch Việt Bắc (từ 7-10 đến 19-12-1947) bộ đội địa phương và dân quân du kích cùng nhân dân các dân tộc Việt Bắc phối hợp với bộ đội chủ lực đã tiêu diệt 3.300 tên địch, làm bị thương 3.900 tên, bức hàng 270 tên, hạ 18 chiếc máy bay, đốt 255 xe, bắn chìm 54 ca-nô và tàu chiến. Quân ta thu 2 đại bác 105 ly, 3 đại bác 75 ly, 42 súng cối 60 và 81 ly, 45 ba-dô-ca, 16 tiểu pháo 20 ly, 337

(1) Theo bản Tổng kết du kích chiến tranh của Tuyên-quang lưu tại phòng lưu trữ của Tỉnh ủy và Ủy ban hành chính tỉnh Tuyên-quang.

liên thành các cơ, 1.660 súng trường và trên 10 tấn quân trang quân dụng (1).

Đánh bại cuộc tiến công lớn đầu tiên của quân địch, quân và dân Việt Bắc đã giành

được những thắng lợi có tính chất quyết định trong giai đoạn phòng ngự, làm thay đổi cân lực lượng giữa ta và địch, chuyển cuộc kháng chiến của toàn dân từ giai đoạn phòng ngự sang giai đoạn cầm cự.

NHAN DAN CAC DAN TOC VIET BAC TRONG THOI KY TU SAU CHIEN THANG THU — ĐÔNG 1947 ĐẾN CHIEN DICH BIEN GIỚI

Sau khi bị thất bại trong cuộc tấn công Việt Bắc Thu — Đông 1947, bọn thực dân Pháp đã phải thay đổi chiến lược từ chỗ đánh nhanh giải quyết nhanh, chuyển sang chiến tranh lâu dài, chiến tranh tổng lực, thực hiện âm mưu “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt”. Địch chủ trương chiếm đóng các đô thị và đường giao thông chiến lược, bình định đồng bằng, đồng thời tập trung lực lượng tiến công ra vùng tự do, càn quét đốt phá cơ quan kho tàng của ta.

Nhìn chung trên địa bàn Việt Bắc lúc này, địch đã rút chạy khỏi Tuyên-quang và một số vị trí ở Bắc-cạn, nhưng chúng vẫn cố bám lấy đường số 3, số 4, bao vây biên giới Việt—Trung, cắm một mũi dùi vào lòng Việt Bắc, đợi thời cơ đánh chiếm Việt Bắc lần thứ hai. Tuy vậy, vùng tạm chiếm cũng chỉ chiếm một phần rất nhỏ, khoảng 5% đất đai toàn khu.

Cũng như trên toàn quốc, trong giai đoạn tích cực cầm cự chuẩn bị chuyển mạnh sang tổng phản công, cuộc chiến đấu trên đường số 3 đã diễn ra trong thế dang co và trù thế dần dần có lợi cho ta.

Nhân dân các dân tộc ở hai ven đường đã bao vây cô lập các cứ điểm của địch trong một vành đai tiền thổ.

Đầu năm 1948, sự vận chuyển cơ giới của địch trên đường số 3 còn khá dồn dập. Từ hè năm 1948 ta luôn luôn phục kích các đoàn xe, và đánh mạnh vào các cứ điểm Phủ-thống, Nà-phặc, Bàng-khầu, dồn địch vào thế bị động. Do đó, cơ giới địch cũng chỉ còn đi từ Cao bằng xuống Ngân-sơn, Nà-phặc. Bộ binh ta phải thay cơ giới bảo vệ những đoàn xe tiếp tế nhỏ từ Ngân-sơn, Nà-phặc về Phủ-thống và thị xã. Đến năm 1949, chúng phải dùng cả máy bay để chuyển quân và tiếp tế. Nhân dân ở quanh vùng địch chiếm đóng đều triệt để thực hiện “vườn không nhà trống”, tích cực phục kích, chặn cản, khiến cho địch sống rất khó cực, và luôn luôn ở trong cảnh lo sợ. Sau những trận đánh lớn của ta trên đường số 3, số 4 vào giữa năm 1948, sự vận chuyển của

địch càng gặp nhiều khó khăn, mức sinh hoạt của binh lính địch ngày càng sút kém. Hàng ngày bọn lê dương thường mò vào dân bản để tìm cách tàn ác. Ta đã khai thác được nhiều điều bí mật trong các kế hoạch quân sự của địch qua bọn này, giúp ích rất nhiều cho việc tổ chức các trận đánh của ta lúc ấy.

Từ sau khi chiến dịch mùa hè 1948 kết thúc, vùng kiểm soát của địch ở Việt Bắc ngày càng bị co lại nhanh chóng.

Tháng 1-1948, hội nghị quân sự trung ương đã đề ra nhiệm vụ: “Chuyển mạnh sang giai đoạn thứ hai, giai đoạn cầm cự... phát triển dân quân, phát triển du kích các nơi... quết nhiều đồn lẻ của giặc, bắt địch thu hẹp địa bàn lại, đuổi địch ra khỏi Việt Bắc, trước hết là ra khỏi Bắc-cạn, Cao-bằng, Lào-cai, xúc tiến việc luyện quân lập công” (2).

Để thực hiện nhiệm vụ đó, các đơn vị bộ đội và dân quân du kích trong khu phối hợp chặt chẽ liên tiếp tấn công vào các đồn địch ở khắp nơi, và đã thu nhiều thắng lợi lớn. Mặt khác Khu ủy đã chỉ thị cho các tỉnh ra sức củng cố các đơn vị du kích tập trung ở huyện, xây dựng đơn vị tập trung của tỉnh, tiến hành tiêu phí trừ gian bảo vệ nhân dân, bảo vệ sản xuất. Các tỉnh còn ra sức tổ chức và huấn luyện du kích xã, xây dựng lực lượng dự bị, đẩy mạnh chiến tranh du kích.

Sang năm 1949, quân địch càng gặp thêm nhiều khó khăn cả ở bên Pháp và ở Đông-dương... địch đi sâu vào chiến lược dùng nhân vật lực của ta để đánh lại ta” (3). Nhiệm vụ của Việt Bắc cũng như các nơi khác là “chặt đứt đường giao thông liên lạc giữa các cứ điểm của địch, không cho chúng tiếp ứng và

(1) Theo tài liệu của Phòng lưu trữ Khu ủy Việt Bắc.

(2) Lấy theo tài liệu của Phòng lưu trữ Tỉnh ủy Bắc-cạn.

(3) Trích báo cáo của đồng chí Võ Nguyên Giáp tại hội nghị cán bộ Đảng từ 14—18-1-1949.

tiếp tế» (1) « giam chân địch lại mấy cứ điểm, bao vây các cứ điểm đó, thu lại thành những hòn đảo giữa bể, không cho địch rút mỏng lực lượng trong các cứ điểm đỡ gánh nặng cho vùng địch hậu» (2).

Trong thời gian này, ngoài những trận đánh của du kích và các đại đội độc lập nhằm tiêu hao sinh lực địch, việc phá hoại đường sá cũng là một trong những trọng tâm công tác của toàn khu. Các tỉnh trong khu liên tiếp tiến hành các đợt phá hoại trên tất cả các đường giao thông lớn nhỏ. Riêng tỉnh Bắc-cạn trong thời gian này đã đào được 90.940 hố ổ gà, 92 hố cần tăng, phá 22 chiếc cầu gỗ trên đường số 3, và đã góp cho việc chuẩn bị chiến dịch trên 30.000 ngày công. Riêng đợt phục vụ chiến dịch phá hoại trên đường số 4 đầu năm 1949 đồng bào Cao-bằng đã góp 18.000 ngày công. Tỉnh Lạng-sơn cũng thường xuyên có hàng vạn dân công trên mặt đường số 4.

Riêng trong « chiến dịch Đông Bắc » Lạng-sơn đã huy động 290.146 ngày công phục vụ việc tải thương và vận chuyển vũ khí.

Sang năm 1950 để giúp cho việc vận chuyển vũ khí về trung du được dễ dàng, theo chỉ thị của Khu ủy, chỉ không đầy một tháng, một loạt đường xe quệt (3) ở các tỉnh được hình thành. Đường xe quệt An-lai — Nước-hai, Nước-hai — Bản-tuân dài 27 km cũng được nhân dân các dân tộc Cao-bằng hoàn thành trong thời gian này.

Phong trào thi đua tăng gia sản xuất, chế tạo mua sắm vũ khí cũng được đẩy mạnh hơn trước. Hầu hết các tỉnh trong khu đều tự giải quyết được lương thực súng đạn cho bộ đội và dân quân du kích ở địa phương mình. Từ năm 1947 đến năm 1950 nhân dân các dân tộc Cao-bằng đã hoàn toàn cung cấp ăn mặc súng đạn cho 13 trung đội du kích tập trung và hàng nghìn cán bộ thoát ly hoặc bán thoát ly trong tỉnh.

Ở Cao-bằng có một điểm nổi bật nữa là trong công tác phục vụ chiến dịch cũng như tăng gia sản xuất, phụ nữ Cao-bằng bao giờ cũng chiếm tỷ số tham gia cao nhất. Từ tiền tuyến đến hậu phương đâu đâu các bà các chị cũng đều có mặt. Những chiến sĩ dân công Triệu Thị Soi (dân tộc Nùng), Nông Thị Oàm (dân tộc Tày) tiêu biểu cho phụ nữ Cao-bằng và đã là những tấm gương sáng cho phụ nữ cả nước.

Không những có nhiều thành tích nổi bật về mặt phục vụ chiến dịch và tăng gia sản xuất, mà trong công tác chiến đấu, ở thời gian này, nhân dân các dân tộc Việt Bắc cũng thu được những thắng lợi đáng kể. Trong 3

năm chống địch (1948 — 1950) riêng dân quân du kích Cao-bằng vừa độc lập tác chiến, vừa phối hợp với bộ đội chủ lực, đã tiêu diệt trên 10.000 tên địch, gồm cả Pháp, ngụy, phi và quân Tưởng, trong đó đa số là bọn lính Âu Phi tinh nhuệ nhất của Pháp, thu hơn 10 kho quân trang quân dụng và lương thực; lấy được và phá hủy hàng trăm xe cơ giới và vũ khí các loại, kể cả đại bác 105 ly. Vũ khí của Cao-bằng lấy được của địch trong 3 năm đó có thể trang bị đầy đủ cho hai trung đoàn.

Cũng trong thời gian này, Cao-bằng còn bổ sung gần 3.000 dân quân du kích cho bộ đội địa phương và bộ đội chủ lực. Trong chiến đấu, Cao-bằng đã xuất hiện nhiều anh hùng quân đội như La Văn Cầu, Triệu Văn Báo, và các chiến sĩ du kích Hồng Sinh, Nguyễn Văn Tó, lão du kích Hoàng Văn Khải v.v... không những tiêu biểu cho Cao bằng, cho Việt Bắc, mà còn tiêu biểu cho cả nước.

Song song với những hoạt động về quân sự, địch còn tìm đủ mọi cách để khơi sâu mâu thuẫn dân tộc. Ngày 10-7-1948, địch thành lập « Liên bang Nùng miền Đông-bắc Đông-trung » (Fédération Nung du Nord — Est + Indochine) gồm 3 tỉnh Cao — Bắc — Lạng và vùng An-châu (Bắc-giang).

Thực dân Pháp cấu kết chặt chẽ với bọn phản động đầu sỏ, đồng thời ra sức dụ dỗ lừa phỉnh đồng bào các dân tộc ít người. Chúng còn ép buộc đồng bào Mán Mẫu-sơn (Lạng-sơn) phải lĩnh súng để chống lại kháng chiến.

Tuy nhiên, những thủ đoạn giả dối của bọn thực dân Pháp không hề làm lung lạc được ý chí căm thù sâu sắc và lòng yêu nước chân chính của đồng bào các dân tộc ít người nói chung và đồng bào Mán nói riêng. Đồng bào Mán Mẫu-sơn một mặt lĩnh súng của địch, mặt khác vẫn bí mật giúp đỡ nuôi dưỡng cán bộ ta. Khi ta giải phóng khu Ba-sơn, đồng bào Mán đã cử đại biểu đến gặp chính quyền huyện Cao-lộc để tố bày lòng trung thành với Chính phủ kháng chiến.

Nói đến Việt Bắc trong kháng chiến chống Pháp, không ai có thể quên được những thành tích nổi bật và những chiến công kỳ diệu của

(1), (2) Trích Nghị quyết hội nghị cán bộ trung ương lần thứ V ngày 14 - 18-1-1949.

(3) Xe quệt là loại xe gần giống như xe bò nhưng không có bánh, hai càng kéo dài về phía sau quệt xuống đất thay bánh. Đồng bào những vùng thuộc các dân tộc ít người thường dùng để chở lúa chở phân...

quân và dân ở các khu du kích Ba-sơn, Chí-lăng anh dũng.

Ba-sơn là một vùng thuộc xã Xuất-lễ huyện Cao-lộc (Lạng-sơn). Khu du kích Ba-sơn lúc đầu chỉ lấy một hai bản ở xã Xuất lễ làm căn cứ, sau đó mở rộng ra toàn xã Xuất-lễ và một nửa xã Cao-lâu, cách Kỳ-lừa — Lạng-sơn khoảng 38 km.

Thị hành chủ trương của Tỉnh ủy Lạng-sơn, từ giữa năm 1948, nhiều đảng viên, cán bộ chính quê ở Xuất-lễ — Cao-lâu hoặc am hiểu tình hình vùng này đã được lệnh gây lại phong trào giữa vùng địch tạm chiếm ở đây.

Giữa năm 1948, một đội trinh sát của bộ đội tỉnh cũng đột nhập vùng núi Mẫu-sơn.

Đầu mùa xuân năm 1949, bộ đội ta tiến vào hạ cứ diêm Ba-sơn. Khu du kích Ba-sơn được chính thức hình thành từ đó.

Sau ngày giải phóng Ba-sơn, ban cán sự Đảng huyện Cao-lộc quyết định đưa đội du kích Xuất-lễ — Cao-lâu cùng với đội vũ trang tuyên truyền của huyện thành một đại đội bộ đội địa phương huyện.

Đi đôi với việc thành lập đại đội địa phương, lực lượng dân quân du kích xã cũng được phát triển, làm hạt nhân của phong trào toàn dân tham gia chiến đấu, sẵn sàng biến mỗi làng là một pháo đài, mỗi người dân là một người lính.

Do có sự chuẩn bị lực lượng và với tinh thần quyết chiến quyết thắng, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ khu căn cứ du kích, nên tháng 4-1949 quân và dân Ba-sơn đã đánh tan trận căn lớn của một trung đoàn bộ binh địch, trong đó có cả quân lê-dương; và có pháo binh, máy bay trợ chiến,

Thời gian sau đó, địch còn cho quân hai lần đánh vào khu du kích nhưng đều bị thất bại.

Sau mấy lần chống càn thắng lợi, tinh đoàn kết các dân tộc anh em, tinh đoàn kết quân dân đã được thắt chặt hơn bao giờ hết. Bộ máy chính quyền nhân dân xã được củng cố. Các đoàn thể quần chúng được mở rộng. Đại đội độc lập tổ chức việc huấn luyện du đấu bộ đội địa phương và dân quân du kích xã tiến bộ thêm về chiến thuật kỹ thuật. Toàn bộ cơ quan lãnh đạo huyện Cao-lộc chuyển từ vùng tự do sang ở hẳn trong khu căn cứ để chỉ đạo khu căn cứ Ba-sơn và toàn huyện.

Từ đó nhân dân càng phấn khởi và tin tưởng hơn. Mọi người hăng hái góp tiền, góp sức tổ chức việc mua sắm vũ khí đạn dược từ ở vùng biên giới về, trang bị thêm cho bộ đội và dân quân du kích, hoặc gửi về vùng

tự do. Mặt khác, đồng bào còn ra sức đẩy mạnh sản xuất để tự túc tự cấp.

Một chiến công nổi bật của khu du kích Ba-sơn nữa là tháng 11-1949 quân và dân Ba-sơn đã phối hợp với Giải phóng quân Trung-quốc đánh tan 5.000 tên tàn quân Tưởng Giới Thạch do Bạch Sùng Hy cầm đầu chạy sang biên giới, tràn vào địa phận khu du kích, thu nhiều vũ khí và quân trang quân dụng.

Sau trận chiến thắng oanh liệt ấy, bộ đội địa phương và dân quân du kích đều được trang bị đầy đủ. Một tiểu đoàn bộ đội chủ lực được cấp trên điều động về đây nhận súng đạn, quân dụng. Khi ra đi, tiểu đoàn đã được trang bị đầy đủ mà khu du kích vẫn còn thừa súng đạn chuyển về căn cứ địa của tỉnh.

Ít ngày sau khi quân Tưởng bị đánh đuổi, quân Pháp ở cứ diêm Bản-sâm (1) bị quân ta uy hiếp mạnh cũng buộc phải rút nốt.

Từ đó, địa bàn khu du kích Ba-sơn được mở rộng thêm, phong trào du kích chiến tranh trong toàn huyện Cao-lộc lên mạnh. Quân địch ở Kỳ-lừa và các cứ diêm bao quanh ngày càng bị uy hiếp, không dám mở những cuộc càn quét như trước nữa.

Tính sơ bộ, từ ngày kháng chiến cho đến khi quân Pháp bị quét khỏi Lạng-sơn, bộ đội, du kích và nhân dân khu Ba-sơn đã đánh trên 70 trận, trong đó có 12 trận lớn. Số quân Pháp và ngụy bị chết và bị thương lên tới 197 tên, ra hàng ta 79 tên. Quân và dân Ba-sơn đã tự lực bắt sống 170 tên quan quân của Tưởng Giới Thạch, và góp phần đuổi cổ mấy ngàn tên quân Tưởng ra khỏi bờ cõi nước ta. Tổng số vũ khí, đạn dược thu được đã đủ trang bị cho một đại đội độc lập, một đại đội địa phương, một tiểu đoàn bộ đội chủ lực và các đơn vị dân quân du kích địa phương. Ba xe "díp" và ba xe vận tải của quân Pháp bị ta phá hủy.

Đồng bào các dân tộc trong khu du kích, không những góp công, góp sức, góp xương máu vào cho lợi ích chung của khu, mà còn rất hăng hái góp phần tích cực của mình vào sự nghiệp kháng chiến nói chung của toàn

(1) Bản-sâm là một làng thuộc xã Cao-lâu cách Ba-sơn khoảng 15 km. Đối với địch, Bản-sâm được coi như một vị trí tiền tiêu án ngữ phía đông bắc, bảo vệ cụm cứ diêm quân địch ở Kỳ-lừa — Lạng-sơn. Đối với ta, Bản-sâm có thể được coi như một cửa ngõ của khu căn cứ du kích Ba-sơn.

dân ta. Trong kháng chiến, khu Ba-sơn chỉ có 503 hộ mà đã có tới 159 thanh niên tình nguyện tham gia bộ đội, đi chiến đấu trên nhiều chiến trường khác nhau.

Mặt khác, ngoài việc tự túc lương thực cho quân và dân trong khu du kích, hưởng ứng lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, năm 1949 đồng bào đã bán trên một tấn gạo để khao quân, và ủng hộ bộ đội giải phóng Lạng-sơn (năm 1950) lời gần hai tấn gạo, 16 con bò... Tỉnh riêng trong các năm 1950—1954, tuy ở vào một vùng hẻo lánh, dân cư thưa vắng, song đồng bào các dân tộc trong khu du kích Ba-sơn đã góp tới 40.402 ngày công phục vụ tiền tuyến sửa chữa cầu đường v.v...

Những con số còn chưa đầy đủ đó mãi mãi nói lên sức mạnh vĩ đại của quần chúng nhân dân trong chiến tranh chính nghĩa, trong sự nghiệp chiến đấu để bảo vệ quê hương đất nước.

Ngoài khu du kích Ba-sơn còn có khu du kích Chi-lăng cũng là một trong những nơi đã từng ghi lại nhiều chiến công oanh liệt của nhân dân các dân tộc Việt Bắc trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, và đã làm cho địch nhiều phen phải kinh hồn khiếp vía. Chỉ tính trong khoảng thời gian từ tháng 2-1947 đến tháng

1-1950 nhân dân Chi-lăng đã đánh tan 32 trận tấn công ào ạt của địch và đã tiêu diệt ngót 300 tên. Cũng như đối với khu du kích Ba-sơn, bọn thực dân Pháp luôn luôn tìm cách tập trung mũi nhọn tấn công hồng tiêu diệt khu du kích Chi-lăng. Có đợt tấn công, địch đã dùng tới 10 máy bay B.26 và 1 máy bay đa-cô-ta. Bọn Quốc dân đảng cũng nhiều lần phối hợp với thực dân Pháp đánh vào Chi-lăng, nhưng chúng đều không sao đương đầu nổi với sức kháng cự của du kích và nhân dân các dân tộc Chi-lăng anh hùng.

Cả đội du kích chỉ có mấy chục người, nhưng vì biết dựa vào dân, được nhân dân bảo vệ, nuôi dưỡng, và hết lòng ủng hộ, nên có trận các đồng chí đã anh dũng chiến đấu với hàng tiểu đoàn quân địch, kim chân giặc suốt 24 tiếng đồng hồ, không cho chúng tiến lên một bước, cuối cùng phải rút chạy.

Theo thống kê chưa đầy đủ, trong 3 năm (1947—1949) trực diện chiến đấu với địch, quân và dân tỉnh Lạng-sơn trong đó có khu du kích Ba-sơn và Chi-lăng đã độc lập tác chiến 541 trận, và phối hợp với bộ đội chủ lực đánh 260 trận, giết 1.934 tên, bắn bị thương 535 tên, bắt sống 219 tên, thu hàng chục tấn vũ khí và quân trang, quân dụng (1).

NHÂN DÂN CÁC DÂN TỘC VIỆT BẮC TRONG CHIẾN DỊCH BIÊN GIỚI (1950)

Năm 1948—1949, sau khi cuộc tấn công lên Việt Bắc của địch bị thất bại, bọn thực dân Pháp được đế quốc Mỹ giúp đã thiết lập được hành lang Đông—Tây từ Hải-phòng qua Hà-nội, Sơn-tây, Hòa-bình. Hành lang Đông—Tây là kế hoạch của tên tướng Koch nhằm chia Bắc-bộ ra làm đôi, phía nam Bắc-bộ thành hậu phương của giặc, phía bắc Bắc-bộ là tiền tuyến để đối phó với ta.

Dựa vào hành lang Đông—Tây, thực dân Pháp đánh chiếm quốc lộ số 4, phong tỏa biên giới ngăn cản sự liên hệ giữa cuộc kháng chiến Việt-nam và Đông-dương với phe dân chủ, cụ thể là ngăn cản ảnh hưởng của cách mạng Trung-quốc tràn vào Việt-nam. Thực dân Pháp ra sức củng cố các vị trí dọc quốc lộ số 4 từ An-châu Đình-lập qua Lạng-sơn, Cao-bằng.

Đề kiên quyết phá tan âm mưu của địch, sang đầu năm 1950, Bộ Tổng tư lệnh liên tiếp chỉ đạo mở các chiến dịch đánh địch ở mặt trận Lạng-sơn, phối hợp với chiến dịch Lê Hồng Phong I phía Tây bắc. Ngày 25-5-1950,

ta tiêu diệt Đông-khe lần thứ nhất làm cho địch phải bị động đối phó.

Tháng 8-1950, Trung ương Đảng và Tổng quân ủy nhận định: Cần phải giành một thắng lợi lớn giải phóng cho Cao-bằng và Lạng-sơn để mở rộng căn cứ Việt Bắc, mở đường giao thông với quốc tế tạo điều kiện cho bộ đội ta phát triển mau chóng đẩy mạnh cuộc kháng chiến mau tiến tới thắng lợi.

Sau khi cân nhắc kỹ, Trung ương quyết định mở chiến dịch Biên giới (Lê Hồng Phong II) lấy Cao-bằng, Lạng-sơn mà trong đó Cao-bằng, Đông-khe, Thất-khe là mặt trận chính.

Chiến dịch bắt đầu mở màn từ trung tuần tháng 9 và kết thúc thắng lợi vào trung tuần tháng 11-1950. Kết quả là 9 tiểu đoàn bộ binh địch gồm 11.500 tên bị tiêu diệt. Riêng hai

(1) Theo bản Tổng kết du kích chiến tranh của Lạng-sơn tại Phòng lưu trữ của Tỉnh ủy Lạng-sơn.

binh đoàn Lơ-pa và Sác-tông đã có 3.000 tên bị chết, 2.700 tên bị bắt, trong đó có 1 đại tá, 2 trung tá, 1 thiếu tá, 7 đại úy, 2 trung úy, tên tỉnh trưởng Cao-bằng, 2 bộ tham mưu của 2 binh đoàn, và một số lớn sĩ quan. Ta thu được 11 đại bác các cỡ gồm 7 đại bác 105 ly, 2 khẩu 94 ly, 2 khẩu 75 ly, 60 ô-tô, 2.954 khẩu súng đủ các loại, 500 tấn đạn, 9 kho quân trang quân dụng tơi hàng ngàn tấn. Giải phóng 35 vạn dân, 4.500 cây số vuông, 6 thị trấn Cao-bằng, Thất-khê, Đông-khê, Na-sâm, Đồng-đăng, Lạng-sơn, Biên giới được khai thông dài 750km, làm cho căn cứ Việt Bắc được củng cố vững chắc.

Trong chiến dịch lịch sử này, nhân dân các dân tộc Việt Bắc, nhất là nhân dân ba tỉnh Cao-bằng, Lạng-sơn, Bắc-cạn đã góp phần công sức rất lớn về nhân lực vật lực và tài lực.

Ngày từ đầu năm 1950 khi Bộ Tổng tư lệnh chỉ đạo liên tiếp các chiến dịch ngăn ngừa, bộ đội địa phương và dân quân du kích Cao Bắc Lạng đã phối hợp chặt chẽ với bộ đội chủ lực tiêu diệt và tiêu hao địch, đồng thời phát động du kích chiến tranh lên một bước mới, đi sâu hơn nữa vào hậu phương địch.

Ở Lạng-sơn, bộ đội địa phương và dân quân du kích cùng nhân dân đã tổ chức những đợt phá hoại lớn từ Vụ-bản đến Bô-củng dài 30 km, cắt đứt giao thông của địch trên đường số 4 trong gần một tuần lễ.

Bộ đội và dân quân du kích còn đi sâu vào lòng địch cắt hàng vạn thước dây điện thoại, tổ chức quấy rối bao vây bắn tỉa ở các đồn bốt gây hoang mang giao động cho địch, giữ chân và buộc địch phải đối phó với ta. Với chiến thuật này, ta đã làm cho địch tiêu hao rất nhiều đạn dược. Trong suốt chiến dịch, tỉnh Lạng-sơn luôn có 2.000 dân công thương trực. Nhiều cấp bộ Đảng ở tỉnh huyện, và hai phần ba cán bộ của Lạng-sơn và Cao-bằng được tăng cường cho bộ máy phục vụ chiến dịch.

Toàn tỉnh Cao-bằng đã « tổng động viên » tất

cả cho tiền tuyến. Tính ra có tới trên 400 cán bộ tỉnh và huyện được huy động ra phục vụ tiền tuyến. Tất cả các đơn vị bộ đội địa phương tỉnh huyện đều xuất trận. 13 đại đội của Cao-bằng hoàn toàn phụ trách việc bao vây kiểm chế các cứ điểm lẻ và thị xã. Hậu phương tự do và vùng biên giới hoàn toàn do dân quân du kích Cao-bằng đảm nhiệm. Hai đại đội du kích được phối hợp với chủ lực ở mặt trận Đông-khê. Trên 700 bộ đội địa phương và dân quân du kích được bổ sung cho chủ lực ngay trong thời gian chiến dịch. Tổng công trong 11 tháng dân công của Cao-bằng đã phục vụ được 1 triệu 50 vạn ngày công, vận chuyển 3.000 tấn vũ khí qua những con đường chèo leo hiểm trở, vượt suối xuyên rừng. Sau chiến dịch toàn thắng, nhân dân Cao-bằng còn ủng hộ bộ đội 8 triệu đồng và 1 vạn ki-lô-gam gạo. Đồng bào Mèo, Mán, Sán-chỉ, Lô-lô... ở các vùng rẻo cao, sống trong núi cao lũng hẻm, xưa nay chưa hề lia khỏi nương rẫy, làng bản nay cũng đã ra đi, gái cũng như trai, xung phong ra tiền tuyến tải thương tải đạn đến những nơi xa hàng trăm ki-lô-mét.

Các cứ điểm của địch trên đường số 4 bị uy hiếp mạnh, nên tháng 5-1950, máy bay địch bắn phá rất dữ dội dọc đường số 3 phá hỏng nhiều quãng đường dài hàng chục ki-lô-mét hỏng cản trở việc tiếp tế và hành quân của ta.

Tất cả cầu cống và những quãng đường bị phá trên đây đều được cán bộ và nhân dân các dân tộc Bắc-cạn nỗ lực ngày đêm sửa chữa nhanh chóng, đảm bảo giao thông, góp phần xứng đáng vào thắng lợi của chiến dịch.

Trong công tác phục vụ chiến dịch, không những chỉ có những người đã đến tuổi mà còn có cả thiếu niên 16, 17 tuổi cũng như những ông già 60 đều xung phong đi vận tải lương thực đạn dược ra tiền tuyến. Có nơi như Cao-bằng, trên khắp các nẻo đường phục vụ thấy phần đông là phụ nữ.

Tóm lại nhân dân các dân tộc Cao — Bắc — Lạng đã góp phần quan trọng cho sự toàn thắng của chiến dịch.

THỜI KỲ NHÂN DÂN CÁC DÂN TỘC VIỆT BẮC RA SỨC CỦNG CỐ CĂN CỨ ĐỊA VÀ PHỤC VỤ TIỀN TUYẾN (1951—1954)

Đề đầy mạnh đã chiến thắng, sau chiến dịch Biên giới thắng lợi, quân đội ta liên tiếp mở các chiến dịch lớn Trần Hưng Đạo (trung du), Hoàng Hoa Thám (đường số 18), Quang Trung (Ninh-bình), Lý Thường Kiệt (Tây bắc), Hòa-bình v.v...

Trong giai đoạn này, ngoài những nhiệm vụ lớn của những tỉnh hậu phương như phát động quần chúng giảm tô, tiêu phỉ trừ gian, phát triển sản xuất, đóng thuế nông nghiệp... nhiệm vụ chính của nhân dân các dân tộc Việt Bắc là xây dựng và củng cố lực lượng hậu

bị để bảo vệ căn cứ địa kháng chiến và bổ sung quân số cho bộ đội chủ lực; đảm bảo đường giao thông luôn luôn thông suốt, cung cấp kịp thời nhân tài, vật lực cho tiền tuyến, tiến tới giải phóng hoàn toàn đất đai.

Trên cơ sở lực lượng dân quân du kích đã phát triển và củng cố, các đại đội địa phương huyện được xây dựng và bộ đội địa phương các lĩnh trưởng thành, Việt Bắc — căn cứ địa kháng chiến ngày càng thêm vững chắc. Nhân dân các dân tộc Việt Bắc càng ra sức xây dựng lực lượng vũ trang và bán vũ trang. Chỉ trong mấy tháng cuối năm 1950, đầu năm 1951, riêng tỉnh Thái-nguyên đã xây dựng xong một tiểu đoàn địa phương với quân số 416 người, có trang bị, cấp dưỡng đầy đủ. Sau chiến dịch Biên giới, ngoài 7 đại đội ở 7 huyện và 1 tiểu đoàn của tỉnh, Thái-nguyên còn xây dựng thêm 2 đại đội phòng không làm nhiệm vụ bảo vệ bầu trời của tỉnh, bảo vệ căn cứ địa cách mạng. Năm 1953, hai đại đội này còn phối hợp với Bắc-giang, Lạng-sơn bảo vệ đường giao thông vận tải phục vụ chiến dịch Đông-xuân.

Năm 1953, Thái-nguyên đã phát triển được 1.257 dân quân du kích, bổ sung 1.003 du kích xã cho bộ đội địa phương, và 769 bộ đội địa phương vào bộ đội chủ lực.

Ở tỉnh Bắc-cạn, từ năm 1950 đến năm 1954, 3.600 thanh niên đã được bổ sung cho bộ đội chủ lực. Tuyên-quang là tỉnh dân cư thưa thớt, nhưng 5.317 thanh niên (tính cả thời gian kháng chiến) cũng đã được bổ sung cho bộ đội.

Theo báo cáo của Ban chấp hành Tỉnh đoàn thanh niên Cao-bằng, cuối năm 1950 toàn tỉnh có 11.616 thanh niên; nhưng chỉ trong hai chiến dịch Hòa-bình (Thu đông 1951–1952) và Tây-bắc (Mùa xuân 1953), Cao-bằng đã bổ sung cho bộ đội chủ lực tới 2 tiểu đoàn.

Điều đó nói lên lòng yêu nước nồng nàn và tinh thần đấu tranh không mệt mỏi của nhân dân các dân tộc Cao-bằng nói riêng, và nhân dân Việt Bắc nói chung, dưới sự lãnh đạo của Đảng, luôn luôn được phát huy đến cao độ, mặc dầu lúc này Cao-bằng và nhiều nơi khác ở Việt Bắc đã được hoàn toàn giải phóng, và đã trở thành những tỉnh đại hậu phương.

Đường số 1, số 3 và số 4 trong khu Việt Bắc trở thành đường giao thông huyết mạch có tác dụng lớn trong việc đảm bảo tiếp tế lương thực và vũ khí; vận chuyển quân đội để tiến lên đánh vận động chiến, phối hợp và hỗ trợ cho vùng địch hậu, phá âm mưu bình định đồng bằng của địch, phát triển chiến tranh du kích giành ưu thế quân sự

trên chiến trường Bắc-bộ, và chuyển mạnh sang tổng phản công.

Vì vậy sau khi được giải phóng, quân và dân các dân tộc Việt Bắc đã phải tiến hành một cuộc chiến đấu mới, không kém phần gay go gian khổ so với cuộc chiến đấu trực tiếp với địch trong thời kỳ bị chiếm đóng. Toàn Đảng toàn dân Việt Bắc suốt bốn năm ròng (1951–1954) đã dốc toàn lực ra đấu sức với máy bay, vật lộn với nước lũ, làm và sửa chữa cầu đường góp phần quan trọng vào thắng lợi to lớn của các chiến dịch.

Đường số 3 lúc này đã trở thành con đường chiến lược của ta trên chiến trường Bắc Đông-dương. Nhân dân hai ven đường, nhất là nhân dân tỉnh Bắc-cạn đã phải vượt qua biết bao khó khăn gian khổ để bảo vệ con đường này. Đầu năm 1951, máy bay địch hoạt động suốt ngày đêm trên đường số 3 trút toàn bom lớn từ 200 ki-lô trở lên. Mỗi đợt bắn phá có từ 2 đến 4 máy bay, đôi khi đến 10 chiếc. Địch tập trung bắn phá liên tiếp những quãng đường xung yếu khó chữa, những cầu ngầm và đường tránh ở Cầu mới, Cao-kỳ, Sáu-hai, Na-cù, thị xã Nà-phặc, Ngân-sơn. Đoạn đường ở Cao-kỳ, Sáu-hai chỉ sau một trận mưa bom mật đường đã biến mất. Có quãng đường dài hai ba ki-lô-mét bị phá sâu 9, 10 mét.

Trong kế hoạch chiến tranh tổng lực, địch không những phá hoại đường, cầu, phà, mà chúng còn tăng cường bắn phá cơ quan công xưởng, các làng bản và các thị trấn dọc đường để uy hiếp tinh thần nhân dân, cản trở việc làm ăn hàng ngày, gây khó khăn về kinh tế cho ta. Bên cạnh sự phá hoại của địch, trong thời gian này, 11 trận mưa lũ liên tiếp phá vỡ nhiều quãng đường kẻ cống ở đoạn đường Hà-hiệu, Bành-trạch, cuốn trôi một số cầu ở Nà-phặc, Sáu-hai, phá sập từng mảng núi lớn xuống đường.

Trước khó khăn to lớn và dồn dập đó, tất cả cán bộ quân dân, chính đảng quanh vùng đều đã trực tiếp tham gia bảo vệ cầu đường. Trong hai « chiến dịch kiến thiết đường cầu phà » tỉnh Bắc-cạn thường xuyên có trên 4.000 dân công làm việc trên mặt đường. Bắc-cạn đã huy động trên 1.200 con trâu kéo gần 2.000 cây gỗ lớn để làm cầu từ trong rừng sâu cách xa mặt đường hàng chục ki-lô-mét. Thường thường đường bị địch phá ban ngày, chỉ nửa đêm xe đã có thể qua lại được. Có lúc đường không chữa kịp xe chạy không thông, hàng hóa trên xe được chuyển vai vượt qua ngay đoạn đường bị ngăn.

Sang năm 1952, địch càng điên cuồng, lòng lộn dùng nhiều máy bay hơn, bắn phá liên

tiếp dữ dội và tập trung hơn. Suốt nửa năm đầu năm 1952 không mấy ngày không có máy bay bắn phá. Có đợt chúng lên gần 20 chiếc gồm cả những loại máy bay hai thân, B. 21 và B. 26 trút toàn bom nặng. Địch còn rải nhiều bom nổ chậm xuống mặt đường. Đoạn đường chữ chi phía bắc đỉnh Đèo-giăng bị phá dài hơn 4 km, mặt đường và cả về núi bên cạnh bị cày lên như đất ruộng, không tìm thấy dấu vết đường cũ đâu nữa. Quảng đường từ Sầu-lai đến Cao-kỳ, một bên vách đá, một bên vực sâu cũng bị phá hàng cây số.

Để đảm bảo giao thông không bị ngừng trệ, phục vụ kịp thời về nhân lực, vật lực cho các chiến dịch, Khu ủy đã phát động một phong trào "thi đua bảo vệ đường cầu phà" rộng khắp trong nhân dân các dân tộc. Các khẩu hiệu «Nhiệm vụ sửa chữa cầu đường cũng vinh quang như đánh giặc ngoài tiền tuyến», «Thành tích sửa chữa cầu đường cũng là thành tích chiến đấu» đã có tác dụng động viên phong trào thi đua trong toàn khu.

Học tập kinh nghiệm hộ đê ở miền xuôi, các tỉnh trong khu đã thực hiện việc giao cho các xã thường xuyên bảo vệ từng quãng đường cố định; đồng thời tổ chức huấn luyện kỹ thuật phá bom nổ chậm cho những «đội chủ lực» ở các tỉnh. Nhờ đó nên mặc dầu địch thường xuyên thả rất nhiều bom phá, bom nổ chậm, bom bướm bướm dọc các đường giao thông, nhưng xe cộ và nhân dân vẫn đi lại bình thường.

Để tránh mất nhiều công sức vào việc bảo đảm vận tải, qua đoạn Đèo-giăng, tháng 10-1952 Chính phủ giao cho tỉnh Bắc-cạn đắp một con đường vòng bí mật tạm tránh Đèo-giăng dài 9.600m. Tuy đang mùa gặt hái, nhân dân các dân tộc Bắc-cạn đã góp hơn 10.000 ngày công hoàn thành con đường này trước thời hạn quy định.

«Việt Bắc trước kia là căn cứ của cách mạng đã nổi tiếng khắp cả nước và khắp thế giới, thì ngày nay, Việt Bắc phải thành căn cứ kháng chiến để giữ lấy địa vị và danh giá vẻ vang của mình.

«Cách mệnh đã do Việt Bắc mà thành công, thì kháng chiến cũng sẽ do Việt Bắc mà thắng lợi».

Lời nói đó của Hồ Chủ tịch, trong thư của Người gửi đồng bào Việt Bắc ngày 2-9-1947,

Nhân dân các dân tộc Lạng-sơn đã góp gần hai triệu ngày công để hoàn thành đoạn đường Đồng-đăng — Bắc-sơn, ngoài ra còn cung cấp trên 5.000 tấn thóc cho các công trường trong khu, cung cấp 45 tấn thịt cho tiền tuyến và cung cấp 2.100 tấn gạo để phục vụ cho công trường «Con đường mới».

Cũng trong thời gian này tỉnh Tuyên-quang được giao nhiệm vụ mở rộng và rải đá mặt đường, làm giảm độ cong và hạ thấp độ dốc cho các con đường chính trong tỉnh, mở rộng bến phà Bình-ca cho 3 xe có thể lên xuống cùng một lúc, đặc biệt là việc phải làm 28 km đường tránh, làm cầu phao trên sông Đáy và sông Chảy.

Để hoàn thành những nhiệm vụ trên đây, riêng năm 1953, tỉnh Tuyên-quang đã góp 1.021.138 ngày công sửa chữa cầu đường trong tỉnh, và phục vụ cho các chiến dịch cầu đường khác trong khu.

Trong giai đoạn cuối cùng của cuộc kháng chiến chống Pháp, sự đóng góp của Việt Bắc về nhân vật lực cho kháng chiến càng ngày càng nhiều hơn trước. Ví như tỉnh Tuyên-quang, trong kháng chiến chỉ có 13 vạn người, trong đó có 43.102 dân công các loại. Nhưng chỉ tính trong năm 1951 Tuyên-quang đã huy động 56.196 dân công phục vụ chiến trường và các chiến dịch cầu đường. Trước Cách mạng tháng Tám, hàng năm Tuyên-quang phải mua từ miền xuôi lên 5.000 tấn thóc, nhưng trong những năm kháng chiến, không những Tuyên-quang tự túc được lương thực, mà còn cung cấp trên 3.527 tấn gạo và hàng trăm tấn thực phẩm khác cho các nơi. Chỉ tính trong bốn năm (1951 — 1954) Tuyên-quang đã góp tới 25.053 tấn thóc thuế nông nghiệp. Đó là một thành tích chưa từng có đối với nền nông nghiệp của Tuyên-quang nói riêng, và của Việt Bắc nói chung.

ngay trước khi Việt Bắc lập công vang dội đập tan cuộc tấn công Thu Đông 1947 của thực dân Pháp, chính là những nhận định và yêu cầu có tính chất tổng quát về Việt Bắc. Đáp lời Hồ Chủ tịch, nhân dân các dân tộc Việt Bắc đã ra sức góp phần cống hiến quan trọng vào thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, cũng như trước đây đã góp phần cống hiến quan trọng vào thắng lợi vẻ vang của Cách mạng tháng Tám.

Vai trò nổi bật của Việt Bắc trong cách mạng và trong kháng chiến là vai trò của *căn cứ địa*. Do vị trí và điều kiện thiên nhiên của mình, Việt Bắc có những cơ sở quý báu để trở thành căn cứ địa của cả nước. Nhưng cái cơ sở quan trọng nhất, quý báu nhất vẫn chính là con người Việt Bắc — nhân dân các dân tộc Việt Bắc. Kế thừa truyền thống đấu tranh anh hùng, đoàn kết chặt chẽ từ nghìn xưa, đến thời kỳ cách mạng, Việt Bắc đã là quê hương của những con người đấu tranh mới. Chính ở Việt Bắc, những đội vũ trang đầu tiên do Đảng ta lãnh đạo đã xuất hiện. Chính ở Việt Bắc, khu giải phóng đầu tiên của nước ta được thành lập. Chính phủ cách mạng đầu tiên của cả nước cũng đã được thành lập ở đây.

Thực vậy, “chiến khu”, “khu giải phóng” — những danh từ mới mẻ đầy ý nghĩa cách mạng, đã từ Việt Bắc truyền đi cả nước, và tất cả những người yêu nước đã hướng về hoặc tìm đến đây đứng dưới ngọn cờ chiến đấu của Đảng, có sự che chở đùm bọc, ủng hộ hết lòng của đồng bào Việt Bắc.

Núi rừng trùng điệp của Việt Bắc, xưa kia dưới thời Pháp thuộc, chỉ là nơi âm u buồn vắng, không tên tuổi, cảnh sống của đồng bào xác xơ buồn tẻ, nhưng từ ngày có Đảng, có Bác Hồ về đây thì nơi đây trở thành oai nghiêm hùng vĩ, nơi trung tâm tỏa ánh sáng rực rỡ đi khắp nơi. Hàng chục triệu con tim trong nước dồn về như trăm nghìn dòng máu nhỏ chạy về trái tim lớn.

Kháng chiến bùng nổ. Việt Bắc là nơi bảo vệ các cơ quan đầu não của Đảng, Chính phủ, Quân đội, Mặt trận; là nơi truyền đi cả nước những chủ trương đường lối đánh giặc cứu nước, là nơi làm việc của Hồ Chủ tịch, là chiến trường đã đập tan âm mưu đánh nhanh thắng nhanh của giặc, là chiến trường đã bẻ gãy vòng đai ngăn cách nước ta và phe xã hội chủ nghĩa, là nơi mà ngày đêm, nhân tài, vật lực nổi nhau cuộn cuộn tỏa đi khắp các nẻo đường kháng chiến. Nhân dân các dân tộc Việt Bắc, lớn mạnh lên một cách vượt bậc, sức người, sức của, tinh cảm, trí tuệ cho cả nước kháng chiến thành công.

Tất cả những đóng góp lớn lao của nhân dân các dân tộc Việt Bắc vào cách mạng và

kháng chiến dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã xây dựng nên một *truyền thống đấu tranh anh hùng* của khu vực căn cứ địa cực kỳ quý báu.

Ngày nay, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của toàn dân, một lần nữa, nhân dân các dân tộc Việt Bắc, được sự lãnh đạo của Đảng, lại phát huy đến cao độ truyền thống đấu tranh anh hùng của mình. Qua hơn 3 năm chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, quân và dân Việt Bắc đã bắn rơi 141 máy bay Mỹ, và bắt sống nhiều giặc lái (1). Trên mặt trận sản xuất, 89% số hộ nông dân lao động đã vào hợp tác xã nông nghiệp. (2). Năm 1966 Việt Bắc có hơn 10 hợp tác xã đạt bình quân 5 tấn thóc 1 héc-ta; năm 1967, tăng lên 84 hợp tác xã và 15 xã.

Về sản xuất công nghiệp, các lĩnh vực trong khu đã làm được nhiều mặt hàng thiết yếu cung cấp một phần quan trọng cho nhu cầu sản xuất, chiến đấu và phục vụ đời sống đồng bào các dân tộc. Công tác giao thông vận tải tiến bộ vượt bậc. Từ những đường mòn, vác pháo, khiêng gạo ngày chống Pháp, bây giờ nhiều huyện đã có tới 80—90% số xã có đường cho xe hơi nhỏ đi lại được. Các mặt công tác thương nghiệp, văn hóa, giáo dục, y tế đều không ngừng phát triển. 90% số xã trong khu có trạm y tế; cứ 4 người dân thì có một người đi học. Và trên khắp các ngã đường chống Mỹ, ở khắp các chiến hào chống Mỹ, con em của Việt Bắc đang đứng vững ở vị trí của mình. Căn cứ Việt Bắc với truyền thống đấu tranh anh hùng của nhân dân các dân tộc Việt Bắc đang tiếp tục vươn lên trong niềm tin yêu của cả nước:

« Ở đâu u ám quân thù
Nhìn lên Việt Bắc Cự Hồ sáng soi
Ở đâu đau đớn giống nòi
Trông về Việt Bắc mà nuôi chí bền » (3).

(1) Tính đến ngày 13-10-1968 (Theo báo Nhân dân ngày 13-10-68).

(2) Tính đến năm 1967.

(3) Trích thơ của đồng chí Tố Hữu.

VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ ĐẤU TRANH CỦA NGƯỜI MỸ DA ĐEN

PHAN NGỌC LIÊN — TRỊNH VƯƠNG HỒNG

NƯỚC Mỹ, « hậu cứ an toàn » nhất của chủ nghĩa đế quốc, nơi mà từ sau cuộc nội chiến 1861—1865 đã không hề bị một viên đạn nào tàn phá, kể cả trong hai cuộc chiến tranh thế giới vừa qua, thì ngày nay đang là trận địa của người da đen chống áp bức và đang chứa chất mầm mống của những sự bùng nổ và thay đổi lớn lao hơn trong xã hội. Theo hãng AFP, sau 3 tháng nghiên cứu các vấn đề ở 15 thành phố Mỹ, nhà báo Mỹ Uyn-đơn đã viết bài đăng trên tờ « Pháo họa » nói rằng: « Mỹ không thể tránh khỏi cuộc nội chiến thứ hai » (1).

« Cuộc nội chiến thứ hai » này chính là cuộc chiến đấu của người da đen và nhân dân lao động Mỹ chống bọn thống trị. Trong cao trào giải phóng dân tộc hiện nay, cuộc đấu tranh của người Mỹ da đen đòi quyền tự do dân chủ và bình đẳng là một mặt trận mạnh mẽ đánh vào đế quốc Mỹ ngay tại sào huyệt của chúng.

Đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta hiện nay, cuộc đấu tranh của người da đen là mặt trận thứ hai cùng chống kẻ thù chung — đế quốc Mỹ —, làm cho chúng càng chống đi đến thất bại. Chính bọn cầm quyền Mỹ cũng thấy mối liên hệ giữa 2 cuộc đấu tranh này, nên thượng nghị sĩ Phun-brai đã nói: « Nước Mỹ đang chiến đấu trong cuộc chiến tranh ở hai mặt trận: một cuộc chiến tranh « quyền lực chính trị » trong rừng sâu Đông Nam Á và một cuộc chiến tranh « vì linh hồn của nước Mỹ » trên các đường phố ở Nữu-ơc và Đì-tơ-rol. Mỹ không thể chiến thắng được cuộc chiến tranh nào cả, bởi vì cuộc chiến tranh này nuôi dưỡng cuộc chiến tranh kia » (2).

Do đó, đối với chúng ta ngày nay nghiên cứu toàn bộ lịch sử đấu tranh của người Mỹ

da đen để hiểu cuộc đấu tranh trên mặt trận thứ hai này có ý nghĩa quan trọng. Hơn nữa, cách đây 50 năm Hồ Chủ tịch cũng đã viết nhiều bài nghiên cứu về người da đen ở Mỹ.

Vấn đề người da đen ở Mỹ từ xưa đến nay vẫn là đề tài nghiên cứu hấp dẫn của nhiều nhà sử học, và cũng trong việc nghiên cứu này đã hình thành hai quan niệm trái ngược nhau: quan niệm liên bộ, mác-xít và quan niệm tư sản phản động.

Các nhà sử học mác-xít, tiến bộ có nhiều tác phẩm khoa học có giá trị về lịch sử đấu tranh của người Mỹ da đen, mà một số các tác phẩm ấy được sử dụng trong khi viết bài này.

Các sử gia, các nhà xã hội học phản động Mỹ khẳng định rằng, « vấn đề da đen » ở Mỹ được nảy sinh ra do việc xóa bỏ không được chuẩn bị, « bất ngờ » chế độ nô lệ. Họ cũng dựa vào « Thuyết ngoại lệ Mỹ » để nói rằng, trong lịch sử Mỹ không có đấu tranh giai cấp, không có cách mạng xã hội và « những cuộc khởi loạn, phản kháng của nô lệ rất ít nổ ra ở Mỹ » (3).

Thậm chí còn có kẻ phỉ báng người da đen là:

« những kẻ không phát minh được thuốc súng và kim chỉ nam,

« những kẻ chưa hề biết chinh phục hơi nước và điện lực »,

« những kẻ có bộ xương mềm nhũn vì đã quen quỳ gối,

(1) Bản tin Việt-nam thông tấn xã ngày 24-2-1968.

(2) Tạp chí *Học tập*, tháng 6-1968, tr. 41.

(3) Xem trong Herbert Aptheker, *Histoire des Noirs en USA*, Ed. sociales, Paris, 1966, p.25.

«những kẻ bị người ta rửa tội và biến thành gia súc» (1), cho nên họ không có lịch sử, họ là những người «đi khắp cùng mọi hiểm hóc của xứ đau thương» (2), là những kẻ «đã chịu hy sinh một cách ngoan ngoãn như con chiến tế lễ, đã để cho người da trắng tàn sát, mua bán như con vật trong mấy trăm năm mà không có một kháng cự đáng kể nào» (3).

Lịch sử của người da đen gần 4 thế kỷ trên đất nước Mỹ là lịch sử đấu tranh chống bọn áp bức giai cấp, chủng tộc ở mọi nơi, mọi lúc: ở châu Phi, trên tàu thủy sang châu Mỹ và trên lục địa châu Mỹ ngay từ năm 1619, khi những người nô lệ da đen đầu tiên đặt chân

trên thuộc địa Anh ở châu Mỹ cho đến ngày nay. Cuộc đấu tranh của người da đen ở Mỹ trong thời kỳ tồn tại của chế độ nô lệ đã lật nhào những nguyên tắc cơ bản của «Tuyên ngôn độc lập» và ngày nay nó chứng minh hùng hồn sự lừa dối của bọn tuyên truyền của giai cấp tư sản Mỹ về «nền dân chủ kiểu mẫu của nước Mỹ».

Những sự kiện trình bày sơ lược dưới đây sẽ bác bỏ những sự bịa đặt, xuyên tạc của sử gia tư sản và trong một chừng mức nhất định, như các tác giả bài này mong muốn, phá vỡ qua loa lịch sử đấu tranh của người Mỹ da đen trải qua các thời kỳ khác nhau trong những nét sơ giản, nhưng trung thực.

THỜI KỲ ĐẤU TRANH CHỐNG CHẾ ĐỘ NÔ LỆ

(Từ đầu thế kỷ XVII đến sau nội chiến — 1861 — 1865).

Vào đầu thế kỷ XVII, ngay từ khi mới chiếm Bắc Mỹ, vấn đề nhân công đã đặt ra hết sức khẩn thiết đối với bọn thực dân Anh.

Bên cạnh những nhân công nô lệ da trắng, dần dần xuất hiện nhân công nô lệ da màu, mà nguồn cung cấp là người In-đi-an bản xứ

và chủ yếu là người da đen từ châu Phi đưa sang. Năm 1619 một đoàn nô lệ da đen đầu tiên từ châu Phi đến Viéc-gi-ni-a và năm 1646, chiếc tàu chở nô lệ da đen đầu tiên cập bến Pô-stôn.

Từ đó, bọn thực dân châu Âu biến châu Phi thành vùng sản nô lệ da đen để đưa hàng loạt vào Bắc Mỹ. Số lượng nô lệ ngày một tăng nhanh ở Bắc Mỹ (4):

Năm	Số nô lệ (triệu)	Năm	Số nô lệ (triệu)	Năm	Số nô lệ (triệu)
1790	0,7	1810	1,2	1830	2
1800	0,9	1820	1,5	1840	2,5
				1850	3,2

Phần lớn nô lệ da đen tập trung ở 15 bang miền Nam và Tây-nam, đến nửa đầu thế kỷ XIX chế độ nô lệ ở các bang này trở thành hợp pháp và tỉ lệ người nô lệ trong dân cư ngày một tăng. Năm 1850, các bang Nam Ca-rô-li-na, Mít-xít-xi-pi, Lu-i-di-an số nô lệ da đen đông hơn người da trắng, còn ở Flô-ri-đa, A-la-ba-ma, Gê-oóc-gi-a tỉ lệ này thấp hơn một chút. Nói chung, năm 1850 tỉ lệ người da đen ở Mỹ chiếm 1/7 dân số, nhưng ở các bang nô lệ (miền Nam) tỉ lệ này tăng lên 1/3, trong khi đó số chủ nô chỉ vào khoảng 347.500 (5). Kết quả của việc săn bắt nô lệ trong vòng 4 thế kỷ — từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX (6) đã làm cho 65—75 triệu người Phi khỏe mạnh bị giết, bị bán làm nô lệ ở châu Mỹ.

Nô lệ da đen là nhân vật sản xuất chủ yếu trong các đồn điền — đơn vị kinh tế của chế

độ nô lệ ở Mỹ. Chế độ nô lệ đồn điền ở Mỹ khác hẳn với chế độ kinh tế chiếm hữu nô lệ

(1) A Césaire, *Cahier d'un retour au pays natal*, xem trong tập *Đất nước*, số 1, Sài-gòn, 11-1967, tr. 128—129.

(2) Tài liệu dẫn trên, tr. 129.

(3) Như trên.

(4) П.Б. Уланский, из истории борьбы негров сща за свободу, изд-во казанского ун-ва. 1953 стр. 12.

(5) Các Mác, F. Ăng-ghe-n, *Toàn tập*, tập XII, phần II, tr. 241, bản tiếng Nga.

(6) Xem Herbert Aptheker, *A History of the American people. The colonial era*. N.Y. 19 9, p. 31.

thời cổ đại Hy-lạp, La-mã. Đây không phải là kinh tế kiểu gia trưởng mặc dầu cho đến cuối thế kỷ XVIII chế độ đồn điền còn « ít nhiều có tính chất gia trưởng » (1). Từ nửa đầu thế kỷ XIX đồn điền gắn liền với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đang phát triển, bởi vì bản thân sự xuất hiện chế độ nô lệ đồn điền trong một mức độ cao phụ thuộc vào việc tiêu thụ thuốc lá ở thị trường châu Âu. Tuy vậy, đồn điền còn mang những nét tiêu biểu của thời chiếm hữu nô lệ : sản xuất chủ yếu dựa vào lao động của nô lệ, kỹ thuật sản xuất rất thô sơ, phương pháp quản lý lao động dựa vào hình phạt. Bọn chủ đồn điền miền Nam vừa là tên tư bản, vừa là tên chúa đất và chủ nô lệ, đúng như Mác đã nói : « ... ở đây, hiện ra trước mắt chúng ta là những tên tư bản xây dựng của cải của mình trên lao động nô lệ của người da đen » (2).

Nô lệ da đen đã mang lại cho bọn chủ nô lợi nhuận kếp sù. Ví như, 500 nô lệ của một đồn điền ở bang Mit-xít-xi-pi đã mang lại cho chủ nô hàng năm 100.000 đô-la tiền lãi.

Cuộc sống của họ vô cùng cơ khổ. Hồ Chủ tịch, với niềm thông cảm sâu sắc đã viết về số phận của họ như sau : « Ai cũng biết giống da đen là giống bị áp bức và bóc lột nặng nề nhất trong giống người. Ai cũng biết sự bành trướng của chủ nghĩa tư bản và việc tìm ra Tân thế giới đã gây ra hậu quả trực tiếp là làm sống lại chế độ nô lệ ; chế độ ấy, trải qua nhiều thế kỷ thật đã là một tai nạn đối với người da đen và là một điều bất hạnh đẫm máu đối với loài người » (3).

Bọn chủ nô Mỹ và bọn bồi bút của chúng có chứng minh rằng, chế độ nô lệ ở Mỹ là một chế độ xã hội lý tưởng, ở đây không có áp bức, bóc lột, một xã hội « tất cả là anh em và phần vinh ». Sự thật đã bóc trần luận điệu này. F. Đu-glát trong thư gửi Ga-ri-xơn, chiến sĩ Mỹ đấu tranh xóa bỏ chế độ nô lệ, ngày 27-1-1816 đã nêu hai luật của bang Mê-ri-len để tố cáo tình cảnh người da đen. Hai luật này qui định nô lệ đi ban đêm, đi ngựa cả ban ngày nữa mà không có giấy phép thì bị chàm ở mặt, hoặc dùng sắt in vào má, nếu đốt nhà của chủ thì bị chặt tay phải, hoặc chặt đầu, hoặc chặt cả tay chân và đầu rồi bêu đầu cho mọi người xem (4). Luật pháp các bang Mit-xít-xi-pi, Lu-i-di-an, A-la-ba-ma, Nam Ca-rô-li-na xử tử những người nô lệ dám đến trường học. Nô lệ làm việc từ sáng tinh mơ đến tối mịt, không có giờ nghỉ ngơi mà còn bị roi quất suốt ngày. Bọn chủ nô và tay sai xem việc hành hạ, thậm chí « giết nô lệ như bắn chết con chó vậy » (5).

Từ những năm 30 của thế kỷ XIX bọn phân biệt chủng tộc đã bày ra tòa án Lyn-so, mà F. Ăng-ghe-n nói rằng, việc này được « pháp luật công nhận như một quyền lực trong nước » (6). Hồ Chủ tịch đã miêu tả một cách xúc động và căm phẫn việc « Hành hình kiểu Lyn-so » (7).

Sự áp bức tất nhiên sẽ dẫn tới đấu tranh. Phong trào chống chế độ nô lệ của người da đen bùng nổ cùng một lúc với sự xuất hiện của chế độ nô lệ. Phong trào đấu tranh lan dần từ cá nhân đến tập thể, từ những hình thức thấp (lãng công, phá công cụ lao động, giết súc vật, bỏ trốn) đến những hình thức cao hơn (đốt phá, giết chủ nô) và cuối cùng đạt tới đỉnh cao của lòng phẫn nộ là khởi nghĩa vũ trang.

Trước khi nói đến những cuộc đấu tranh vũ trang, chúng ta nói đến một biện pháp có hiệu quả nhất lúc bấy giờ của người da đen để thoát khỏi cuộc đời nô lệ là việc bỏ trốn. Nhà bác học da đen Đuy-boa đã đánh giá việc này như sau : « Không phải là cuộc đấu tranh tích cực nhưng việc bỏ trốn là hình thức phản kháng có hiệu quả nhất của người da đen chống chế độ nô lệ » (8). Nô lệ ở các bang miền Nam bỏ trốn lên miền Bắc — các bang « tự do » — hoặc ẩn trong các vùng rừng sâu của miền Nam. Việc bỏ trốn của nô lệ da đen được những người da trắng tiến bộ ủng hộ, họ tổ chức những « con đường bí mật », có « trạm » đón tiếp để giúp đỡ nô lệ da đen chạy trốn về các bang tự do miền Bắc hay sang Ca-na-đa. Từ năm 1830 đến 1860 có khoảng 60.000 nô lệ được tự do bằng con đường này,

(1) C. Mác, Tư bản, tập I, tr. 763, bản tiếng Nga.

(2) C. Mác, *Lý thuyết về giá trị thặng dư*, Tư bản, tập IV, Mát-xcơ-va, 1957, phần II, tr. 297, bản tiếng Nga.

(3) Hồ Chí Minh tuyển tập, Sự thật, Hà-nội, 1960, tr. 63.

(4) Xem F. Douglass, *The life and writings, of Fr. Douglass*, N. Y. 1950 — 55 vol. I, p. 133 — 134.

(5) A. Nevins, *Ordeal of the Union*, N. Y. 1947, vol. I, p. 443.

(6) C. Mác, F. Ăng-ghe-n, *Toàn tập*, tập II, tr. 323, bản tiếng Nga.

(7) Hồ Chí Minh, tuyển tập, tr. 63—64.

(8) Dẫn trong V. Фостер, негритянск. кий народ. в истории Америки, м. 1056 стр. 135.

sau này, trong nội chiến khoảng 590.000 nô lệ chạy lên miền Bắc.

Song, đấu tranh vũ trang là hành động phổ biến hơn của người nô lệ da đen. Ở Mỹ, trong thời gian trước Nội chiến có hàng trăm cuộc khởi nghĩa của người da đen chống chế độ nô lệ. Có rất nhiều dịp đề cuộc khởi nghĩa nổ ra: sự tàn ác của một viên quan cai trị (khởi nghĩa ở Viéc-gi-ni-a năm 1730), ảnh hưởng của một triết học, một hành động cách mạng (những năm 1770 — 1783), tác động của sự ra đời và phát triển của một tôn giáo (trong những năm 1785 — 1805), trong các lần Quốc hội tranh cãi và đi đến quyết nghị về những vấn đề người da đen (trường hợp năm 1820), trong những năm khủng hoảng kinh tế, người da đen bị bóc lột nặng nề hơn. Khi một cuộc khởi nghĩa của người da đen nổ ra thì dường như “bệnh dịch hay lây” truyền sang nhiều bang khác. Tiếp sau những cuộc đấu tranh là sự khủng bố tàn khốc của bọn chủ nô, việc này là nguồn gốc quan trọng của nhiều cuộc đấu tranh mới nổ ra mạnh mẽ hơn. Cứ như thế mà phong trào đấu tranh tiếp diễn không ngừng, ở đây chúng ta dừng lại một số cuộc đấu tranh tiêu biểu.

Năm 1680, một cuộc chuẩn bị khởi nghĩa lớn ở các bang Viéc-gi-ni-a, Mê-ri-len bị lộ, một số người da đen bị xử tử; tình hình này cũng diễn lại vào các năm 1709, 1710. Năm 1712, những người nô lệ ở Nữ-ước khởi nghĩa giết và làm bị thương gần 15 người da trắng, sau đó 21 nô lệ bị tử hình. Năm 1739 nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra ở miền Nam, đặc biệt ở Nam Ca-rô-li-na. Nói về khi thế các cuộc khởi nghĩa này, một người đương thời đã ghi lại: « Những người da đen tụ họp lại, tuyên bố tự do, họ đi đều bước, mang theo cờ và trống » (1).

Ý nguyện được tự do của người nô lệ da đen thể hiện rất rõ trong khi họ tham gia cuộc chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ vào năm 1775. Nhiều nô lệ da đen đã chiến đấu anh dũng ngay từ đầu cuộc chiến tranh trong hàng ngũ quân đội Mỹ và các đội quân du kích. Nhiều anh hùng da đen đã lừng danh trong cuộc chiến đấu giành độc lập này, như Pi-te Xê-len, đặc biệt có nữ anh hùng Ê-bô-ra An-nét đã giả làm đàn ông chiến đấu dũng cảm trong quân đội của Oa-sinh-tông hơn 17 tháng. Trong quá trình chiến đấu nhiều đội quân gồm toàn người da đen ra đời và họ đấu tranh rất dũng cảm, đề mong được giải phóng. Họ thay tên gọi “người da đen” bằng tên gọi “người tự do”. Họ gửi cho Quốc hội một bản thỉnh nguyện yêu cầu

được giải phóng, được làm chủ mình và xóa bỏ ngay chế độ nô lệ vì chế độ này không phù hợp với bản Tuyên ngôn độc lập. Tuy vậy sau chiến tranh giành độc lập thắng lợi chỉ có các bang miền Bắc tuyên bố xóa bỏ chế độ nô lệ, còn thân phận người da đen ở miền Nam không thay đổi, họ vẫn là người nô lệ. Cuộc đấu tranh lại tiếp tục. Năm 1775 tổ chức chống chế độ nô lệ đầu tiên thành lập ở Phi-la-đen-phi-a, rồi từ đó lan ra khắp các bang.

Tháng 1-1811, những người nô lệ ở tân Oóc-lê-ăng vũ trang bằng dao chặt mía, búa, gậy, súng, trống cờ kéo qua nhiều đồn điền, thu kéo rất đông nô lệ hưởng ứng cuộc đấu tranh. Bọn chủ đồn điền gọi quân đội chính phủ đến đàn áp đã man: 70 nghĩa quân bị giết, đầu họ bị cắm bêu dọc đường.

Tháng 8-1831 ở bang Viéc-gi-ni-a một cuộc khởi nghĩa do Téc-ne lãnh đạo nổ ra. Đội ngũ của Téc-ne không đông lắm, song gây sự khủng khiếp cho bọn chủ nô ở nhiều bang. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp, hơn 120 người da đen bị hy sinh, hàng chục người bị xử tử, trong đó có Téc-ne.

Ngày 16-10-1859 Giôn Bơ-rao và 21 người bạn chiến đấu của ông (bao gồm người da đen và da trắng) chiếm bốn đồn Hác-pô-dơ, dự định tổ chức một cuộc khởi nghĩa của người nô lệ da đen ở toàn miền Nam. Hành động này bị dập tắt, song làm chấn động dư luận cả nước. Trong cuộc đấu tranh này 10 người bạn của Bơ-rao đã hy sinh, bản thân ông cũng bị bắt và bị treo cổ.

Cuộc đấu tranh của người da đen xóa bỏ chế độ nô lệ từ nửa đầu thế kỷ XIX được đông đảo các tầng lớp nhân dân Mỹ ủng hộ. Công nhân da trắng hết sức giúp đỡ, vì như Mác nói: « Nơi mà ở đó lao động da đen bị sỉ nhục và đầy dẫy, thì lao động da trắng cũng không được giải phóng » (2). Giới trí thức xuất bản nhiều tờ báo chống chế độ nô lệ. Năm 1821 tuần báo « *Liberator* » ra đời và tiếp theo đó khoảng 70 tờ báo cùng xu hướng chống chế độ nô lệ ra đời trong những năm trước cuộc nội chiến. Đặc biệt quyển truyện « *Chiếc lều của chủ Tóm* » của nữ văn sĩ H.B. Stoi có ý nghĩa quan trọng trong việc lên án chế độ nô lệ ở Mỹ. Những người mác-xít đầu tiên ở Mỹ (A. Đu-ê, Héc-man May-ơ, Giô-dép Oét-đơ

(1) Trích dẫn trong Herbert Aptheke *Histoire des Noirs en USA*, p. 41.

(2) Mác, *Tư bản*, Sự thật, Hà-nội, 1959, quyển I, tập I, tr. 406 — 407.

May-ơ và những người tham gia câu lạc bộ cộng sản Cơ-li vo-lăng) đã xem cuộc đấu tranh chống chế độ nô lệ là công tác trung tâm của mình. Họ nhận thức rằng không giải quyết vấn đề chế độ nô lệ thì không thể giải quyết bất cứ vấn đề cơ bản nào của giai cấp công nhân. Họ gắn liền yêu cầu trước mắt của công nhân với việc giải phóng người da đen thoát khỏi chế độ nô lệ (1).

Nội chiến bùng nổ năm 1861, vì chế độ nô lệ và chủ nghĩa tư bản đang phát triển là hai chế độ xã hội « không thể chung sống hòa bình lâu hơn nữa trên lục địa Bắc Mỹ » (2). Trong cuộc chiến tranh này người da đen đã đứng về phía tư bản miền Bắc chống bọn chủ nô miền Nam. Họ mong ước được thực sự giải phóng, chứ không muốn bị lừa dối như sau. Chiến tranh giành độc lập. Họ dùng nhiều cách để chống bọn chủ nô, để giúp quân đội miền Bắc: họ cướp tàu thủy của chủ nô lái lên miền Bắc, họ cung cấp tin tức quân sự cho miền Bắc, họ khởi nghĩa ở các đồn điền, họ tham gia quân đội miền Bắc và lập những binh đoàn riêng. Các tướng lĩnh trong quân đội miền Bắc như Go-răng, Séc-man phải thừa nhận rằng, các binh đoàn người da đen rất có tổ chức, kỷ luật, họ giữ vai trò quyết định trong các trận thắng và chính họ là người đầu tiên tiến vào thủ đô miền Nam.

Nhận thức được vai trò của người da đen trong cuộc chiến thắng chủ nô miền Nam, giai cấp tư sản buộc phải đi đến kết luận rằng, «...nếu miền Bắc không nhanh chóng hành động một cách cách mạng thì không khỏi bị đánh bại » (3), nên ngày 1-1-1863 chế độ nô lệ bị tuyên bố xóa bỏ trên các bang miền Nam nước Mỹ. Người nô lệ da đen được giải phóng không phải trả tiền chuộc cho chủ, nhưng không được ruộng đất, không được bình đẳng về mọi mặt với người da trắng. Việc xóa bỏ chế độ nô lệ là một sự kiện có ý nghĩa tiến bộ không những đối với người da đen mà với cả nhân dân Mỹ, đó là kết quả sự đấu tranh ngoan cường của người da đen được sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân Mỹ. Việc xóa bỏ chế độ nô lệ thúc đẩy người da đen sát cánh cùng công nhân và nông dân da trắng đánh bại bọn chủ nô. Chính viên bộ trưởng bộ Quốc phòng Mỹ lúc ấy trong diễn văn ở Quốc hội cũng thừa nhận rằng, việc giải phóng nô lệ và người da đen tham gia chiến đấu là một trong những biện pháp cơ bản bảo đảm việc đánh bại bọn chủ nô miền Nam (4).

Chế độ nô lệ đã bị xóa bỏ, kết thúc thời kỳ đấu tranh của người da đen, mà thực chất là cuộc đấu tranh giai cấp giữa nô lệ da đen và bọn chủ nô. Thắng lợi thuộc về người nô lệ da đen, nhưng cuộc đấu tranh của họ chưa chấm dứt và chuyển sang thời kỳ mới.

THỜI KỲ ĐẤU TRANH Đòi THỰC HIỆN QUYỀN TỰ DO BÌNH ĐẲNG (1865 — 1917)

Trong cuộc nội chiến, giai cấp tư sản miền Bắc đã đạt được mục đích chính của họ là đập tan quyền lực của bọn chủ nô miền Nam, quét sạch những trở ngại chính ngăn cản sự phát triển nhanh chóng của chủ nghĩa tư bản và hoàn toàn thống trị cả nước. Sau chiến tranh họ không còn sợ kẻ đối thủ chính nữa—bọn chủ nô đồn điền—mà lo ngăn chặn sự phát triển cách mạng của người da đen. Họ muốn biến bọn chủ nô đồn điền thành người bạn đồng minh. Kế hoạch của Giôn-xơn, tên tổng thống kế vị Lanh-côn bị ám sát, là nhằm khôi phục địa vị kinh tế, chính trị cho bọn chủ nô miền Nam, khiến cho bọn chúng có thể lợi dụng bạo lực của Đảng 3K đàn áp người da đen, buộc họ phải sống dưới « chế độ nợ nần nô lệ » (5).

Được giải phóng khỏi sự kìm hãm của chế độ nô lệ, trong mấy mươi năm sau nội chiến công nghiệp Mỹ đã phát triển với nhịp độ chưa

từng có. Cho đến những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX chủ nghĩa tư bản Mỹ chuyển sang thời kỳ đế quốc chủ nghĩa. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Mỹ kéo theo sự bần cùng của nhân dân lao động Mỹ. Riêng đối với người da đen chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Mỹ tỏ ra hết sức phản động: nó xóa bỏ những đạo luật đưa lại quyền

(1) Xem Uy-li-am Phô-xơ, *Lịch sử Đảng cộng sản Mỹ*, Sự thật, Hà-nội, 1962, tr. 42—43.

(2) C. Mác, F. Ăng-ghe-n, *toàn tập*, tập XII, phần II, tr. 251, bản tiếng Nga.

(3) F. Ăng-ghe-n, *Tuyển tập luận văn quân sự*, M. 1958, tr. 189, bản tiếng Nga.

(4) Xem *Congressional globe*, 38th Congress, 1st session, Part V. Appendix, p. 11—12.

(5) U. Phô-xơ, *Lịch sử Đảng cộng sản Mỹ*, tr. 60.

tự do tối thiểu cho người da đen (không được tự do đi lại, phải ở riêng thành khu vực, không được mang vũ khí, không được mít-tinh, hội họp v.v...) nó hạn chế quyền sở hữu ruộng đất của người da đen ở miền Nam và một lần nữa đặt họ xuống địa vị bán nông nô, nó làm sống lại chủ nghĩa bạo lực của đảng 3K — một tổ chức phát-xít có vũ trang chuyên khủng bố người da đen, từ 1888 đến 1900 trung bình hàng năm có 165 người da đen bị treo cổ. Những người công nhân da đen không được làm một nghề chuyên môn, lương tiền rẻ mạt, dễ dàng bị sa thải.

Để giảm sức mạnh của phong trào đấu tranh chống áp bức của người da đen, bọn đế quốc tìm cách phá vỡ sự liên minh giữa người da trắng và da đen, chia rẽ họ bằng chủ nghĩa sô-vanh. Để làm cơ sở khoa học và biện hộ cho tội ác của bọn đế quốc, bọn phân biệt chủng tộc, nhiều học giả tư sản nghiên cứu về xã hội học (như Hô-bơ Xpen-xơ), về nhân chủng học (như Ma-đi-xơn Gơ-rát), về lịch sử (như U.A. Đôn-ninh), về tâm lý học, về chủ nghĩa Đắc-uy-n chứng minh rằng, «...không thể nào cố gắng nuôi dưỡng người da đen bằng giáo dục hoặc bằng một phương tiện nào khác» (1). Có thể kết luận rằng, chủ nghĩa sô-vanh da trắng có quan hệ mật thiết với chủ nghĩa đế quốc, phục vụ chủ nghĩa đế quốc trong việc đàn áp người da đen.

Sau nội chiến «người da đen được giải phóng có tính chủ động cách mạng và ý thức cách mạng rất cao» (2) để bảo vệ quyền tự do đã giành được trong cuộc đấu tranh chống chế độ nô lệ. Do đặc điểm ấy mà cuộc đấu tranh của người da đen trong thời kỳ này có mục tiêu chính trị rõ ràng, có tính tổ chức cao, đồng thời cũng rất phức tạp.

Khi đã được tuyên bố giải phóng, người da đen từ chỗ đấu tranh bầu những đại diện của mình vào chính quyền địa phương và chính phủ các bang (từ 1870 đến 1881 có hai người da đen là thượng nghị sĩ, 14 người là hạ nghị sĩ, ở các bang Lu-i-si-an, Nam Ca-rô-li-na, Mít-xít-xi-pi có phó thống đốc người da đen) đến chỗ bầu những tổ chức riêng của mình, mang tên là Quốc ước (Convention). Quốc ước thay mặt cho nhân dân da đen và đấu tranh đòi các quyền chính trị, kinh tế được Hiến pháp quy định. Quốc ước đầu tiên ra đời ở bang Ten-nít-xơ tháng 8-1865, sau đó xuất hiện ở nhiều bang miền Nam. Đại biểu trong các Quốc ước đã chia ruộng đất cho người da đen, ban bố và thực hiện quyền bình đẳng giữa người da trắng và da đen, hủy bỏ «Bộ luật về người da đen»,

— «Bộ luật hạn chế quyền tự do của họ» — và nạn phân biệt chủng tộc. Quốc ước đã giữ vai trò lớn trong việc hình thành ý thức chính trị của người da đen đã được giải phóng, tổng kết được kinh nghiệm cần thiết trong cuộc đấu tranh chính trị và nêu được những yêu cầu cơ bản của người da đen. Quốc ước đánh dấu bước tiến triển trong việc hình thành dân tộc da đen ở Mỹ.

Bên cạnh Quốc ước, nhiều tổ chức quần chúng có vũ trang của người da đen xuất hiện, như *Liên đoàn của những người Liên hiệp*, để bảo vệ người da đen chống lại sự khủng bố của bọn chủ nô và bọn phân biệt chủng tộc.

Trong thời kỳ này, đấu tranh đòi ruộng đất là nhiệm vụ trung tâm của người da đen, vì sau khi được giải phóng đa số người da đen trở thành nông dân tự do nhưng không có tí ruộng đất nào. Cuộc đấu tranh giành ruộng đất của người da đen tiến hành trong những điều kiện khó khăn, họ phải đối phó với sức mạnh liên minh của bọn tư sản và bọn chủ đồn điền. Bọn tư sản không thể ủng hộ nguyện vọng về ruộng đất của người da đen, vì việc này xâm phạm nguyên tắc thiêng liêng về chế độ tư hữu và sẽ thúc đẩy phong trào cách mạng lên cao trong cả nước.

Sự áp bức của bọn tư bản càng tăng lên thì sự phản kháng có tổ chức của người da đen càng mạnh mẽ hơn. Năm 1905, *phong trào Ni-a-ga-ra* ra đời; phong trào này do nhà bác học người da đen nổi tiếng, W.E.B. Đuy-boa, lãnh đạo đòi chấm dứt tất cả những sự phân biệt đối xử và đòi bình đẳng trong xã hội. «Có thể nói phong trào Ni-a-ga-ra là khởi điểm của phong trào giải phóng nhân dân da đen ngày nay» (3). Giai cấp tư sản lo sợ trước sự phát triển nhanh chóng của phong trào này. Tiếp đó, năm 1909 «*Hội giúp dân da đen tiến bộ toàn quốc*» được thành lập; đây là tổ chức của trí thức da đen thuộc tầng lớp trung gian và những người bạn da trắng của họ. Tổ chức này đòi sự công bằng về quyền công dân trước tòa án, bình đẳng về kinh tế, về công đoàn và về xã hội, nói

(1) R. B. Bean, «Bộ não người da đen» bài đăng trên tờ *Century*, 1906 của trường đại học John Hopkins.

(2) U. Phô-xơ, *Lịch sử Đảng cộng sản Mỹ*, tr. 59.

(3) U. Phô-xơ, *Lịch sử Đảng cộng sản Mỹ*, tr. 152.

chống luật treo cổ và thuế cử tri đối với người da đen.

Trong cuộc đấu tranh của người da đen, công nhân da đen ngày càng giữ vai trò quan trọng. Nhiều tổ chức riêng của nhân dân da đen ra đời. Tháng 12-1869, tổ chức *Liên minh những người lao động có da màu* ra đời với cơ quan ngôn luận là tờ *Thời đại dân tộc mới*. Tổ chức này vẫn gia nhập *Liên minh công nhân toàn quốc*, bao gồm tất cả cộng nhân Mỹ, nhưng đề ra yêu cầu cụ thể chủ yếu cho người da đen: thành lập một cơ quan lập pháp, đặt đạo luật người da đen có quyền bình đẳng trước pháp luật, giáo dục công nhân cơ khí da trắng trong các ngành, nghề không chống người da đen, thành lập hợp tác xã và cấp đất cho người da đen (1).

Cùng với công nhân da trắng, công nhân da đen đã tham gia tích cực trong các cuộc đấu tranh chống bọn tư bản. Năm 1871, trong cuộc tuần hành rầm rộ ở Nữ-ước đòi thực hiện chế độ ngày làm 8 giờ, công đoàn của những người da đen đã tham gia đội ngũ của Hội liên hiệp công nhân quốc tế. Trong cuộc tuần hành phản đối vụ xử án những chiến sĩ công xã Pa-ri, một đội dân quân da đen (Đội cảnh vệ của Skit-mo-ro) cũng tham gia tuần hành dưới ngọn cờ của Đế nhất quốc tế. Ngày 17-7-1873 công nhân da trắng và da đen trong các ngành nghề ở Mác-tanh-sbua miền Tây bang Viéc-gi-ni-a bắt đầu bãi công phản đối việc hạ tiền lương. Cuộc bãi công này lan ra nhanh chóng trong nhiều ngành đường sắt từ bờ biển phía Đông sang phía Tây. Tuy thất bại, nhưng đây là cuộc bãi công có tính chất toàn quốc đầu tiên nổ ra ở Mỹ. Trong cuộc biểu tình, tổng bãi công đòi ngày làm 8 giờ của 35.000

công nhân Si-ca-gô, công nhân da đen cũng góp phần tích cực.

* Tuy vậy phong trào giải phóng nhân dân da đen ngày càng phát triển này « về cơ bản vẫn là con đẻ của tầng lớp trung gian da đen » (2). Một số lãnh tụ da đen thuộc tầng lớp này trong phong trào Tót-ki-giê đã chủ trương người da đen chỉ có thể tiến lên bằng con đường duy nhất là nâng cao địa vị kinh tế nhờ trau dồi kỹ thuật và phát triển một tầng lớp trung gian mạnh mẽ. Họ chống lại cuộc đấu tranh đòi bình đẳng của người da đen, xem đó là hành động điên rồ. Lúc bấy giờ công nhân da đen chưa phải là lực lượng chủ yếu của phong trào đấu tranh của người da đen như trong thời gian sau này. Các tổ chức quần chúng của người da đen chưa gắn mình vào phong trào đấu tranh của công nhân và phong trào xã hội chủ nghĩa nói chung ở Mỹ. Những tổ chức công đoàn, những người công nhân da trắng và cả các đảng của những người xã hội chủ nghĩa lúc bấy giờ chưa hiểu hết ý nghĩa của vấn đề da đen trong toàn bộ cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, nên không hết sức ủng hộ những yêu cầu chính trị của người da đen nêu ra. Hơn nữa, những người lãnh đạo xã hội chủ nghĩa và lãnh đạo công đoàn Mỹ lúc bấy giờ đã phạm « chủ nghĩa sô-vanh da trắng hay tư tưởng tư sản cho người da trắng ưu việt hơn cả xuất phát từ quan điểm sai lầm cho người da đen thấp kém hơn người da trắng » (3). Những sai lầm trên làm trở ngại cho cuộc đấu tranh của người da đen, nhất là trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản Mỹ phát triển tăng cường bóc lột nhân dân lao động, trong thời kỳ mà người da đen cần sự ủng hộ và lãnh đạo của giai cấp công nhân để đẩy mạnh cuộc đấu tranh đòi ruộng đất và tự do, dân chủ.

THỜI KỲ ĐẤU TRANH CHO QUYỀN TỰ QUYẾT DÂN TỘC VÀ SỰ THẮNG LỢI CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (từ 1917 đến nay)

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga vĩ đại có hai tác dụng đến nước Mỹ: một mặt, giai cấp tư sản lũng đoạn hoảng sợ lộ hết bản chất phản động để bảo vệ nền thống trị của chúng, mặt khác, phong trào công nhân, phong trào đấu tranh của người Mỹ da đen được kích thích phát triển nhanh chóng.

Ngày nay sau hơn 100 năm tuyên bố xóa bỏ chế độ nô lệ, tình cảnh của người Mỹ da đen không hơn gì trước nội chiến. Cho đến bây

giờ, những đặc điểm về cuộc sống của người Mỹ da đen mà Lê-nin nêu ra hơn nửa thế kỷ nay vẫn đúng: « Tình trạng biệt lập, tình trạng mù chữ, thiếu không khí lành mạnh, một thứ nhà tù đối với những người da đen » đã được

(1) Xem Ф. Фонер, *История рабочего движения в США*, стр. 405.

(2) U. Phô-xơ, *Lịch sử Đảng cộng sản Mỹ*, tr. 153.

(3) Như trên tr. 112.

giải phóng»: đó là miền Nam nước Mỹ» (1). Công nhân da đen chủ yếu vẫn phải đảm nhận những công việc không chuyên môn, lương thấp hơn công nhân da trắng, thiếu những quyền dân chủ cơ bản, con cái người da đen không được học chung trường với người da trắng, những đạo luật phân biệt chủng tộc trước kia ở miền Nam vẫn còn có hiệu lực trong thực tế: bắt bớ không có duyên cớ, tòa án Lyn-sơ vẫn hoạt động. Các bang miền Nam ngày nay vẫn là thành trì của sự phản động. Chính thượng nghị sĩ Mắc Các-ti cũng phải tố cáo rằng: «(giới cầm quyền) đang kìm hãm 20 triệu người da đen dưới ách thực dân còn nặng hơn ách cai trị thực dân ở châu Á và châu Phi» (2).

Chúng ta dẫn ra đây một vài con số của chính giới cầm quyền Mỹ để minh họa thêm tình cảnh của người da đen. Bộ Lao động Mỹ mới đây đã cho biết rằng, 25% thanh niên da đen, 30% phụ nữ và 50% số người có khả năng lao động đều không tìm được việc làm, nếu có người may mắn có việc làm thì phải làm nhiều giờ, thậm chí đến 12 giờ một ngày như công nhân ở bang Mít-xit-xi-pi (3). Theo số liệu thống kê mới đây của Mỹ thì 30% tổng số gia đình người da đen đang sống trong cảnh nghèo đói, trên 11 triệu trong tổng số 22 triệu dân da đen phải sống chui rúc trong những khu nhà ổ chuột. Hội đồng toàn quốc những người phụ nữ da đen ở Mỹ vừa xuất bản một quyển sách nói về nạn đói ở Mỹ, họ cho biết rằng nhân dân sinh sống ở 1/3 lãnh thổ Mỹ đang bị đói, trong số này người da đen chiếm tuyệt đại đa số. Nạn phân biệt chủng tộc, tàn sát người da đen vẫn còn trầm trọng, ngay trong quân đội Mỹ. Ngày 30-12-1967, cảnh sát thành phố Mê-cơn, thuộc bang Glóc-gi-a đã bắt 10 binh sĩ da đen (trong số này có 4 người sắp bị đưa sang Việt-nam làm bia đỡ đạn) về «tội» đã giật quần áo tại một máy giặt chỉ dành riêng cho người da trắng. Ngày 2-1-1968, những binh sĩ này bị đưa ra tòa án binh xét xử (4).

Những sự thực về cuộc đời của người da đen ở Mỹ hiện nay đã đập đổ cái «chương trình xã hội vĩ đại» và bác bỏ luận điệu về «nền dân chủ kiểu mẫu», mà giới cầm quyền Mỹ thường rêu rao.

Trong những điều kiện khó khăn như vậy, người da đen vẫn đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống áp bức xã hội và các hình thức phân biệt chủng tộc. Họ đấu tranh, như Du-glát nói, để giành một vị trí trong đất nước mình chứ không phải là những lời hứa về một thiên đường

mai sau (5). Nhưng trong hoàn cảnh mới của thế giới sau Cách mạng tháng Mười Nga tính chất cuộc đấu tranh của người da đen cũng mang tính chất mới, khác trước.

Điều quan trọng thứ nhất là dưới ánh sáng của nghị quyết về vấn đề thuộc địa của Quốc tế cộng sản, được thông qua ở Đại hội lần thứ VI, Đảng cộng sản Mỹ (thành lập năm 1919) xem người da đen là một dân tộc bị áp bức được hưởng quyền dân tộc tự quyết. Theo định nghĩa về dân tộc của Sta-lin, G.S. A-lơ-n đã bình luận sự phát triển về dân tộc của người da đen như sau: «Chế độ nô lệ đã góp phần tạo ra một ngôn ngữ chung, một lãnh thổ chung, một bối cảnh lịch sử chung và những mầm mống đầu tiên của một hình thái ý thức chung mà đặc điểm chủ yếu là nguyện vọng muốn được tự do. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản không hề bị chế độ nô lệ hàng hóa ngăn trở. Thời kỳ chủ nghĩa tư bản phát triển đã có những điều kiện cho phép người da đen có thể phát triển đầy đủ hơn nữa theo phương hướng hợp thành dân tộc. Người da đen càng bị lôi cuốn trực tiếp hơn nữa vào quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản và do đó dần phát triển những quan hệ giai cấp vốn có của tất cả các dân tộc cận đại» (6). Người da đen ở Mỹ đã thành một dân tộc thiểu số bị áp bức, vấn đề người da đen ở Mỹ là một vấn đề dân tộc. *Phong trào đấu tranh của người da đen ở Mỹ hiện nay là phong trào giải phóng dân tộc*. Nhận thức điều này Đảng cộng sản Mỹ từ trước đến nay lãnh đạo người da đen ngoài việc tiếp tục đấu tranh đòi quyền bình đẳng về kinh tế, chính trị và xã hội như trước đây, còn đấu tranh cho «quyền dân tộc tự quyết» trong «khu vực người da đen» ở miền Nam trên cơ sở xóa bỏ chế độ đồn điền và chia lại ruộng đất cho nông dân da đen» (7).

Điều thứ hai là từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất số công nhân da đen trong các

(1) Lê-nin, *Toàn tập*, tập 22, Sự thật, Hà-nội, 1963, tr. 26.

(2) Trích báo *Nhân dân* số 5110, ngày 8-1-1968.

(3) Bản tin Việt-nam thông tấn xã ngày 27-10-1968.

(4) Bản tin Việt-nam thông tấn xã ngày 2-1-1968.

(5) Xem F. Douglass, *The life and writings of Fr. Douglass*, N.Y., 1950 — 55, p. 126.

(6) Trích trong U. Phô-xơ, *Lịch sử Đảng cộng sản Mỹ*, tr. 365.

(7) Tài liệu trên, tr. 365 — 366.

ngành công nghiệp tăng lên rất nhanh. Ví dụ, từ năm 1910 đến 1920 số công nhân da đen trong các ngành chế tạo tăng từ 631.280 người lên 886.870 người, tức tăng lên 40%. « Sự trưởng thành của giai cấp vô sản da đen là một trong những đặc điểm chính trị quan trọng nhất của toàn bộ thời kỳ này (1917 — 1920 N.L. chủ) (1). Sự trưởng thành của giai cấp công nhân da đen làm cho nó ngày càng giữ vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh chung của người da đen. Công nhân da đen dần dần có quyền tham gia công đoàn và số người tham gia Đảng cộng sản ngày một nhiều hơn, một số đảng viên da đen đã trở thành những lãnh tụ của Đảng. Kết quả trực tiếp của sự lớn mạnh của giai cấp công nhân da đen là nó phá vỡ trạng thái cô lập của phong trào da đen trước đây. Giai cấp công nhân da đen không những tiến lên hàng đầu của cuộc đấu tranh đòi tự do, bình đẳng, quyền dân tộc tự quyết, mà còn lãnh đạo nhân dân da đen cùng với nhân dân lao động Mỹ đấu tranh cho sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Mỹ càng ngày họ càng hiểu rõ rằng, chỉ có chủ nghĩa xã hội mới thực sự giải phóng các dân tộc bị áp bức, vĩnh viễn xóa bỏ sự phân biệt đối xử về dân tộc, chủng tộc hoặc màu da. Do đó, tính chất mới của phong trào người da đen sau Cách mạng tháng Mười là dần dần có sự kết hợp chặt chẽ giữa phong trào giải phóng dân tộc với phong trào đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội.

Điểm thứ ba là phong trào của người da đen ngày càng liên hệ chặt chẽ và gắn liền với phong trào đấu tranh của nhân dân lao động Mỹ, của những người công nhân da trắng. Những người cộng sản và công nhân da trắng đã thấy rõ tầm quan trọng của việc thống nhất lực lượng với người da đen để đánh đổ kẻ thù chung — bọn tư bản lũng đoạn Mỹ. Nghị quyết « Vấn đề người da đen ở nước Mỹ » được thông qua ở Đại hội lần thứ XVII (1960) của Đảng cộng sản Mỹ đã ghi rõ: « Không những giai cấp công nhân mà tất cả các giai cấp xã hội và các trào lưu xã hội bị bọn tư bản lũng đoạn phản động hạn chế sự phát triển dân chủ bằng bất kỳ thủ đoạn nào đều có lợi ích trong sự nghiệp tự do của người da đen » (2) và người da đen cũng cần sự ủng hộ của giai cấp công nhân Mỹ, của người da trắng mới thắng lợi trong cuộc đấu tranh đòi bình đẳng, quyền dân tộc tự quyết.

Sự thống nhất lực lượng của người da đen và người da trắng dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Mỹ là một bước tiến lớn, một sự đảm bảo vững chắc cho sự thắng lợi của cuộc đấu

tranh giải phóng người da đen và cho sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

Điểm thứ tư là sự liên minh của phong trào đấu tranh của người da đen với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Trong thời đại chúng ta khi đế quốc Mỹ đã trở thành tên sen đầm quốc tế và khi chủ nghĩa đế quốc bị sụp đổ và hệ thống thuộc địa bị thủ tiêu, khi phong trào giải phóng dân tộc lên cao như vũ bão thì sự đấu tranh thủ tiêu sự áp bức thuộc địa của nhân dân thế giới và việc chống phân biệt chủng tộc ở Mỹ có liên hệ chặt chẽ với nhau. Do đó, những khẩu hiệu « Thủ tiêu ngay chủ nghĩa thực dân dưới mọi hình thức » và « Chấm dứt ngay chính sách phân biệt chủng tộc » là hai khẩu hiệu sinh đôi không thể tách rời nhau. Nghị quyết của Đại hội lần thứ XVII của Đảng cộng sản đã nêu rõ: « Phong trào của người da đen sẽ được tăng cường hơn nữa vì nó rèn đúc nên những sợi dây liên minh tự giác với các nước thuộc địa, nửa thuộc địa và mới được độc lập đang vùng lên trên thế giới: các dân tộc châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tin » (3).

Bản thân những nhà lãnh đạo phong trào người da đen ở Mỹ cũng nhận thức sâu sắc rằng, bọn cường quốc thuộc địa không có vũ khí nào mạnh mẽ bằng sự chia rẽ trị, ở ngay nước Mỹ bọn cầm quyền thống trị đàn áp đã hơn 22 triệu người Mỹ da đen, song chúng lại dùng người Mỹ da đen đi xâm lược các dân tộc khác (4). Do đó, họ khẳng định rằng: « Ngày nay kẻ nào đụng đến một người da đen ở châu Mỹ là đụng đến những người da đen châu Phi. Kẻ nào đụng đến một người da đen châu Mỹ hay châu Phi là đụng đến những người da đen châu Á và những kẻ láng giềng của chúng ta ở châu Mỹ la-tin. Ngày nay, kẻ nào đụng đến một trong chúng ta là đụng đến tất cả chúng ta » (5).

Chính có sự nhận thức đúng đắn trên cho nên người Mỹ da đen đã nhiệt liệt ủng hộ

(1) Trích trong U. Phô-xơ, *Lịch sử Đảng cộng sản Mỹ*, tr. 305.

(2) Trích trong Gơ-nơ Hôn, *Nước Mỹ trong thế giới hiện nay*, Sự thật, Hà-nội, 1962, tr. 60.

(3) Tài liệu trên, tr. 63.

(4) Ở miền Nam Việt-nam số lính Mỹ chiếm 20% quân đội xâm lược Mỹ và trên chiến trường họ lại chiếm tỷ lệ 25% quân số (Theo tin Việt-nam thông tấn xã, ngày 10-10-1968)

(5) Malcolm X, *Le pouvoir noir*, Ed. François Maspéro, Paris, 1966, p. 85.

cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt-nam và những cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc khác.

Bên cạnh những đặc điểm có tác dụng thúc đẩy phong trào người da đen nói trên không thể không nêu lên một số nhược điểm hạn chế sự phát triển của phong trào. Mặt trận thống nhất trong người da đen chưa vững chắc, có nhiều khuynh hướng khác nhau chỉ phối phong trào đấu tranh, có khuynh hướng tôn giáo muốn đưa người da đen đi vào con đường «bất bạo động», có khuynh hướng do tầng lớp trên của người da đen đưa phong trào đi đến chỗ thỏa hiệp, có khuynh hướng quá khích đánh thấp sự hợp tác giữa người da đen và da trắng và đòi lập một «vương quốc độc lập của người da đen trên đất Mỹ», hoặc đòi người da đen trở về châu Phi.

Để minh họa những đặc điểm nêu trên chúng ta dừng lại một số cuộc đấu tranh lớn của người da đen Mỹ từ năm 1917 đến nay.

Trong những năm chiến tranh thế giới lần thứ nhất và sau đó, một tổ chức quan trọng của người da đen, «*Hội da đen toàn thế giới*», do Mac-côt Gác-vây sáng lập, ra đời. Tổ chức này đòi quyền dân tộc tự quyết, «hoàn toàn kiểm soát chế độ xã hội của mình, không để bất cứ một hoặc nhiều dân tộc khác nào can thiệp», chống mọi sự phân biệt chủng tộc. Nhưng khẩu hiệu chính của tổ chức này là «trở về châu Phi», đòi người da đen trở về quê hương. Người da đen tham gia phong trào Gác-vây rất đông, những năm 1920—1925 có 50 vạn hội viên, đây là một tổ chức chính trị lớn nhất của người da đen lúc bấy giờ. Tuy tham gia đông phong trào này, nhưng nguyện vọng của người da đen không bị thu hút vì khẩu hiệu «trở về châu Phi», mà do tính chiến đấu của phong trào. Nhân dân da đen đã sinh sống bao đời nay trên đất Mỹ, họ muốn bảo vệ những quyền lợi trên mảnh đất mà họ ra đời.

Do sự lãnh đạo cơ hội chủ nghĩa của Gác-vây, không bao lâu «Hội người da đen toàn thế giới» vứt bỏ mục tiêu chính của người da đen là đòi quyền bình đẳng, mà thỏa hiệp với giai cấp thống trị và tuyên bố đó chỉ là «một đoàn thể định thử xây dựng một quê hương của người da đen ở châu Phi mà thôi». Đường lối phản động này đã làm quần chúng da đen xa rời Hội và Hội bị tan vỡ.

Ý nghĩa chính trị quan trọng của phong trào Gác-vây là ở nội dung dân tộc của nó, tuy là thứ chủ nghĩa dân tộc tư sản. Phong trào này mặc dù không thỏa mãn nguyện vọng của người da đen, nhưng đã nâng cao

trình độ đoàn kết và giác ngộ của họ lên một mức mới.

Từ năm 1919 trở đi, khi Đảng cộng sản Mỹ ra đời, phong trào người da đen bước sang một giai đoạn mới. Trong Đại hội năm 1922, Đảng đã thông qua một bản cương lĩnh triệt để ủng hộ cuộc đấu tranh về kinh tế, chính trị và bình đẳng xã hội của người da đen, chống chủ nghĩa sô-vanh da trắng, đẩy mạnh sự đoàn kết giữa người da đen và da trắng để cùng chống kẻ thù chung—bọn tư bản lũng đoạn.

Một trong những biểu hiện đầu tiên của chính sách của Đảng cộng sản Mỹ là thành lập «*Hội anh em giòng máu châu Phi*» để đấu tranh cho quyền lợi người da đen. Tuy vậy, tổ chức này không có cơ sở quần chúng rộng rãi nên tháng 10-1925 «Đại hội công nhân da đen Mỹ» được thành lập. Việc tổ chức này ra đời chứng tỏ rằng, cuộc đấu tranh của người da đen đã phát triển và giai cấp vô sản ngày càng giữ vai trò quan trọng. Trong khi đưa ra những yêu cầu bình đẳng về kinh tế, chính trị, xã hội cho người da đen, Đại hội công nhân da đen Mỹ đặc biệt đấu tranh đòi kết nạp công nhân da đen vào công đoàn.

Quy mô của tổ chức này còn nhỏ bé, nó mới bao gồm phần lớn những người cộng sản tổ chức, lãnh đạo các cuộc bãi công, các cuộc cứu tế công nhân mỏ da đen bị tai nạn, tổ chức các lớp học và các buổi tọa đàm cho người da đen.

Năm 1930, «Liên đoàn đấu tranh cho quyền lợi của người da đen» được thành lập thay thế cho Đại hội công nhân da đen Mỹ nhằm thu hút đông đảo người da đen đấu tranh chung để giải phóng dân tộc người da đen.

Trong những năm này Đảng cộng sản có ảnh hưởng ngày càng tăng trong người da đen, năm 1929 có 200 đảng viên người da đen, một năm sau, số này tăng lên 1.300 đảng viên.

Trong những năm khủng hoảng kinh tế, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Mỹ, công nhân, nông dân da đen đã sát cánh cùng công nhân, nông dân da trắng đấu tranh chống thất nghiệp, nghèo đói. Ví như, tháng 1-1931 500 nông dân cấy rẽ người da đen và da trắng kéo đến thành phố In-gơ-len bang Ác-an-sát đòi bọn chủ đồn điền và bọn thương nhân ở đó phải cấp cho họ lương thực.

Tháng 2-1936 «Đại hội những người da đen toàn quốc» được tổ chức ở Si-ca-gô, nó phản ánh sự phát triển của phong trào người da đen trong những năm qua (1930—1935) (1). Đại

hội là mặt trận thống nhất rộng rãi bao gồm các tầng lớp dân chủ người da đen, và cả người da trắng cũng tham gia: công nhân, mục sư, người làm các nghề tự do, các nhà công, thương nghiệp. Những người đảng viên cộng sản đã đóng vai trò quan trọng làm cho Đại hội thành công. Đại hội thông qua một cương lĩnh tiến bộ nhằm thỏa mãn những nhu cầu bức thiết của người da đen: đòi hưởng mọi quyền lợi, đã tham gia công đoàn, chống phân biệt chủng tộc, ủng hộ cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát-xít và chống chiến tranh. Bản cương lĩnh đề ra kế hoạch tổ chức các hợp tác xã sản xuất và tiêu dùng, mở rộng liên minh công nhân. Đại hội tán thành đề nghị triệu tập đại hội những người da đen toàn thế giới.

Đại hội những người da đen toàn quốc đã biểu hiện tác dụng lãnh đạo của quần chúng lao động da đen trong phong trào chung của người da đen.

Trong những năm trước chiến tranh thế giới lần thứ hai nhân dân da đen Mỹ cùng với nhân dân lao động khắp nước Mỹ tích cực đấu tranh chống chủ nghĩa phát-xít và chống chiến tranh đế quốc. Một biểu hiện cao đẹp của tinh thần quốc tế cao cả trong sự nghiệp chống chủ nghĩa phát-xít là việc mấy trăm người da đen đã tham gia trong đoàn quân 3.000 người Mỹ chiến đấu anh dũng để bảo vệ nước cộng hòa Tây-ban-nha trẻ tuổi. Nhiều chiến sĩ da đen đã hy sinh bên cạnh các chiến sĩ quốc tế. Các nhà lãnh đạo trẻ tuổi người da đen như Miu-ton Héc-nơ-đơn, Ô-li-vơ Lâu và A-lôn-dô U-át-sơn đã là những liệt sĩ anh dũng.

Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc cuộc đấu tranh của người Mỹ da đen được phong trào giải phóng dân tộc cổ vũ nên càng tiến lên mạnh mẽ. Nhân dân bị áp bức trên thế giới hiểu rõ ý nghĩa phong trào người da đen ở Mỹ, những người đồng minh trong mặt trận chống đế quốc Mỹ, nên tích cực ủng hộ họ tổ chức « Hội liên hiệp sinh viên vì hành động hòa bình » ở Ca-na-đa, Tổng liên đoàn lao động Pháp, Ban Thư ký thường trực Tổ chức đoàn kết nhân dân Á, Phi v.v... đều lên tiếng ủng hộ phong trào đấu tranh của người Mỹ da đen.

Trong những năm gần đây phong trào đấu tranh của người Mỹ da đen lên cao chưa hề có trong lịch sử đấu tranh của họ. Hình thức đấu tranh vô cùng phong phú, từ việc chống trả lại những hành động khủng bố của bọn phân biệt chủng tộc đến ám sát, bãi công, biểu tình và cao nhất là vũ trang đấu tranh. Các cuộc đấu tranh đều thu hút đông đảo các tầng

lớp người da đen tham gia với mức độ vô cùng quyết liệt. Một biểu hiện điển hình nhất của phong trào đấu tranh mới này là những cuộc đấu tranh mùa hè năm 1967. Ở hầu hết các thành phố lớn của Mỹ: Si-ca-gô, Phơ-răng-xi-cô, Đì-tơ-roi v.v... đã nổ ra cuộc đấu tranh mạnh mẽ làm cho nước Mỹ lâm vào « cuộc khủng hoảng lớn nhất từ 100 năm nay, nghĩa là từ sau cuộc Nội chiến » (2). Bọn cầm quyền đã điều hàng vạn quân đến đàn áp dã man, như lời một người lính da trắng đã nói: « Tôi có cảm tưởng như đang đánh nhau với một nước khác » (3). Đặc biệt trong 2 ngày 23 và 24-7, hàng ngàn người da đen ở Đì-tơ-roi, thuộc bang Mi-si-gân, nổi dậy đánh nhau quyết liệt với cảnh sát khi chúng xông vào một tiệm rượu của người da đen bắt đi 10 người. Họ dùng gạch, đá, chai xăng, bắn tỉa chống lại trong 1 ngày 1 đêm, gây ra gần 500 đám cháy. Hàng Roi-tơ ước lượng rằng, sự tàn phá do cuộc xung đột này gây ra có thể lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ (4). Gần như toàn dân da đen đã nổi dậy đề hưởng ứng cuộc đấu tranh này. Bộ Quốc phòng Mỹ đã phải chuẩn bị tới 50 vạn lính được huấn luyện đặc biệt để chống lại người da đen và xây dựng tới 197 nhà giam để có thể bắt được 100.000 người một lúc (5).

Ngày 4-4-1968, bọn phân biệt chủng tộc đã giết hại Lu-thơ Kinh, một thủ lĩnh người da đen có tên tuổi trong phong trào đấu tranh đòi dân quyền. Tin truyền đi, một làn sóng phản nộ của người da đen bùng nổ ra tại gần 20 thành phố. Ngày 5-4, cuộc đấu tranh lan ra 40 thành phố, ngày 6-4 lan ra 46 thành phố, ngày 7-4 lan ra 62 thành phố, ngày 8-4 lan ra 90 thành phố, rồi 110 thành phố, 125 thành phố, cuối cùng cuộc đấu tranh đã lan ra 170 tỉnh thành, trong đó có nhiều thành phố lớn như Nữu-uớc, Hoa-thịnh-đốn, Si-ca-gô, Ca-li-phoóc-ni-a, Bô-stơn, Ta-la-hát-xi v.v... (6).

Trong cuộc đấu tranh đòi quyền bình đẳng, dân tộc tự quyết ở ngay nước Mỹ, người Mỹ

(1) Xem *History of the Labor in the United states*, N.Y. 1896 — 1932, p. 496.

(2) R. Kennedy, trả lời phỏng vấn báo *Express*, số 843, tháng 8-1967.

(3) Báo *Express*, số 840 — 841, tháng 7—8-1967.

(4) Bản tin Việt-nam thông tấn xã ngày 25-7-1967.

(5) Bản tin Việt-nam thông tấn xã ngày 11-5-1967.

(6) Bản tin Việt-nam thông tấn xã, ngày 2-10-1967.

da đen ủng hộ mọi cuộc đấu tranh để giải phóng các dân tộc bị áp bức.

Người Mỹ da đen lên án chính sách phân biệt chủng tộc ở Liên bang Nam Phi, bởi vì sự bất công mà 22 triệu người Mỹ da đen là nạn nhân cũng đang ngự trị ở Nam Phi với 11 triệu đồng chủng của họ.

Trong cuộc đấu tranh, người Mỹ da đen liên kết với người Phi, vì ở châu Phi người ta xem 22 triệu người Mỹ da đen như những anh em người Phi từ lâu tưởng đã mất đi. Người Mỹ da đen liên kết với gần 60 triệu người gốc Phi đang sống rải rác ở Nam Mỹ, Trung Mỹ và Bắc Mỹ, vì họ cùng một số phận (trừ người da đen ở Cu-ba), một nguồn gốc, một ước vọng và một kẻ thù.

Năm 1964, trong khi đế quốc Mỹ tiếp sức cho bọn thực dân Bỉ ở Công-gô, những người Mỹ da đen đã lên án chúng và nhiệt liệt ủng hộ cuộc đấu tranh của những người Công-gô anh em. Người Mỹ da đen đã lên án Xôm-bê, tên tay sai khát máu của đế quốc Mỹ, được sức mạnh của đô-la Mỹ nuôi dưỡng.

Người Mỹ da đen chào mừng nước cộng hòa Dân-di-ba ra đời, chào mừng đất nước nổi tiếng là trung tâm trên đường buôn bán nô lệ sang châu Mỹ, ngày nay đã được giải phóng.

Nhân dân Mỹ da đen đã biểu lộ sự đồng tình, sự ủng hộ đối với nhân dân đất nước Cu-ba tự do. Trong những ngày tháng 4-1961, nhân dân Mỹ da đen đã kịch liệt lên án hành động Mỹ trực tiếp điều khiển bọn lính đánh thuê xâm lược Cu-ba, và vui mừng với chiến thắng Hi-rông.

Năm 1964, khi nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa cho nổ quả bom nguyên tử đầu tiên, người Mỹ da đen xem đó là một thắng lợi to lớn không những của nhân dân Trung-hoa lâu nay bị áp bức, mà của tất cả các dân tộc được giải phóng (1).

Nhân dân Mỹ da đen đặc biệt ủng hộ cuộc kháng chiến cứu nước của nhân dân ta, vì ngoài ý nghĩa ủng hộ một dân tộc đang đấu tranh chống kẻ thù chung là đế quốc Mỹ, còn để chống lại những hậu quả của cuộc chiến tranh xâm lược này đang đổ trên đầu họ. Hàng ngày đế quốc Mỹ ném vào chiến tranh xâm lược Việt-nam 100 triệu đô-la, hàng năm khoảng 30 tỷ đô-la. Để chi phí cho chiến tranh chính phủ Mỹ tăng thuế, lạm phát. Số thuế năm 1963 tăng gấp đôi so với cách đây 10 năm. Công nhân Mỹ phải bỏ ra 1/3 số lương để nộp thuế. Mác-ten Lu-thơ Kinh đã nêu lên một con tính vô cùng chua chát là trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, Nhà trắng đã phải tiêu đến

hàng chục tỷ đô-la, nhưng trong « cuộc chiến tranh chống nghèo đói » ở Mỹ họ chỉ bỏ ra có 53 đô-la cho mỗi người trong một năm (2).

Trong mọi cuộc đấu tranh của người Mỹ da đen, cuộc đấu tranh cho những yêu cầu tự do, bình đẳng ở Mỹ đã kết hợp chặt chẽ với đấu tranh ủng hộ Việt-nam. Ngày 11-8-1965, cảnh sát Lốt Ăng-gơ-lét vô có bắt giam một người da đen, thế là ngay tối hôm đó và mấy ngày sau, hàng ngàn người da đen đã xuống đường đấu tranh. Bên cạnh những khẩu hiệu đòi tự do bình đẳng cho người da đen là những khẩu hiệu đòi chấm dứt chiến tranh Việt-nam.

Những người phản đối chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt-nam mạnh mẽ nhất là những thanh niên da đen đã ở trong quân đội Mỹ, hoặc đang bị cưỡng ép vào quân đội để đưa sang Việt-nam. Ngày 24-4-1966, toàn bộ binh sĩ một tiểu đoàn bộ binh số 1 Mỹ, trong đó có binh sĩ da đen đóng ở Lai-khê đã nhất loạt chống lệnh đi can quét vùng Dầu-tiếng. Ngày 9-5-1966 một đơn vị lính Mỹ đóng tại đây lại chống lệnh của bọn chỉ huy bắt đi tiếp viện cho quân Mỹ đang bị nguy khốn trong cuộc can quét ở Tây-ninh. Đáp lại, bọn chỉ huy đã tổng giam 30 người và xua số còn lại lên máy bay, 3 binh sĩ da đen nhảy từ máy bay xuống tự sát. Như lời thượng nghị sĩ Mỹ, C. Pô-oen, đã tố cáo, chính quyền Giôn-xơn đã cho sinh viên da đen học một chương trình thấp kém rồi buộc họ phải dự một loạt cuộc kiểm tra khó để đánh trượt, rồi đẩy số đông sang làm búa dũ đạn ở Việt-nam. Thanh niên, sinh viên da đen đã phản đối thủ đoạn này. Ngày 4-10-1967 ở Nữu-ớc, họ mang theo cờ Mặt trận dân tộc giải phóng với khẩu hiệu : « Người da đen ở Mỹ cần chiến đấu chống bọn phân biệt chủng tộc da trắng chứ không chiến đấu chống các chiến sĩ Việt-nam đấu tranh cho tự do » (3).

Không chỉ có người lớn, mà ngay cả trẻ em da đen Mỹ đấu tranh ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt-nam. Trong một cuộc chất vấn tên Bộ trưởng nông nghiệp Mỹ Phơ-ri-man về nạn đói đang đe dọa hàng chục triệu người Mỹ, một em bé da đen từ trong đám đông đã xông lên trước mặt Phơ-ri-man và hét lớn : « Kẻ thù của chúng tôi không phải ở Việt-nam,... kẻ thù của chúng tôi ở quốc hội Mỹ » (4).

(1) Xem Malcolm X, *Le pouvoir noir*, page 85, 86, 89, 90, 133, 188—189.

(2) Xem tạp chí *Học tập*, số tháng 10-1968.

(3) Tin Việt-nam thông tấn xã. Ngày 9-5-68.

(4) Báo *Nhân dân*, số 5236 ngày 13-8-1968.

Diễn tả đầy đủ mối quan hệ giữa cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta với cuộc đấu tranh của người Mỹ da đen, Thủ tướng Phạm Văn Đồng trong buổi tiếp ông Xtốc-lây Ca-mai-cơ, một lãnh tụ xuất sắc của người Mỹ da đen sang thăm nước ta vào năm 1967, đã tuyên bố : « Nhân dân Việt-nam chân thành cảm ơn sự ủng hộ nhiệt tình của những

người da đen ở Mỹ đối với sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt-nam và vui mừng nhận thấy sự ủng hộ quý báu này ngày càng phát triển trong hàng ngũ những người da đen hiện ở trong quân đội Mỹ. Nhân dân Việt-nam hoàn toàn đồng tình và kiên quyết ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của những người da đen ở Mỹ » (1).

KẾT LUẬN

Phong trào người da đen hiện nay ở Mỹ có tính chất cải lương hay là một cuộc cách mạng, đó là vấn đề được nhiều nhà sử học bàn luận. Mới đây, Đa-ni-ên Bê-n, giáo sư trường đại học Cô-lem-bi-a và Ô-guyét Mây-e, giáo sư trường đại học Ru-dơ-vên khẳng định rằng, phong trào của người da đen chỉ là những cố gắng cải lương, chứ không phải là phong trào cách mạng. Điều này hoàn toàn không đúng !

Khi nêu những nguyên nhân làm cho chủ nghĩa tư bản Mỹ phát triển nhanh chóng các sử gia tư sản nêu nhiều yếu tố, như tài nguyên phong phú của nước Mỹ, Mỹ không bị chiến tranh tàn phá mà còn thu nhiều lãi lớn trong các cuộc chiến tranh thế giới, nhiều thế hệ người Âu, Á, Mỹ la-tin lành nghề di cư vào Mỹ, sự tồn tại lâu dài của nền cộng hòa dân chủ Mỹ — hình thức nhà nước lý tưởng trong thời kỳ mới phát triển và chín muồi của chủ nghĩa tư bản. Những yếu tố ấy thực tế rất quan trọng, nhưng sự đóng góp sức lao động (bị bóc lột) của người Mỹ da đen trong gần 4 thế kỷ nay là một yếu tố không kém phần quan trọng so với các yếu tố trên. Do đó, về phương diện lịch sử vấn đề người da đen là vấn đề cơ bản có liên quan tới vận mệnh nước Mỹ, vì sự áp bức bóc lột người da đen ở Mỹ, sự đấu tranh của họ không phải là bộ phận bên ngoài mà là bộ phận bên trong, hữu cơ của toàn bộ sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Mỹ. Trong hai cuộc cách mạng ở Mỹ vào thế kỷ XVIII và XIX người da đen đã góp phần xương máu đưa nước Mỹ tiến lên, vấn đề người da đen đã đặt ra nhưng không bao giờ được giải quyết triệt để.

Ngày nay, vấn đề người da đen lại là bộ phận của vấn đề đánh đổ chủ nghĩa đế quốc Mỹ, sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Mỹ và trên toàn thế giới. Cho nên, phong trào đấu tranh của người Mỹ da đen từ trước đến nay hoàn toàn và tuyệt đối là phong trào

cách mạng, không phải vì phong trào này đã góp phần tích cực vào hai cuộc cách mạng ở Mỹ vào thế kỷ XVIII và XIX, mà bởi vì 22 triệu người da đen, chiếm 10% dân số nước Mỹ và 20% công nhân nước Mỹ, là một bộ phận quan trọng của nhân dân bị áp bức ở Mỹ chỉ có thể giải phóng bằng con đường cách mạng, một cuộc cách mạng liên kết lực lượng của tất cả nhân dân lao động Mỹ và không tách khỏi cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trên thế giới. Các lãnh tụ người da đen đã thấy rõ điều này và cương quyết chủ trương « người da đen cầm súng », để « tạo thêm nước Việt-nam thứ hai trong lòng chủ nghĩa đế quốc Mỹ và tiêu diệt chúng » (2). Chủ trương « không bạo lực » chỉ đưa lại thất bại cho cuộc đấu tranh của người da đen.

Tiền đồ của người da đen trong cuộc đấu tranh đòi quyền tự do, bình đẳng, quyền dân tộc tự quyết và tiến lên giải phóng hoàn toàn khỏi mọi sự áp bức bóc lột nằm trong sự thắng lợi của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa đế quốc, mà thành trì của nó là đế quốc Mỹ, và đấu tranh cho sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Trong ý nghĩa như vậy, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã tuyên bố : « Cuộc đấu tranh ấy (của người Mỹ da đen — chúng tôi chú) nhằm giành những quyền chính đáng, đáp ứng nguyện vọng sâu xa của người da đen ở Mỹ, cho nên nó có sức cổ vũ tinh thần đoàn kết chặt chẽ và ý chí chiến đấu kiên cường của người da đen, nó có khả năng phát triển rộng rãi, nhanh chóng và trở thành sức mạnh không gì chiến thắng được » (3).

3-1969

(1) Tạp chí *Học tập*, số 6-1968.

(2) Tạp chí *Học tập*, tháng 6-1968, Lời phát biểu của Xtốc-lây Ca-mai-cơ.

(3) Tài liệu dẫn trên.

Mấy giai đoạn lịch sử liên quan với hoạt động của kỷ Đệ tứ và đặc điểm qui luật khảo cổ học ở Việt-nam và Đông Nam Á

NGUYỄN ĐỨC TÂM

Đồng chí Nguyễn Đức Tâm phát biểu ý kiến về khảo cổ học Việt-nam và Đông Nam Á trên cơ sở mối quan hệ giữa địa chất học và khảo cổ học. Ý kiến của đồng chí có nhiều điểm đáng cho chúng ta suy nghĩ và thảo luận, chúng tôi đăng nguyên văn để giới khảo cổ học và sử học tham khảo.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NGUỜI ta quen có quan niệm là lịch sử Việt-nam bắt đầu từ họ Hồng bàng và hình thái đất nước Việt-nam từ nghìn xưa đến bây giờ vẫn y hệt như ngày nay, không có thay đổi gì cả. Đó là thói quen nhận thức quá đơn giản. Thực ra thời kỳ lịch sử từ Hồng bàng đến ngày nay chỉ có mấy nghìn năm, chỉ là một thời kỳ hết sức ngắn ngủi, chiếm không đầy 1% thời gian của cả giai đoạn lịch sử dài dằng dặc từ xuất hiện loài người, qua những bước phát triển vô cùng phức tạp của xã hội loài người cho đến ngày nay, chiếm hết cả một thời kỳ lịch sử địa chất khoảng một triệu năm. Các giai đoạn lịch sử trước Hồng bàng người ta ít biết đến, trong sách vở ít nói đến, là vì chúng chưa được nghiên cứu đầy đủ đến một mức nào đó, thậm chí chưa được phát hiện.

Từ lâu người ta đã đoán định rằng Việt-nam nằm trong khu vực phát sinh của người. Việc phát hiện địa điểm sơ kỳ đồ đá cũ núi Đọ năm 1960 xác minh đoán định đó là đúng. Phát hiện này là một thành tích lớn, đã đẩy lùi lịch sử Việt-nam về trước mấy chục vạn năm. Song song với quá trình phát triển vô cùng phức tạp của loài người là quá trình phát triển cũng hết sức phức tạp của tự nhiên trong thời gian một triệu năm lịch sử ấy. Ở Việt-nam không những suốt thời kỳ lịch sử dài dằng dặc ấy mà thậm chí chỉ trong khoảng mấy nghìn năm từ «thời kỳ Hồng bàng» đến

nay đã có những thay đổi rất lớn trong điều kiện tự nhiên và là những sự kiện lịch sử lớn mà từ trước tới nay chúng ta không biết đến. Phát hiện và nghiên cứu điều kiện tự nhiên những giai đoạn lịch sử xa xưa này thường là đối tượng của khoa học địa chất nhưng đồng thời cũng là nhiệm vụ quan trọng của khoa học lịch sử, trước hết là khảo cổ học, vì những hoạt động tự nhiên trong thời gian một triệu năm trở lại đây của kỷ địa chất Đệ tứ xảy ra trong thời kỳ phát sinh và phát triển của loài người là thuộc lịch sử, có khi có quan hệ đến lịch sử và là những sự kiện lịch sử. Ở Việt-nam vấn đề này lại càng cần được chú ý vì kỷ Đệ tứ và những giai đoạn lịch sử tối cổ còn rất ít được nghiên cứu và hiểu biết về những thời kỳ lịch sử này còn rất ít, rất mơ hồ.

Mới đây, sau một thời gian ngắn tìm hiểu về kỷ Đệ tứ ở Việt-nam, từ tháng 4 đến tháng 12 năm 1967, chúng tôi phát hiện được mấy giai đoạn lớn của kỷ Đệ tứ, đồng thời đó lại cũng là những giai đoạn lịch sử lớn, không những đối với Việt-nam mà còn đại diện cho Đông Nam Á và một số vùng lân cận. Phát hiện các thời kỳ địa chất — lịch sử này lại dẫn đến những dự kiến về đặc điểm quy luật và phương pháp khảo cổ có thể giúp giải quyết một số khó khăn cho công tác ngành khảo cổ học trẻ tuổi và nghiên cứu lịch sử

nói chung cho nên chúng tôi trình bày ở đây đề trao đổi.

Có năm vấn đề chúng tôi sẽ trình bày lần lượt là :

1. Biên tiến cuối sơ kỳ đồ đá cũ — hậu kỳ đồ đá cũ — đồ đá giữa (Đệ tứ trung—thượng), các giai đoạn lịch sử tương ứng và đặc điểm quy luật phát hiện khảo cổ ở Việt-nam và Đông Nam Á.

2. Biên thoái thời kỳ đồ đá mới — kim khí (hiện đại), quá trình hình thành, phát triển đồng bằng hiện nay, quá trình di cư của người từ miền núi xuống đồng bằng, quá trình phát triển ở đồng bằng và hình thành

khu vực trung tâm kinh tế — dân cư Việt-nam; quy luật khảo cổ ở Việt-nam và Đông Nam Á.

3. Biên tiến thời kỳ kim khí (hiện đại) ở vùng Bắc sông Hồng và các đặc điểm lịch sử — khảo cổ học.

4. « Đại hồng thủy » cuối đồ đá mới — đầu đồ đồng, tác dụng đối với lịch sử, đặc điểm quy luật và phương pháp khảo cổ đồ đá mới — kim khí Việt-nam — Đông Nam Á và một số miền lân cận.

5. Bảng hà thời đại đồ đá cũ.

Trong bài này chúng tôi trình bày sơ lược về ba vấn đề đầu tiên, thứ tự có sửa đổi lại đôi chút để dễ theo dõi.

A. Ở MIỀN BẮC VIỆT-NAM

Những đặc điểm của tài liệu khảo cổ đã có và mâu thuẫn của chúng với tài liệu địa chất từ trước tới nay.

Cho đến nay một số tài liệu khảo cổ học đã được thu thập và nghiên cứu ở một mức độ nhất định mọi người đã biết, nhiều nhà địa chất đã có những quan niệm về kỹ đệ tứ và đất đá đồng bằng Việt-nam. Nhưng hai nguồn tài liệu này từ trước tới nay không liên hệ với nhau và khi so sánh chúng với nhau thấy xuất hiện những mâu thuẫn rõ rệt. Đó là mâu thuẫn giữa tài liệu khảo cổ và địa chất đồng bằng.

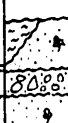
Tài liệu khảo cổ học Việt-nam bạn đọc lịch sử chắc đã quen biết từ lâu, chúng tôi không nhắc lại ở đây mà chỉ đề bàn riêng về các đặc điểm của nó sau đây, còn về tài liệu địa chất có liên quan đến khảo cổ học và lịch sử phục vụ cho việc phân tích đặc điểm tài liệu khảo cổ xin nhắc qua ở đây bằng những nét đại cương.

Từ trước tới nay người ta thường quan niệm rằng các đồng bằng Việt-nam hiện nay là các đồng bằng châu thổ do các sông bồi thành. Họ thường dùng tên « đồng bằng châu thổ sông Mã », « tam giác châu sông Hồng » v.v... để chỉ đồng bằng Thanh-hóa, đồng bằng Bắc-bộ v.v... Có người nghĩ rằng trước lúc có « người tiền sử » tại đây là các vùng biển và các đồng bằng châu thổ hình thành về sau. Năm 1966 V.K. Golivenok (Liên-xô) phân chia năm giai đoạn Đệ tứ ở đồng bằng Bắc-bộ đều là các giai đoạn lục địa và hai tầng đất đá Đệ tứ đều là đất đá lục địa — phù sa sông Hồng. Năm 1967

TU. M. Kleiner (Liên-xô) trong báo cáo về địa mạo đồng bằng Bắc-bộ, và có lẽ là đại diện cho tất cả các quan niệm từ trước tới nay về đồng bằng này, đã chia ra ở đây các bộ phận đều là địa hình bào mòn và tích tụ lục địa và, cũng như các tác giả khác, ông đã dùng tên gọi « đồng bằng phù sa sông Hồng » (аллювиальная равнина реки Красной) để chỉ đồng bằng Bắc-bộ. Trước đó tác giả

KỶ ĐỆ-TỨ Ở VIỆT-NAM

NGUYỄN GIỚI TRÂM, 12-1967

Thân địa trên dưới	Giai đoạn hoạt động	Cột địa tầng	Hóa thạch		KHẢO CỔ HỌC	
			Mức hệ	Ví dụ	Thời đại	Kỳ
Q ₄	Lục địa sau biển		Lục địa		Kim khí	Đồng sơn
			Sau biển		Đá mới	Phụng nguyên Đa bút Hải rồng Quỳnh văn v.v.
Q ₃	Biển hiện		Biển hiện	- ofinea edulis Linne - Tapes tex - Trich chumilz v.v.	Đá mới	Hàng ... ?
Q ₂	Lục địa trước biển hiện		Đống			
Q ₁			Lục địa trước biển tiến			Núi đỏ Núi ... ?
N						

BIÊN TIẾN CUỐI ĐẠ - TAM

Nguyễn Đức Chính đã đi xa hơn, quyết đoán cả về niên đại thành tạo đồng bằng Bắc-bộ: «Đồng bằng hạ lưu sông Hồng thành lập dần dần từ cuối Đệ tam sang Đệ tứ, và cho đến ngày nay vẫn còn tiếp tục... trầm tích Đệ tứ cũ thì làm thành các bậc thềm... còn tất cả là trầm tích Đệ tứ hiện thời, tức phù sa mới, chỗ nào cũng hết sức dày...» (Tập san *Sinh Vật Địa học*, 11-1960, tr. 56).

Đó là quan niệm về đồng bằng Việt-nam, bộ phận rất quan trọng của đất nước Việt-nam. Và cổ nhiên hết sức quan trọng đối với lịch sử.

Nếu các tác giả khảo cổ học và lịch sử tham khảo những tài liệu này và cũng đồng ý như vậy thì sẽ thấy ngay rằng việc phát hiện khảo cổ ở đồng bằng Việt-nam không có gì đặc biệt lắm: Nếu ở núi Độ đã tìm thấy di tích người sơ kỳ đồ đá cũ thì ở đồng bằng Việt-nam, là các «đồng bằng phù sa thành lập liên tục từ cuối Đệ tam đến nay», sẽ luôn luôn có người ở và vết tích các giai đoạn từ sơ kỳ đồ đá cũ đến giờ sẽ luôn luôn có và ngày càng nhiều vì sự phát triển của loài người. Và như vậy khảo cổ học Việt-nam hoàn toàn có thể chờ đợi ở đây những phát hiện phong phú và giá trị về tất cả các thời đại.

Trong lúc đó tài liệu khảo cổ học ở đồng bằng không thể hiện quy luật đơn giản và đơn điệu trên. Tuy còn ít nhưng chúng đã có những đặc điểm rõ rệt, đã để lộ ra những bí ẩn của khảo cổ học đồng bằng Việt-nam chưa được phát hiện và thậm chí chưa được chú ý tới nữa. Người ta thường có thói quen là đi tìm vết tích người, thu thập hiện vật và xác định niên đại, còn tìm vết tích người ở đâu? — Không biết! Khi đã có một số lượng các phát hiện khảo cổ người ta cũng ít để ý xem chúng có những đặc điểm gì về mặt phân bố trong không gian và thời gian hay không v.v...

Số lượng các di chỉ khảo cổ phát hiện được khá nhiều nhưng hầu như chỉ liên hệ với các giai đoạn đồ đá mới và kim khí. Một số di chỉ khảo cổ có niên đại sớm hơn cả thuộc «Văn hóa Hòa-bình» chỉ tìm thấy ở vùng núi ngoài đồng bằng; phần lớn các di chỉ thuộc «Văn hóa Bắc-sơn» nhiều ý kiến xếp vào sơ kỳ đồ đá mới cũng phân bố ở vùng núi, còn trên mặt đồng bằng hiện nay chỉ tìm thấy vết tích các giai đoạn từ đồ đá mới chân chính trở về sau.

Trong lúc ở đồng bằng không tìm thấy một vết tích nào cả của các giai đoạn đồ đá giữa và hậu kỳ đồ đá cũ thì ở đây vết tích các thời kỳ lịch sử từ đồ đá mới trở đi xuất hiện nhiều một cách đột ngột làm cho ta có cảm

giác là ở Việt-nam chỉ từ giai đoạn đồ đá mới người mới từ vùng núi tràn xuống đồng bằng và trên mặt đồng bằng hiện nay chỉ có vết tích người từ thời đại đồ đá mới về sau mà thôi. Thứ hai, số lượng các di chỉ khảo cổ đồ đá mới — kim khí có nhiều đột ngột, phân bố đều khắp ở đồng bằng, kỹ thuật phát triển nhanh đột ngột làm cho ta có cảm giác là người đồ đá mới tràn xuống đồng bằng một cách nhanh chóng, và trước lúc tràn xuống đồng bằng họ đã trải qua một giai đoạn phát triển lâu dài ở miền núi, đã tích lũy một trình độ kỹ thuật cao. Điều thứ ba cũng rất dễ thấy nữa là ở đồng bằng các vết tích giai đoạn đồ đá mới càng về phía Đông càng có niên đại muộn hơn: Quỳnh-văn, Đa-bút v.v... thuộc các thời kỳ sớm còn ở ven rìa núi đồng bằng còn các di chỉ thuộc hậu kỳ đồ đá mới thì đã phổ biến gần đến bờ biển hiện nay, và kế tiếp về phía Đông cho đến biển thì chỉ còn vết tích giai đoạn kim khí mà thôi. Tại di chỉ Đa-bút thuộc sơ kỳ (Hoàng Xuân Chinh, 1966) hoặc trung kỳ (Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng, 1961) đồ đá mới ngoài vỏ ốc nước ngọt ra còn tìm thấy một số vỏ ốc biển và xương cá biển mà theo hai tác giả của *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt-nam* (Nhà xuất bản Giáo dục, 1961) thì do người Đa-bút đã «ra tận biển để đánh cá» đem về. Nhưng có phải người sơ hoặc trung kỳ đồ đá mới này đã đi xa hàng chục cây số (di chỉ Đa-bút hiện nay cách bờ biển 40 km) để đánh cá biển không? — Thật khó có thể nghĩ như vậy về sinh hoạt của những người nguyên thủy các thời kỳ văn hóa này! Nhận xét này làm cho ta nảy ra ý nghĩ là bờ biển thời bấy giờ ở gần đâu đây phía Đông di chỉ này và nghĩ ngờ về ý kiến của Pat về vị trí bờ biển Thanh-hóa thời bấy giờ. P.I. Bô-ri-skôp-ski («Первобытное прошлое Вьетнама», изд. наука, Москва — Ленинград, 1966) thì lại mô tả rằng đồi sò Đa-bút là một đồng lớn vỏ ốc biển, trong đó nhiều nhất là loại ốc hai vỏ corbicula. Nếu đúng như vậy thì đồi sò Đa-bút là một Klokhenmod-ding ven biển, lúc bấy giờ ở gần bờ biển. Hai tài liệu khác nhau xa (tại sao như vậy?) nhưng đều đưa đến một nhận định chung. Thế nhưng tại sao các di chỉ khác có niên đại muộn hơn lại có thể phổ biến rộng rãi về phía Đông được? Thật vậy, các di chỉ có niên đại muộn hơn, thuộc hậu kỳ đồ đá mới, phát hiện được khá nhiều, phổ biến đến gần bờ biển hiện nay, tồn tại ở dạng các đồng vỏ ốc nước mặn và nước ngọt lẫn xương cá biển và cá nước ngọt (Hà-Tĩnh, Nghệ-an v.v...), xếp thành đường song song với đường bờ biển hiện nay nhưng cách bờ biển hiện nay từ mấy cây số đến hơn

chục cây số. Nếu quan niệm rằng người thời bấy giờ hàng ngày đi bộ xa mấy cây số đến hơn chục cây số ra biển để bắt ốc đem về những nơi cư trú này thì đó lại cũng là quan niệm rất xa thực tế đối với sinh hoạt của người thời bấy giờ, thậm chí hết sức ngây ngô. Các đồng vỏ ốc này rõ ràng là những kjoehenmodding ven biển cũ, là chứng cứ người hậu kỳ đồ đá mới các thời gian này sống men theo bờ biển và bờ biển thời ấy ở gần dãy các kjoehenmodding này. Nhưng bờ biển hiện nay lại đã cách xa các kjoehenmodding này đến mấy cây số. Ở Trung-bộ từ các đồng vỏ ốc hậu kỳ đồ đá mới này cho đến biểu hiện nay không tìm thấy một vết tích nào nữa của giai đoạn đồ đá mới; ở đồng bằng Bắc-bộ hiện tượng tương tự như vậy nhận thấy ở vùng từ khoảng Hà-nội về phía Đông. Hiện tượng này giống hệt hiện tượng mất hút vết tích người trung và sơ kỳ đồ đá mới từ khoảng di chỉ Đa-bút về phía Đông để từ đây trở đi chỉ còn tìm thấy vết tích các giai đoạn muộn hơn và giống hệt hiện tượng chỉ tìm thấy các di chỉ Văn hóa Hòa-bình và hầu hết các di chỉ thuộc Văn hóa Bắc-sơn ở vùng núi ngoài đồng bằng. Những nhận xét này cho ta một ấn tượng rất rõ rệt về người từ giai đoạn đồ đá mới tràn xuống đồng bằng xuôi theo một bờ biển lùi dần về phía Đông, càng về phía Đông vị trí bờ biển lùi càng được xác định rõ ràng hơn, rõ ràng hơn cả là bờ biển hậu kỳ đồ đá mới.

Mặt khác người đồ đá mới xuất hiện ở đồng bằng nhiều đột ngột, có kỹ thuật phát triển cao đột ngột để có thể ở một chừng mực nào đó lấy ngay cả biển làm đối tượng sản xuất (người Đa-bút đánh cá biển v.v...) chứ không phải đơn thuần mò cua bắt ốc lần dần xuống đồng bằng một cách chậm chạp theo đà phát triển kỹ thuật. Điều đó cho thấy là trước lúc xuống đồng bằng người ở miền núi đã tích lũy một trình độ kỹ thuật cao, hoàn toàn có khả năng xuống ở đồng bằng nhưng lúc đó họ chưa xuống đồng bằng được là vì điều kiện tự nhiên cản trở — chưa có đồng bằng mà chỉ có biển tiếp giáp về phía Đông núi — chứ không phải vì bị hạn chế bởi trình độ phát triển chủ quan.

Như vậy, phân tích tài liệu khảo cổ học đã cho ta rút ra được hai nhận xét: chỉ từ khoảng đầu thời kỳ đồ đá mới ở Việt-nam người mới từ miền núi tràn xuống đồng bằng và người đồ đá mới bắt đầu tràn xuống đồng bằng được là vì biển từ lúc đó bắt đầu lùi khỏi vùng đồng bằng hiện nay nguyên trước vẫn thuộc biển.

Trong lúc chúng ta nhận định như vậy thì một vết tích người thời kỳ rất xa xưa xuất hiện ở đồng bằng — di chỉ sơ kỳ đồ đá cũ núi Độ được phát hiện. Phát hiện này cho thấy rõ ràng rằng ngay ở giai đoạn sơ kỳ đồ đá cũ ở đồng bằng Việt-nam đã có người ở, hoàn toàn trái ngược và có vẻ như phủ định nhận định trên của chúng ta về đặc điểm khảo cổ học đồ đá mới đồng bằng. Trong cuốn *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* (nhà xuất bản Giáo dục, Hà-nội, 1960) hai tác giả Hà Văn Tấn và Trần Quốc Vượng khi xếp một bộ phận của Văn hóa Hòa-bình vào hậu kỳ đồ đá cũ đã có nhận định là thời bấy giờ chưa có đồng bằng hiện nay và đưa ra một số dẫn chứng độ cao các di chỉ đồ đá giai đoạn này để chứng minh là chúng ở gần bờ biển cũ (trang 13). Đó là một nhận định lý thú nhưng cũng rất dễ có ở bất kỳ một ai theo dõi tài liệu khảo cổ. Thế nhưng trong *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt-nam* xuất bản sau đó (nhà xuất bản Giáo dục, Hà-nội, 1961) hai tác giả trên lại công nhận là ngay ở giai đoạn sơ kỳ đồ đá cũ đồng bằng Thanh-hóa đã được thành lập — lý do đơn giản là lúc này di chỉ núi Độ đã được phát hiện (trang 36). Đến đây hai tác giả dừng lại và bỏ lửng những nhận định về đặc điểm phân bố các di chỉ Văn hóa Hòa-bình “có chứa một bộ phận hậu kỳ đồ đá cũ” trên kia. Lý do tất không phải là bấy giờ hai tác giả đã xếp toàn bộ Văn hóa Hòa-bình vào niên đại đồ đá giữa vì dầu được xếp vào giai đoạn nào thì các hang này vẫn giữ nguyên đặc điểm phân bố trên kia. Người sơ kỳ đồ đá cũ đã rõ ràng sống ở đồng bằng, vậy có phải các di chỉ thuộc Văn hóa Hòa-bình (dầu được xếp vào hậu kỳ đồ đá cũ, đồ đá giữa hay sơ kỳ đồ đá mới thì vẫn sau sơ kỳ đồ đá cũ) còn phân bố ven bờ biển cũ nữa không? — Đến đây khảo cổ học không thể thiếu sự giúp đỡ của địa chất học. Sau cái phút dao động ngờ vực đầu tiên khi được tin về phát hiện vết tích sơ kỳ đồ đá cũ núi Độ chúng ta bình tĩnh lại và tỉnh táo nhận xét thì thấy rằng phát hiện này có gây thêm rắc rối thật nhưng không thể đánh bại được cái cảm giác quá ư rõ rệt về người đồ đá mới tràn xuống bằng xuôi theo một biển thoái. Và ngay lúc đó chúng ta nhận thấy một hiện tượng đặc biệt: Di chỉ núi Độ có hai đặc điểm rõ rệt khác hẳn các di chỉ đồ đá mới và kim khí ở đồng bằng: di chỉ tìm thấy trên một bề mặt địa hình cổ đã có từ thời kỳ Đệ tam — chứ không phải ở trên mặt đồng bằng hiện nay và có niên đại cách niên đại các di chỉ khác

trên mặt đồng bằng rất xa, giữa chúng là một quãng thời gian rất dài. Những khác biệt rõ ràng ấy gây nên ấn tượng là các di chỉ khảo cổ ở đồng bằng hình thành hai nhóm:

1) Nhóm các di chỉ khảo cổ niên đại đồ đá mới và kim khí phổ biến rộng rãi trên mặt đồng bằng hiện nay và thể hiện quy luật người các giai đoạn này tràn xuống đồng bằng xuôi theo một biển thoái.

2) Nhóm các vết tích người sơ kỳ đồ đá cũ — người sơ kỳ đồ đá cũ đã để lại vết tích núi Độ với một số lượng khá lớn các hiện vật phải sống ở đồng bằng một thời gian dài và tất nhiên còn phải để lại nhiều vết tích khác nữa mà hiện nay chúng ta chưa phát hiện được hoặc chúng đã bị phá hoại, những vết tích này cùng với vết tích núi Độ hợp thành một nhóm — với đặc điểm là không phổ biến trên bề mặt đồng bằng hiện nay mà chỉ ở trên bề mặt địa hình cổ: trên đồi.

Đến đây ta thấy rằng nếu trước kia chúng ta có thể giải thích sự vắng mặt vết tích người hậu kỳ đồ đá cũ, đồ đá giữa ở đồng bằng Việt-nam bằng điều kiện phát hiện khảo cổ thì bây giờ sự vắng mặt ấy trở thành một điều bí ẩn đối với khảo cổ học đồng bằng Việt-nam. Vết tích giai đoạn trung gian này đã có hơi hướng ở miền núi (Lào v.v...) còn ở đồng bằng chúng tuyệt nhiên không xuất đầu lộ diện trong lúc đang lẽ ra chúng phải được phát hiện nhiều hơn các vết tích sơ kỳ đồ đá cũ. Tiếp đó, chúng ta dễ dàng đặt câu hỏi: Tại sao trước kia, vào giai đoạn sơ kỳ đồ đá cũ, đã có người ở quanh vùng núi Độ mà đến giai đoạn đồ đá mới người lại từ miền núi tràn xuống đồng

bằng xuôi theo một bờ biển lùi từ phía Tây núi Độ, ít nhất cũng bắt đầu từ khoảng vùng Đa-bút bây giờ? Vậy, quả là một hiện tượng gì đã xảy ra ở đồng bằng Việt-nam trong khoảng thời gian giữa sơ kỳ đồ đá cũ đến đồ đá mới ảnh hưởng đến quy luật khảo cổ học chứ không phải mọi bí ẩn đều có thể giải thích được bằng điều kiện phát hiện khảo cổ! Hiện tượng gì đã xảy ra nếu không phải là một biến tiến ở đồng bằng trong khoảng thời gian giữa hai giai đoạn ấy? Ý niệm này làm cho ta nghĩ rằng nó có thể trả lời được câu hỏi về sự vắng mặt của người hậu kỳ đồ đá cũ, đồ đá giữa ở đồng bằng và tất cả các đặc điểm khác nói trên của tài liệu khảo cổ.

Chỉ từ những nhận xét sơ lược ấy về một số tài liệu khảo cổ ít ỏi nhà địa chất kỹ đệ tứ đã có thể đi đến nhận định là đồng bằng Việt-nam ít ra cũng đã trải qua một lần biến tiến trong lúc ở đây đã có người ở, và như vậy các đồng bằng Việt-nam hiện nay không phải đơn giản là các đồng bằng châu thổ sông được bồi đắp liên tục từ cuối Đệ tam đến nay.

Sau một thời gian ngắn tìm hiểu về đồng bằng Việt-nam chúng tôi đã đi đến kết luận khác hẳn các tác giả khác về bản chất các đồng bằng này, đã phân chia các tầng đất đá đồng bằng và phát hiện các giai đoạn hoạt động lớn ở đây phù hợp với những nhận xét về đặc điểm khảo cổ học nói trên. Trên cơ sở tài liệu địa chất Đệ tứ mới này chúng tôi khẳng định những nhận xét về đặc điểm khảo cổ học ấy.

Dưới đây là ba phát hiện ở đồng bằng Việt-nam.

1 — BIẾN THOÁI THỜI KỲ ĐỒ ĐÁ MỚI — KIM KHÍ HIỆN ĐẠI, QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH ĐỒNG BẰNG HIỆN NAY, QUÁ TRÌNH DI CƯ CỦA NGƯỜI ĐỒ ĐÁ MỚI — KIM KHÍ TỪ MIỀN NÚI XUỐNG ĐỒNG BẰNG, QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN Ở ĐỒNG BẰNG VÀ HÌNH THÀNH KHU VỰC TRUNG TÂM KINH TẾ — DÂN CƯ CẢ NƯỚC — ĐỒNG BẰNG

Chứng minh một biến tiến, biến thoái là một việc đơn thuần địa chất, dài dòng và phức tạp. Chúng tôi không có tham vọng làm việc này một cách đầy đủ trong một bài báo, nhất là trong một bài báo đăng ở tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*. Phần đầu nói về biến thoái ở đây cũng như những đoạn trình bày về các quá trình biến tiến v.v... trong bài này chỉ là những nét sơ lược khái quát có tính chất giới thiệu mà thôi. Ngoài ra bạn đọc có thể tham khảo các tập san địa chất năm

1968 — 69 nói về các vấn đề này, cùng một tác giả.

1. Bờ biển Việt-nam hiện nay là bờ biển đã và đang lùi.

Dấu hiệu một biển lùi trước hết là các vết tích địa mạo biển còn được giữ lại trên mặt đồng bằng hiện nay, rất dễ thấy. Trước hết đó là ngấn nước biển trong chân các núi đá vôi ở Nghệ-an (Quỳnh-lưu v.v...), Ninh-bình, Hải-dương (Đông-triều — Ưông-bí), Kiến-an,

Quảng-yên, trong các đảo đá vôi ở vịnh Hạ-long, Bãi-tử-long v.v... Ngấn nước hiện nay đã cao hơn mực nước biển 7 — 8 m, cao hơn mặt đồng bằng 3 — 4 m. Nếu so sánh ngấn nước này với địa hình bề mặt đồng bằng hiện nay thì bề nước phủ hết diện tích các đồng bằng này. Thứ hai là những dải cát ở đồng bằng, đó là những con trạch bờ cỏ, đã ở cách xa biển đến hàng chục cây số; ven chân các dãy núi cao phía tây đồng bằng (Nghệ-an v.v...) cũng có nhiều bãi cát lớn là bãi cát ven bờ biển cũ. Quan trọng nhất là tài liệu địa tầng: theo phát hiện của chúng tôi thì các đồng bằng hiện nay cấu tạo ở trên mặt chủ yếu bởi một lớp đất sét dày 20 — 30 đến 50 — 80 m (H.1). Phần nhiều là loại sét rất mịn, có màu trắng đỏ loang lổ, lộ ra khắp nơi, rất dễ thấy: Ven đường ô-tô 18 từ Quảng-yên qua Uông-bí, Phả-lại, Đông-triều, ở Bắc-ninh, Bắc-giang, Vĩnh-phúc, Sơn-tây, Phú-thọ, Hà-nam, Ninh-bình, Nam-định trong đồng bằng Bắc-bộ, từ Tiên-yên đến Móng-cái của đồng bằng ven biển Hải-ninh, ở Nông-cống, Yên-định, Ngọc-lạc, Thọ-xuân, Đông-sơn v.v... trong đồng bằng Thanh-hóa, ở Yên-thành, Nghi-lộc, Nghi-xuân v.v... trong đồng bằng Nghệ — Tĩnh. Những loại đất này không phải do sông đem đến mà là vật chất lắng đọng ở đáy biển. Khắp nơi loại đất này chứa nhiều xác động vật biển: ốc biển, các loại động vật da gai, san hô v.v... Ở đồng bằng ven biển Trung-bộ hiện có nhiều bãi sò ốc biển đã ở xa trong đất liền mọi người đã biết; gần đây trong đồng bằng Bắc-bộ mới phát hiện được những bãi sò ốc biển tương tự ở Hưng-yên, dọc đường số 5 v.v... Nhiều hố đào khảo cổ ở đồng bằng

có đất cái là sét màu trắng, trắng đỏ; ở độ sâu 10m trong một số hố đào khảo cổ ở Thiệu-dương gặp loại ốc biển *ostrea edulis* Linne (Một số báo cáo khảo cổ học Việt-nam, Bộ Văn hóa xuất bản, 1966).

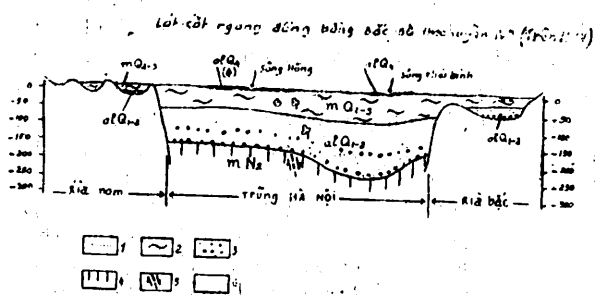
Những tài liệu đó cho thấy rõ ràng rằng các đồng bằng Việt-nam hiện nay là các đồng bằng biển, cấu tạo bằng đất của biển, do biển lùi vì vỏ quả đất ở đây được nâng lên mà thành chứ không phải do sông bồi đắp.

2. Thời gian biển lùi. Việc xác định thời gian biển lùi có quan hệ trực tiếp đến lịch sử nói chung, khảo cổ học nói riêng, mặt khác không phải là vấn đề đơn thuần địa chất mà các tài liệu khảo cổ, lịch sử cũng đồng góp phần tích cực vào đó. Ở đây chúng tôi nhấn mạnh vai trò của tài liệu khảo cổ học — lịch sử.

Ở tất cả các đồng bằng hiện nay nhìn chung tầng phủ sa lục địa mới thành tạo sau lúc biển thoái phủ lên đất sét của biển trước kia rất mỏng, dày 1 — 3 mét và chỉ có ở ven sông mà thôi, còn bề mặt đồng bằng phần nhiều là sét biển. Trong phủ sa mới có nhiều xác thực vật lục địa hiện đại, phân hủy kém thành các loại than bùn non. Sò ốc biển trong các bãi sò ốc tìm thấy trong đồng bằng cũng là các giống hiện đại. Điều đó cho thấy biển thoái xảy ra trong thời gian hiện đại, các vùng đồng bằng chỉ mới được giải phóng khỏi biển rất gần đây. Để xác định thời gian biển bắt đầu thoái chính xác hơn, có một nguồn tài liệu rất quan trọng — tài liệu khảo cổ. Tài liệu khảo cổ mà chúng ta đã nhận xét ở phần trên rất phù hợp với phát hiện tự địa chất: Tất cả các vết tích người tìm thấy trên mặt đồng bằng hiện nay

(đồng bằng hiện) đều thuộc giai đoạn đồ đá mới — kim khí, tức thời gian hiện đại của kỷ địa chất Đệ tứ. Còn trường hợp núi Đọ là trường hợp đặc biệt; tuy di chỉ này ở trong đồng bằng nhưng không ở trên mặt đồng bằng mà tìm thấy trên mặt địa hình cổ có từ Đệ tam chúng ta đã nhận xét ở trên và sẽ phân tích kỹ hơn sau này. Phát hiện núi Đọ không ảnh hưởng đến việc xác định thời gian biển thoái ở đây.

Nếu lúc chưa có tài liệu địa chất đồng bằng rõ ràng chỉ dựa vào đặc điểm tài liệu khảo cổ chúng ta đã có cảm giác là người đồ đá mới ở Việt-nam tràn xuống đồng bằng đuổi theo một biển thoái thì đến bây giờ đặc điểm khảo cổ ấy xác định rằng quá trình biển thoái trong lịch sử Việt-nam đã được địa chất phát hiện trên kia xảy ra bắt đầu trong khoảng thời kỳ



Hình 1

1. Trầm tích lục địa sau biển — hiện đại.
2. Trầm tích biển tiến Đệ tứ trung-thượng.
3. Trầm tích lục địa Đệ tứ trước biển tiến — tuổi Đệ tứ hạ-trung.
4. Trầm tích biển tiến cuối Đệ tam.
5. Đứt gãy và hướng xô dịch địa tầng.
6. Đá gốc các rìa.

Văn hóa Bắc-sơn, có sớm muộn đôi chút ở các địa phương khác nhau. Riêng ở khu vực Bắc sông Hồng trong vùng đồng bằng ven biển phát hiện được khá nhiều vết tích Văn hóa Bắc-sơn, thậm chí cả Văn hóa Hòa-bình. Tuy về mặt khảo cổ học các vết tích này chưa được nghiên cứu thật đầy đủ nhưng nó cũng khá phù hợp với nhận định địa chất mà chúng tôi sẽ trình bày ở vấn đề thứ ba — biên tiến hiện đại — Và cho thấy rằng ở khu vực phía Bắc sông Hồng biển bắt đầu lùi sớm hơn ở khu vực phía Nam một chút, có thể bắt đầu từ thời kỳ đầu Văn hóa Bắc-sơn hoặc gần cuối Văn hóa Hòa-bình.

Như vậy bộ phận rất quan trọng của đất nước Việt-nam — các đồng bằng hiện nay — chỉ mới thành lập dần dần từ thời kỳ Văn hóa khảo cổ Bắc-sơn. Từ đó ở Việt-nam người mới bắt đầu xuống ở đồng bằng. Giai đoạn này chúng tôi tạm gọi là **giai đoạn lục địa sau biển**. Dưới đây chúng tôi bàn sơ lược về giai đoạn này.

3. Giai đoạn lịch sử đồ đá mới — kim khí — giai đoạn lục địa sau biển — và mấy đặc điểm lịch sử.

Giai đoạn này là giai đoạn hình thành các đồng bằng, di cư của người từ miền núi xuống đồng bằng, giai đoạn phát triển ở đồng bằng và hình thành trung tâm kinh tế — dân cư của cả nước — đồng bằng.

Kết quả của quá trình biển thoái từ thời kỳ văn hóa Bắc-sơn cho đến bây giờ là dải đồng bằng nhỏ ven biển ngày nay được thành lập. Cho đến bây giờ phần nhiều các vịnh nhỏ mất hết nước, các quần đảo chính đã được giải phóng khỏi biển trở thành đồi giữa đồng bằng, vịnh Hà-nội cũng đã mất nước, còn lại là vịnh Bắc-bộ rộng lớn (H.4). Biển mới lùi được ít, bào mòn và tích tụ lục địa sau lúc biển thoái còn ít, chủ yếu là tạo ra các máng bào mòn hẹp — các lòng sông — và để lại một ít phù sa ven các máng bào mòn này. Các đồng bằng hiện nay chủ yếu là các đồng bằng biển. Trên sơ đồ đồng bằng hiện nay (H.4) có thể chia ra 2 khu vực:

a. Khu vực đồng bằng biển có đồi thuộc địa hình bào mòn lục địa trước kia. Đó là các đồng bằng Trung-bộ, Hải-ninh, và các phần ven rìa đồng bằng Bắc-bộ. Ở đây phù sa mới của sông chỉ có ở ven sông, còn là sét biển, trên bề mặt bằng phẳng của sét biển nhô lên rải rải những ngọn đồi của địa hình lục địa cổ trước kia.

b. Khu vực đồng bằng biển có những bộ phận là địa hình tích tụ lục địa mới. Đó là

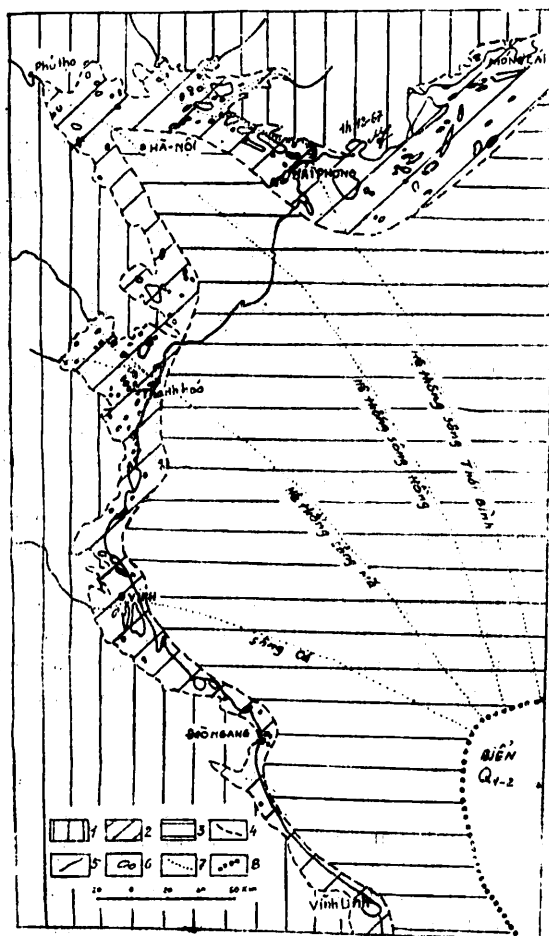
vùng Trung tâm đồng bằng Bắc-bộ hiện nay. Tại đây, ven sông Hồng có những đầm phù sa mới khá lớn, dày mấy mét và không có các núi đảo. Như vậy toàn bộ đồng bằng Bắc-bộ hiện nay không phải là đồng bằng châu thổ sông Hồng cũng như đồng bằng Thanh - hóa cũng không phải là tam giác châu sông Mã v. v... Đó chỉ là những "pseudo-delta" — delta giả — rất lớn mà thôi.

Kinh-nghiệm thế giới cho thấy tài liệu khảo cổ học những giai đoạn muộn ở đồng bằng ven biển vì có nhiều và có những đặc điểm nổi bật cho phép khoa học địa chất với độ chính xác hết sức lớn xác định được thời gian, biên độ của các xô dịch đường bờ biển và xu hướng của chúng trong thời gian hiện đại, nhiều khi những xác định này có ý nghĩa thực tiễn kinh tế lớn.

Ở trên chúng ta đã sử dụng phương pháp địa chất — khảo cổ này để xác định thời gian biển thoái hiện đại ở Việt-nam. Hiện nay tài liệu khảo cổ ở đồng bằng Việt-nam còn ít nhưng dùng phương pháp nói trên theo dõi chúng ta đã có thể thấy được khá rõ sự xô dịch chuyển của đường bờ biển dần dần về phía Đông theo thời gian từ thời kỳ văn hóa Bắc-sơn trở về sau. Một vài nơi lẻ tẻ tìm thấy dấu vết người giai đoạn văn hóa Bắc-sơn (Quỳnh-vân v. v...) chứng tỏ tại những nơi ấy sau lúc biển lùi được một chút thì một số ít người ở miền núi đã tràn xuống vùng đất mới giải phóng. Trong một số hang động miền núi (Hòa-bình v. v...) tìm thấy một số vỏ ốc biển Việt-nam phân bố theo quy luật là gần đồng bằng thì có, xa hơn thì mất, chứng tỏ chúng được đem về hang từ vùng bờ biển thời bấy giờ gần chân núi phía tây đồng bằng hiện nay. Ở thời gian thành lập các di chỉ Quỳnh-vân, Đa-bút v. v. . biển đã rút khỏi những nơi này nhưng còn ở rất gần đấy. Đối với khoa học địa chất vốn quen với những giao động của vỏ quả đất và mực nước biển thì khoảng cách lớn giữa các kjoekenmodding ven biển cũ đến bờ biển hiện nay không có gì lạ, ngược lại nó là thước đo rất quý (rất thực tế và rất đúng) để xác định biên độ xô dịch của đường bờ biển trong khoảng thời gian gần đây. Thế nhưng khoảng cách ấy lại có thể gây cho một nhà khảo cổ không quen hoặc không chú ý đến địa chất những lúng túng, thậm chí những suy luận không đúng về mặt lịch sử. Các di chỉ Quỳnh-vân, Đa-bút (?) v. v... đã là những kjoekenmodding ven biển rồi, chúng khác hẳn các di chỉ hang động ở miền núi. Đặc điểm này của nhiều di chỉ khảo cổ ở đồng bằng cần được chú ý đúng mức khi

xác định niên đại khảo cổ v. v..., nhất là khi so sánh chúng với các di chỉ hang động miền núi (văn hóa Bắc-sơn, Hòa-bình v. v...).

Phần lớn phát hiện khảo cổ ở đồng bằng được xếp vào niên đại hậu kỳ đồ đá mới. Chúng phổ biến đến gần bờ biển hiện nay. Ta có thể vẽ theo các kjoehenmodding này đường bờ biển thời kỳ hậu kỳ đồ đá mới (H.4). Riêng ở đồng bằng Bắc-bộ các di chỉ giai đoạn đồ đá mới chỉ (chỉ mới?) phát hiện thấy từ khoảng Hà-nội về phía Tây. Từ đó



Hình 11 — SƠ ĐỒ ĐỒNG BẰNG MIỀN BẮC VIỆT-NAM GIAI ĐOẠN LỤC ĐỊA TRƯỚC BIỂN TIẾN (c.N₂ - Q₂) — SƠ KỶ ĐỒ ĐÁ CŨ

1. Rìa núi — Địa hình kiến tạo — xâm thực. 2. Đồng bằng có đồi — Địa hình xâm thực tích tụ. 3. Đồng bằng không có đồi. Địa hình tích tụ. 4. Biên giới các khu vực địa hình — địa mạo. 5. Bờ biển hiện nay (để so sánh). 6. Bờ biển giữa đồng bằng. 7. Hệ thống sông. 8. Bờ biển sơ kỳ đồ đá cũ.

LỊCH SỬ — KHẢO CỔ HỌC

1, 2, 3, những khu vực thuộc địa bàn hoạt động của người sơ kỳ đồ đá cũ.

về phía Đông vào cuối thời kỳ đồ đá mới vẫn còn là biển — Vịnh Hà-nội thu nhỏ lại. Từ đường bờ biển này cho đến biển hiện nay là quá trình biển thoái của giai đoạn kim khí.

Như vậy là chúng ta đã sơ bộ theo dõi được quá trình biển lùi từ khoảng đầu thời đại đồ đá mới tuân tự theo thời gian cho đến bây giờ.

Về điều kiện tự nhiên đồng bằng hiện đại sau biển thoái trực tiếp ảnh hưởng đến việc di cư của người từ miền núi xuống đồng bằng cũng như đến sinh hoạt của người và phát triển kinh tế — kỹ thuật ở đây cần phải nói thêm là biển bắt đầu lùi từ khoảng đầu giai đoạn đồ đá mới nhưng phải đợi đến gần cuối giai đoạn này thì một giải đồng bằng hẹp ven biển mới được thành lập (H. 4) và những điều kiện tự nhiên mới dần dần phát triển thuận lợi cho sinh hoạt của người và phát triển kinh tế — kỹ thuật. Ta biết là hiện nay ở các đồng bằng Trung-bộ nước mặn theo sông suối đang bò sâu vào lục địa, nhiều nơi đang vào đến gần rìa núi đồng bằng, còn thủy triều thì vào sâu hàng chục cây số trong lục địa; ở đồng bằng Bắc-bộ nước mặn vào sâu hơn 10 km trong đồng bằng, thủy triều vào đến Hưng-yên, Hà Bắc v. v... Như vậy ngay đến giai đoạn hậu kỳ đồ đá mới lúc bờ biển Trung-bộ còn lùi về phía Tây nhiều, ở Bắc-bộ từ khoảng Hà-nội về phía Đông còn biển thì phần nhiều sông suối ở giải đồng bằng nhỏ hẹp này còn bị mặn hoặc lợ, làm cho việc dùng nước của người ở đây gặp nhiều khó khăn. Giải đất nhỏ hẹp mới được giải phóng khỏi biển chưa khô ráo hẳn, lúc thủy triều lên nhiều vùng ven sông và vùng trũng bị ngập nước mặn; cây cối ở đồng bằng lúc này có lẽ phổ biến hơn cả là các thứ sim mua, lau sậy và sù vẹt chịu mặn, ít có quả ăn được. Đó là khó khăn lớn thứ hai cho sinh hoạt của người lúc bấy giờ. Giải đất hẹp mới giải phóng khỏi biển trên mặt còn nhiều muối, dễ ngập nước, kể cả nước biển, nước mưa, làm khó khăn cho nghề nông mới ra đời. Mặt khác ở đồng bằng dễ bị lụt lớn về mùa mưa, nhà cửa thô sơ dễ bị phá hủy vào mùa gió lớn. Do đó chỉ từ hậu kỳ đồ đá mới người mới tràn xuống đồng bằng ngày càng đông và công cuộc khai phá đồng bằng, phát triển kinh tế đồng bằng, nhất là nông nghiệp, mới thực sự bắt đầu. Đó là giải đáp cho một hiện tượng nữa trong tài liệu khảo cổ học đồng bằng là chỉ vết tích các giai đoạn lịch sử từ hậu kỳ đồ đá mới trở đi ở đây mới nhiều và nhiều hơn tuyệt đối và nhiều lên một cách nhanh chóng so với số lượng ít ỏi các

đi chỉ thuộc sơ hoặc trung kỳ đồ đá mới trong lúc rõ ràng là không phải biển bắt đầu lùi từ hậu kỳ đồ đá mới.

Như vậy đồng bằng Việt-nam bắt đầu hình thành từ giai đoạn văn hóa Bắc-sơn và quá trình phát triển kinh tế—kỹ thuật mạnh ở đồng bằng để hình thành trung tâm kinh tế—dân cư—tức khu vực các đồng bằng ngày nay thì thực sự bắt đầu muộn hơn một ít—từ hậu kỳ

đồ đá cũ. Đó là một giai đoạn lịch sử lớn, một bước phát triển lớn, mới trong lịch sử Việt-nam.

Phát hiện giai đoạn biển thoái, quá trình hình thành đồng bằng và di cư của người từ miền núi xuống đồng bằng này dẫn đến những xác định đặc điểm quy luật và phương pháp khảo cổ đồ đá mới—kim khí ở đồng bằng sẽ trình bày ở phần chung về khảo cổ học của bài này.

II — BIỂN TIẾN CUỐI SƠ KỲ ĐỒ ĐÁ CŨ — HẬU KỲ ĐỒ ĐÁ CŨ — ĐỒ ĐÁ GIỮA (ĐỆ TỬ TRUNG — THƯỢNG), CÁC GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ TƯƠNG ỨNG

Vấn đề thứ hai này mới phát hiện ở đồng bằng Việt-nam cũng là một vấn đề địa chất dài dòng, phức tạp. Cho nên chúng tôi cũng chỉ giới thiệu qua những nét lớn về mặt địa chất để đi thẳng vào lịch sử.

1. Biển đã và đang lùi nguyên trước là một biển tiến.

Trên kia đã nói, ở Việt-nam chỉ từ thời kỳ văn hóa khảo cổ Bắc-sơn đồng bằng mới thành lập, trước đó không có đồng bằng. Mới nghe đến đó nhất định sẽ có bạn đọc có ý kiến thắc mắc ngay: thế thì tại sao người núi Đọ đã sống ở đồng bằng hàng vạn năm về trước?—Vấn đề chính là ở đó! Như thế, mới mở đầu vấn đề đã khá rõ rồi đấy: Biển đã và đang thoái trong giai đoạn hiện đại bàn đến trên kia không phải “đã có từ nghìn xưa” mà là một biển tiến từ phía Đông vào trong lúc ở đồng bằng Việt-nam đã có người ở! Về mặt địa chất—địa mạo có nhiều chứng cứ cho thấy rằng biển đã và đang thoái đó nguyên trước là một biển tiến: Ở các đồng bằng biển hiện nay trên bề mặt sét biển lộ nhỏ những đồi đá cứng nguồn gốc lục địa, thành tạo vào một thời kỳ lục địa trước lúc có biển. Trong chân các đồi đá vôi còn ngấn nước biển cho thấy rõ ràng rằng các đồi này nguyên trước là các đồi trong lục địa, đến lúc biển tiến vào trở thành đảo và bấy giờ biển thoái lại trở lại thành đồi giữa đồng bằng. Ven bờ biển hiện nay rải rác có nhiều quần đảo và đảo thường phân bố trước các mũi núi trong lục địa chạy ra biển (Hòn Mê ở Thanh-hóa, Hòn Mát, Hòn Ngự ở Nghệ-an v.v...) cũng nguyên là địa hình lục địa, trước kia cũng là các đồi trong đồng bằng. Các đồi này hiện nay đang ở vùng biển chứng tỏ rằng biển đang thoái này chưa rút hết khỏi khu vực đồng bằng trước lúc biển tiến vào. Ở các đồng bằng Bắc-bộ cũng như Trung-bộ dưới lớp đất sét biển dày 20—30m là tầng cuội, cát lục địa dày 50—60m đến 100—150m (H. 1). Đó là cuội cát

của sông, suối xưa kia cấu tạo một vùng đồng bằng phù sa lớn và tồn tại khá lâu ở miền Đông Việt-nam trước lúc biển tiến vào. Tại rìa Bắc đồng bằng Bắc-bộ đã phát hiện được một lòng sông cổ (Phả-lại—Uông-bí) rộng 200m, sâu 65—70m bị chôn vùi dưới sét biển. Hầu như toàn bộ tầng đất đá và địa hình lục địa cổ này hiện nay đang nằm sâu dưới mực nước biển hàng chục mét, chỉ có các đồi cao—núi Đọ v.v... là ngai lên được khỏi bề mặt đồng bằng biển mới và mực nước biển mà thôi. Trong các tầng cát, cuội này tìm thấy nhiều hóa thạch thực vật lục địa xưa. Đó là những thân cây lớn, cành và lá cây phân hủy kém.

Vậy trước lúc có biển tiến đến rìa núi ngoài đồng bằng hiện nay miền đông Việt-nam nguyên là một miền đồng bằng lớn.

2. Thời gian biển tiến.

Việc xác định thời gian biển tiến này cũng liên quan trực tiếp đến lịch sử, và đặc biệt trong vấn đề này hiện nay tài liệu, khảo cổ giữ vai trò chủ yếu.

Trước hết cần nói rằng sau lúc phân tích những đặc điểm đất đá và hóa thạch đồng bằng tháng 4-1967 chúng tôi đã đi đến những nhận định sau có liên quan đến lịch sử, khảo cổ học: phù sa lục địa sau biển thoái có tuổi hiện đại với những lý do đã trình bày ở phần trên từ tài liệu khảo cổ; tầng đất sét biển ở đồng bằng có tuổi Đệ tứ vì bờ rời, nằm ngang chưa xác thực vật phân hủy kém; dựa vào bề dày và tốc độ lắng đọng dự đoán tầng này có tuổi Đệ tứ trung—thượng (tức từ cuối sơ kỳ đồ đá cũ đến đồ đá giữa); tầng cuội, cát lục địa trước biển tiến cũng bờ rời, chứa xác thực vật phân hủy kém, cũng xứng với tuổi Đệ tứ, và dự đoán có tuổi Đệ tứ hạ—trung (tức sơ kỳ đồ đá cũ), dưới nó là đất đá Đệ tam. Trên cơ sở nhận định ấy về đất đá đồng bằng chúng tôi đã đi đến dự kiến về lịch sử và khảo cổ là ba giai đoạn hoạt động địa chất lớn ấy

ở đồng bằng đều xảy ra trong kỷ Đệ tứ, có thể ảnh hưởng đến lịch sử, khảo cổ học: Nếu biển thoái là quá trình hiện đại thì trên mặt đồng bằng hiện nay chỉ có vết tích người các giai đoạn muộn mới từ miền núi tràn xuống đồng bằng, và nếu đất đá lục địa trước biển tiến có tuổi Đệ tứ thì chúng đã có thể chứa vết tích người vì loài người ở Đông Nam Á xuất hiện rất sớm; giữa hai thời kỳ có người ở đồng bằng là một giai đoạn gián đoạn điều kiện cho người ở—biển tiến. Do đó chúng tôi đã bắt tay tìm hiểu tài liệu khảo cổ.

Kết quả thứ nhất của việc tìm hiểu tài liệu khảo cổ là xác định thời gian biển thoái trên kia; kết quả thứ hai là việc xác định thời gian biển tiến dưới đây: Trong các vết tích khảo cổ phát hiện ở đồng bằng, như trên kia đã nhận định, di chỉ núi Đọ có hai đặc điểm rất rõ rệt phân biệt nó với các di chỉ khác: nằm trên sườn đồi cao là bề mặt địa hình lục địa cổ có trước biển tiến, cao hơn bề mặt đồng bằng hiện nay, và có niên đại cách niên đại các di chỉ khác trên mặt đồng bằng rất xa. Ta đã biết biển tiến đến tận rìa núi phía Tây các đồng bằng hiện nay; ở Thanh-hóa biển tiến còn để lại đất sét dày ở vùng Ngọc-lạc, Bái-thượng v.v... Vùng núi Đọ giai đoạn này là biển, tất cả các đồi ở đây, kể cả núi Đọ, lúc bấy giờ trở thành những hòn đảo giữa biển. (Chung quanh núi Đọ hiện nay không tìm thấy vết tích bào thực của biển là vì những nguyên nhân khác, trong đó có thể có nguyên nhân chủ quan; tìm chưa kỹ, còn đất sét biển thì rất nhiều). Biển tiến ấy lại chỉ mới lùi gần đây. Vậy người núi Đọ phải sống ở đồng bằng Thanh-hóa vào thời kỳ lục địa trước biển tiến khi mà đây là một miền đồng bằng lớn.

Tài liệu khảo cổ này phù hợp với những nhận định dựa trên đặc điểm địa chất và hóa thạch trước đó. Như vậy biển tiến ở đồng bằng Việt-nam xảy ra sau giai đoạn sơ kỳ đồ đá cũ núi Đọ, còn xảy ra đúng vào lúc nào—hiện nay chưa xác định thật chính xác được. Thời gian địa chất như sau: Giai đoạn lục địa trước biển tiến và tầng đất đá của nó có thời gian từ cuối Đệ tam đến gần cuối Đệ tứ trung, giai đoạn biển tiến và tầng đất của nó có thời gian từ một phần cuối Đệ tứ trung đến đầu thời kỳ hiện đại, còn giai đoạn lục địa sau biển thoái và đất đá của nó nằm gọn trong thời kỳ hiện đại.

Tầng đất đá lục địa trước biển tiến và tầng đất đá biển tiến dày, cấu tạo khá phức tạp, hiện nay chưa phân chia tỷ mỉ được, để kết luận chắc chắn là chỉ có một lần biển tiến ở đồng bằng, mặt khác trong thời gian lịch sử

một triệu năm từ lúc xuất hiện loài người đến nay mực nước biển nhất định đã phải giao động nhiều lần do hoạt động băng hà gây ra. Các giao động này cũng chưa tách ra được khỏi các giao động của vỏ quả đất. Do đó các tầng đất đá và các thời kỳ Đệ tứ đã nói trên kia là những tầng lớn, những giai đoạn lớn mà chúng tôi tạm thời phân chia ra. Nếu sau này phát hiện ra hai hoặc nhiều hơn số lần biển tiến thì vấn đề sẽ phức tạp hơn. Những vấn đề này chúng tôi đang tìm hiểu tiếp.

Biển tiến chia hoạt động địa chất ra hai giai đoạn lớn, đồng thời cũng kéo theo sự thay đổi điều kiện sinh hoạt của người xưa và thậm chí có thể xem đó như hai thời kỳ lịch sử với các đặc điểm rất khác nhau: thời kỳ sơ kỳ đồ đá cũ—thời kỳ lục địa trước biển tiến, và thời kỳ cuối sơ kỳ đồ đá cũ đến hết đồ đá giữa—thời kỳ biển tiến. Dưới đây là mấy nét sơ lược đại quan về hai thời kỳ ấy.

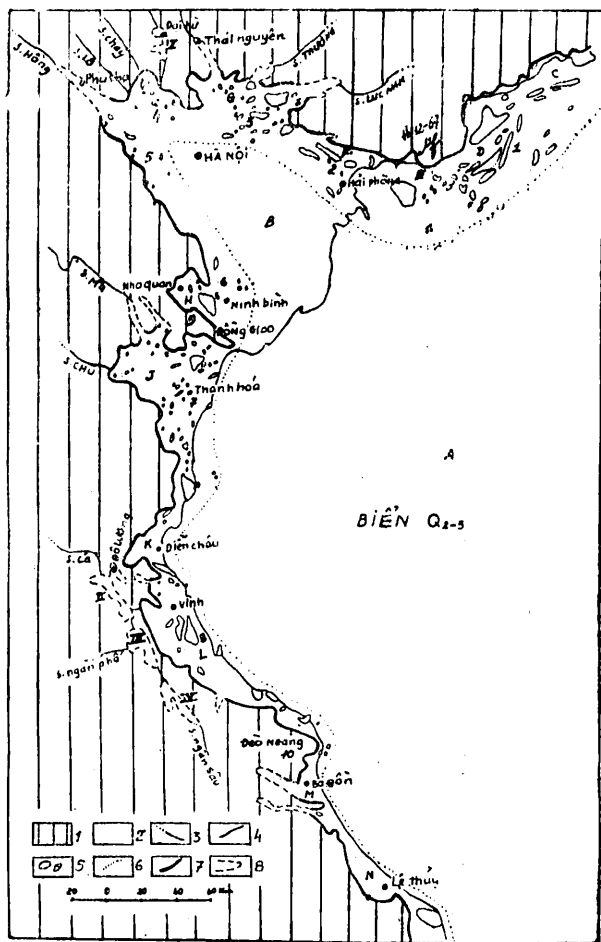
3. Giai đoạn lịch sử sơ kỳ đồ đá cũ—Giai đoạn lục địa trước biển tiến—, mấy đặc điểm lịch sử.

Hãy xem hoàn cảnh tự nhiên và điều kiện sinh hoạt của người sơ kỳ đồ đá cũ ở đồng bằng Việt-nam như thế nào.

Tầng đất đá lục địa của giai đoạn này hiện bị chìm sâu dưới mực nước biển vì chuyển động sụt lún của vỏ quả đất; ở các đồng bằng Việt-nam đây của nó hiện ở sâu 100m đến 150—240m dưới mực nước biển (H.1). Theo quy luật địa chất—quy luật bào mòn và tích tụ lục địa—thì bề mặt này trong thời gian ấy phải ở xấp xỉ mực nước biển chứ không thể nằm sâu như ngày nay. Kéo dài bề mặt này về phía Đông, nó cắt đáy biển hiện nay ở đâu sẽ cho ta khái niệm về vị trí đường bờ biển Việt-nam thời bấy giờ ở đó. Đáy vịnh Bắc-bộ hiện nay chỉ sâu 70—90m; bề mặt kéo dài này hoàn toàn luôn qua dưới đáy vịnh Bắc-bộ sang đảo Hải-nam. Như vậy thời bấy giờ không có vịnh Bắc-bộ, đảo Hải-nam nối liền với Bắc-bộ Việt-nam qua một vùng đồng bằng lớn. Đó là đồng bằng sơ kỳ đồ đá cũ trước biển tiến. Chỉ suy luận đơn giản như thế này thì chúng ta cũng nhận thấy được điều đó: Các đồng bằng trong kỷ biển tiến chìm xuống hơn 100m, hiện nay chỉ mới nâng lên được 7—8m (cần cứ theo ngân nước biển trọng chân đồi v.v...) mà một vùng đồng bằng như ngày nay đã được thành lập. Nếu ta nâng chúng lên hơn 100m và đặt đúng vị trí xưa kia thì nước biển sẽ rút đến đâu? và miền đồng bằng Đông Việt-nam sẽ lớn đến chừng nào? Kéo dài bề mặt này về phía Đông theo phương nằm ngang là để đảm bảo.

kết quả tất yếu. Đáng ra còn phải tính đến cả độ nghiêng của nó về phía biển, và nếu tính đến cả độ nghiêng này thì ta sẽ thấy bờ

biển thời bấy giờ lùi xa hơn nữa về phía Đông. Ta hãy tạm lấy đường đẳng sâu 100m làm hình ảnh đường bờ biển thời bấy giờ.



Hình III — SƠ ĐỒ VÙNG VEN BIỂN MIỀN BẮC VIỆT-NAM GIAI ĐOẠN BIỂN TIẾN (Q2-3) — CUỐI SƠ KỲ ĐỒ ĐÁ CŨ — HẬU KỲ ĐỒ ĐÁ CŨ — ĐỒ ĐÁ GIỮA

1. Rìa núi—Địa hình kiến tạo—xâm thực. 2. Biển tiến. 3. Các sông. 4. Bờ biển hiện nay (để so sánh). 5. Quần đảo và đảo. 6. Bờ biển tiến bước I. 7. Bờ biển tiến bước II. 8. Bờ biển tiến bước III.

Các vịnh : A. Bắc bộ. B. Hà-nội. C Hà-cối. D. Bái tử long. E. Hạ long. F. Tràng bạch. G. Bắc Giang. H. Nho quan. J. Thanh hóa. K. Diên châu. L. vịnh. M. Ba đồn. N. Lệ thủy. **Các hồ :** I Đại từ. II. Hồ lương. III. Ngàn phố. IV. Ngàn sáu. **Quần đảo :** 1. Hải ninh. 2. Đông triều — Uông bí. 3. Bắc ninh — Bắc giang. 4. Vịnh phúc. 5. Hà đông — Sơn tây. 6. Ninh bình. 7. Thanh hóa 8. Hà tĩnh

LỊCH SỬ — KHẢO CỔ HỌC

1. Khu vực hoạt động của người cuối sơ kỳ đồ đá cũ — đồ đá cũ — đồ đá giữa.

Đường này chạy xiên từ vùng gần bờ Trung-bộ sang phía Đông đảo Hải-nam, bỏ qua vịnh Bắc-bộ và gạt diện tích này vào khu vực lục địa đầu Đệ tứ — Đồng bằng sơ kỳ đồ đá cũ (H2—H5). (Trước đó, vào cuối Đệ tam đã có một biển tiến khác có bờ ở phía Tây đường bờ biển này nhưng không vào sâu trong lục địa như biển tiến Đệ tứ trung—thượng. Do đó bờ biển sơ kỳ đồ đá cũ nói trên lại là bờ biển thoái cuối Đệ tam — đầu Đệ tứ. Vấn đề này hiện nay ít liên quan đến lịch sử và khảo cổ học nên chúng tôi chỉ nhắc qua như vậy).

Vùng đồng bằng sơ kỳ đồ đá cũ này chia làm hai khu vực rõ ràng (H. 2) :

a) Khu vực đồng bằng hẹp trước núi có nhiều đồi còn sót thuộc vùng đảo ven bờ Hải-ninh hiện nay, vùng ven rìa Bắc, Tây, Nam đồng bằng Bắc-bộ, vùng đồng bằng và đảo ven bờ Trung-bộ hiện nay. Tại đây lúc bấy giờ phù sa lục địa phủ trực tiếp lên bề mặt bào mòn của đá gốc cứng tạo nên những giải đồng bằng hẹp len lỏi giữa các đồi.

b) Kế tiếp về phía Đông là vùng đồng bằng rộng lớn, hết sức bằng phẳng, hầu như không còn đồi, diện tích chủ yếu hiện đang ngập nước vịnh Bắc-bộ, một phần nhỏ thuộc trung tâm đồng bằng Bắc-bộ. Lúc đầu sau lúc biển thoái cuối Đệ tam đó là một miền đồng bằng biển, về sau do các sông đầu Đệ tứ bào mòn và lắng đọng đất cát trở thành một miền đồng bằng phù sa lớn, trong đó có thể có những tam giác châu các sông v.v...

Di chỉ núi Độ hiện nay là « Vết tích chắc chắn của giai đoạn sơ kỳ đồ đá cũ » (nhiều tác giả). Đó là phát hiện duy nhất hiện nay về người ở đồng bằng trước biển tiến. Địa điểm này ở trên một quả núi lớn giữa vùng đồng bằng biển mới thành lập, cách bờ biển hiện nay 22km. Quả núi cấu tạo bằng đá đi-a-ba-dơ tuổi tri-as. Trên sườn dốc 20 — 25° là một lớp sườn tích mỏng—20—30cm—và những vết lộ đá gốc. Các hiện vật tìm thấy trên sườn núi từ độ cao 20—80m so với mặt đồng bằng xung quanh. Theo nhiều tác giả, núi Độ có nguyên liệu đá với phẩm chất tốt lại ở gần sông nên người nguyên thủy đã lựa chọn địa điểm này làm

nơi cư trú và chế tạo công cụ. Thực ra thì địa hình đồng bằng, mạng lưới sông suối vùng này thời bấy giờ không phải như ngày nay. Ta chỉ có thể căn cứ vào địa hình cổ ở đây để suy ra điều kiện tự nhiên thời bấy giờ ở đó: Vùng đồi ở đây đã có từ thời kỳ Đệ tam, lúc người sơ kỳ đồ đá cũ đến núi Độ thì các đồi này cũng đã như ngày nay, những biển đồi nhỏ về sau không là bao cho nên vết tích người mới giữ lại được đến ngày nay. Lúc bấy giờ xen giữa đám đồi này là một vùng đồng bằng phù sa thấp hơn đỉnh đồi ngày nay và bề mặt đồng bằng bấy giờ đến 20—30m. Trên bề mặt đồng bằng phù sa, xen giữa vùng đồi chỉ chít này phải là một mạng lưới sông suối khá dày, có thể dày hơn bây giờ nhiều. Trong giai đoạn kỹ thuật thô sơ ấy ít khi người ta sống ở hang, cũng không có nhà cửa mà thường lang thang ngoài trời tìm nơi có hoa quả, men theo sông suối tìm các động vật nhỏ. Khó có thể nghĩ rằng người núi Độ đã chọn quả núi cao, dốc và nhất định là trợ trợ từ xưa tới nay làm nơi cư trú lâu dài. Người núi Độ nếu không phải, và có lẽ không phải, đã cư trú ngay tại di chỉ này thì cũng đã sống gần đầu dãy trên đồng bằng phù sa thời bấy giờ, trên các bậc thềm sông v.v... thấp hơn núi Độ mà ngày nay đã bị chôn vùi dưới đất sét biển tiến và lấy núi Độ làm nơi chế tác đồ đá. Như vậy người sơ kỳ đồ đá cũ đã sống cả ở đồng bằng. Nhưng thời bấy giờ người xuống đồng bằng không phải để khai phá đồng bằng như con cháu họ sau này mà vì vùng đồng bằng thời bấy giờ đất tốt, ẩm ướt, cây cối rậm rạp lắm hoa quả. Mặt khác ở đây lại rất nhiều sông suối nhỏ có lắm động vật nhỏ cần thiết cho người nguyên thủy. Và như vậy người thời bấy giờ lang thang đi tìm thức ăn, không phân biệt đây là vùng núi hay đồng bằng. Những nơi có nhiều sông, suối nhỏ, đồi núi nhỏ giữa đồng bằng thuận tiện cho hái lượm, săn bắt và cư trú là những nơi tập trung vết tích người nguyên thủy, vùng núi Độ—Đồng-sơn cả trước và sau biển tiến Đệ tứ là một ví dụ.

Ngoài khu vực núi Độ ra điều kiện tự nhiên ở nhiều nơi khác trong đồng bằng thời bấy giờ, có thể nói cả toàn vùng đồng bằng này, cũng có các đặc điểm tự nhiên tương tự vùng núi Độ và thuận tiện cho sinh hoạt của người: cây cối xù nóng ở đâu cũng rậm rạp, nhiều hoa quả, lắm sông suối có nhiều động vật nhỏ, nhiều đồi núi nhỏ vừa tiện lợi cho việc chế tác công cụ đá vừa có thể cư trú tốt ở chung quanh. Miền đồng bằng này lại đã tồn tại một thời gian rất dài từ cuối Đệ

tam đến nửa sau Đệ tứ trung chiếm gần hết thời kỳ lịch sử sơ kỳ đồ đá cũ. Do đó ngoài địa điểm ở núi đồi mà người sơ kỳ đồ đá cũ ở đồng bằng chủ yếu chọn làm nơi chế tác đồ đá hơn là cư trú—vì điều kiện chế tác đồ đá thì thuận tiện mà cư trú không thuận tiện—kiểu núi Độ, họ còn phải để lại nhiều di tích khác nữa trên mặt đồng bằng, thấp hơn núi đồi nhiều, trong đó rất quý là xương cốt, mà hiện nay đã bị phủ lấp dưới những tầng đất dày của biển tiến. Đó là một thiệt hại lớn cho khảo cổ học.

Cần nhấn mạnh rằng ở Việt-nam, cũng như ở Đông Nam Á, điều kiện thuận lợi nhất cho quá trình chuyển biến từ vượn thành người chính là những miền đồng bằng rộng lớn này bởi vì những miền đất bằng phẳng ấy mới là nơi con vượn thường xuyên có thể và cần phải sử dụng tư thế đứng và đi trên 2 chân trong lúc ở những vùng núi dốc hoạt động 4 tay là cần thiết và phổ biến hơn cả. Vậy, quá trình vượn biến thành người ở Việt-nam đã xảy ra, và xảy ra chủ yếu ở những miền đồng bằng sơ kỳ đồ đá cũ mệnh mông hiện đang ngập nước biển.

4. Giai đoạn lịch sử cuối sơ kỳ đồ đá cũ—Hậu kỳ đồ đá cũ—Đồ đá giữa—Giai đoạn biển tiến Đệ tứ trung thượng—Mấy đặc điểm lịch sử.

Sau giai đoạn sơ kỳ đồ đá cũ núi Độ thì ở miền đồng bằng Đông Việt-nam biển bắt đầu tiến. Khoảng thời gian di chuyển đường bờ biển từ miền Đông đảo Hải-nam vào lục địa khá dài và người ở đồng bằng cứ bị đuổi dần vào núi (H.3). Ở đây cũng cần phải nói qua về sự thay đổi điều kiện tự nhiên lớn này. Quá trình biển tiến có thể chia ra 3 bước: Bước một—biển tràn ngập vùng đồng bằng phẳng rộng lớn và thấp nhất ở phía đông, tạo ra hai vịnh lớn là vịnh Bắc-bộ xen kẽ giữa đảo Hải-nam và Bắc-bộ Việt-nam và vịnh Hà-nội thuộc vùng trung tâm đồng bằng Bắc-bộ. Bước hai—mực nước biển dâng cao hơn, biển tràn ngập giải đồng bằng có nhiều đồi và rìa núi khúc khuỷu tạo ra một loạt vịnh nhỏ, quần đảo và đảo. Bước ba—mực nước biển dâng cao hơn một ít nữa, biển bò sâu vào các thung lũng sông miền núi. Đó là quá trình biển tiến dạng lưới. Một hiện tượng đặc biệt đáng chú ý là nước sông ở vùng ven rìa đồng bằng đứng lại và một loạt hồ—loại hồ—thung lũng—được thành tạo. Cần nhấn mạnh: Đó là một biển tiến rất sâu vào lục địa.

Kết quả của biển tiến là Việt-nam mất hết tất cả các đồng bằng và những vùng thung lũng rộng.

Từ thời kỳ cuối của sơ kỳ đồ đá cũ mãi cho đến đầu thời đại đồ đá mới như vậy là địa bàn hoạt động của người thu hẹp vào vùng núi ngoài đồng bằng. Sinh hoạt của người lúc này có nhiều thay đổi. Ở miền núi người nguyên thủy chủ yếu hái lượm hoa quả, động vật nhỏ như sò ốc v.v... ít hơn. Người lúc này chủ yếu cư trú trong các hang động. Điều này tất nhiên cũng dẫn đến những đặc điểm khảo cổ, những phương pháp khảo cổ để nghiên cứu giai đoạn lịch sử này.

Như vậy, rõ ràng là lịch sử Việt-nam đã trải qua những thời kỳ phát triển lâu dài và phức tạp từ lúc vượn biến thành người đến ngày nay chứ không phải « non sông Nam Việt có từ đời Hồng bang ».

Biến tiến và thoái Đế tứ là những thời kỳ địa chất lớn đồng thời cũng làm cho

lịch sử hình thành 3 giai đoạn lớn với các đặc điểm khác nhau: Giai đoạn sơ kỳ đồ đá cũ loài người hình thành và phát triển chủ yếu là trên những miền đồng bằng rộng lớn, giai đoạn cuối sơ kỳ đồ đá cũ — hậu kỳ đồ đá cũ — Đồ đá giữa là giai đoạn phát triển ở miền núi, và giai đoạn đồ đá mới — kim khí với sự kiện quan trọng là hình thành đồng bằng lần thứ hai, di cư của người từ miền núi xuống đồng bằng, phát triển mạnh ở đồng bằng và hình thành trung tâm kinh tế — dân cư ngày nay.

Trong quá trình lịch sử dài ấy ngoài biến tiến ra còn nhiều hoạt động tự nhiên khác có ảnh hưởng lớn đến lịch sử và cũng là những sự kiện lịch sử lớn ở đây chúng tôi cũng giới thiệu qua. Đó là hoạt động băng hà trong thời kỳ đồ đá cũ, một trận lũ ngoài sức tưởng tượng xảy ra vào cuối giai đoạn đồ đá mới — đầu đồ đồng hầu như quét sạch đồng bằng v.v... Đó là những vấn đề riêng biệt, không liên quan đến hoạt động biến và chúng tôi xin trao đổi vào những dịp khác.

ĐẶC ĐIỂM QUY LUẬT PHÁT HIỆN KHẢO CỔ VÀ PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT

Hoạt động của biến dẫn đến các đặc điểm quy luật phát hiện khảo cổ và phương pháp khảo sát sau đây:

1. Đặc điểm và phương pháp khảo cổ sơ kỳ đồ đá cũ đồng bằng:

a. Người sơ kỳ đồ đá cũ có địa bàn hoạt động rất rộng chiếm cả diện tích thuộc các đồng bằng hiện nay và vịnh Bắc-bộ.

b. Người sơ kỳ đồ đá cũ có thể để lại nhiều vết tích trên đồi núi giữa đồng bằng và trên mặt đồng bằng cổ nhưng những vết tích trên mặt đồng bằng cổ thì hiện ở đây biến hoặc bị chôn vùi dưới sét biến.

Do đó phương pháp khảo sát khảo cổ sơ kỳ đồ đá cũ ở đồng bằng Việt-nam là:

a. Việc tìm kiếm trên mặt chỉ có thể phát hiện được các vết tích giai đoạn lịch sử này trên bề mặt địa hình lục địa cổ trước biến tiến Đế tứ cao hơn bề mặt đồng bằng hiện nay, chủ yếu là ở các đồi giữa đồng bằng và các hải đảo hiện nay, và đó chỉ là một số lượng ít ỏi trong toàn bộ hệ thống các vết tích mà người sơ kỳ đồ đá cũ đã để lại ở đồng bằng. Đây chủ yếu sẽ là những nơi chế tác công cụ chứ không phải là địa điểm cư trú lâu dài cho nên sẽ không có tầng văn hóa dày và phân

lớp rõ rệt. Di chỉ núi Độ không có tầng văn hóa rõ rệt không phải là điều gì khó hiểu và đáng thắc mắc vì bản nguyên nó đã có đặc điểm đó không đợi đến những xáo trộn về sau. Còn những địa điểm cư trú với xương cốt v.v... rất quý thường phổ biến ở những bậc thềm sông, trên mặt đồng bằng thấp xưa kia hiện nay có thể xem như đã bị phá hủy hoặc phủ lấp đi hết, khó có khả năng tìm thấy.

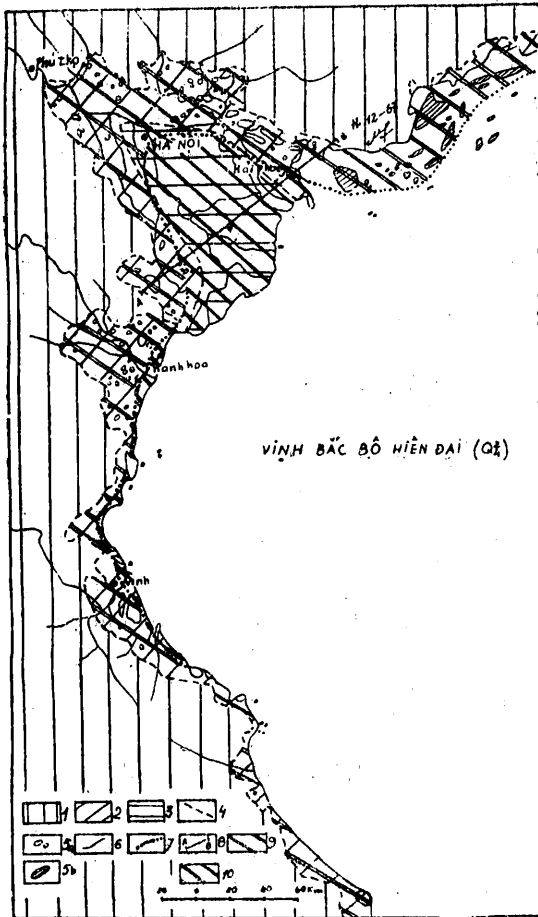
b. Trên mặt đồng bằng hiện nay không có và không thể phát hiện được vết tích giai đoạn sơ kỳ đồ đá cũ (cũng như hậu kỳ đồ đá cũ, đồ đá giữa) vì đó là « đồng bằng phủ chồng » thành tạo về sau do biến tiến. Nếu có nơi nào đó tìm thấy hiện vật sơ kỳ đồ đá cũ trên mặt đồng bằng hiện nay thì đó là nơi ven chân đồi, các hiện vật mới trôi từ trên đồi xuống.

c. Khảo sát tìm kiếm vết tích sơ kỳ đồ đá cũ trong đồng bằng chỉ phải tiến hành ở các đồi. Trong biến cần khảo sát các hải đảo; điều này rất quan trọng vì làm cho ta khỏi bỏ qua các hải đảo bởi quan niệm xưa về địa bàn hoạt động của người sơ kỳ đồ đá cũ.

Các vết tích sơ kỳ đồ đá cũ sẽ lập thành một nhóm đặc biệt: nhóm các di chỉ trên đồi.

d. Ven rìa đồng bằng hiện nay, trước núi cao, có chỗ sông suối đã bào mòn hết tầng đất

biển tiến để lộ ra tầng đất lục địa trước kia ; ở đây may ra có thể phát hiện được vết tích sơ kỳ đồ đá cũ. Do đó cũng cần khảo sát ven rìa đồng bằng. Các vết tích bị phủ dưới đồng bằng hiện nay khó có thể tìm thấy, chỉ có thể



Hình IV — SƠ ĐỒ ĐỒNG BẰNG MIỀN BẮC VIỆT-NAM GIAI ĐOẠN LỤC ĐỊA SAU BIỂN (GIAI ĐOẠN BIỂN THOÁI HIỆN ĐẠI)—Q4— ĐỒ ĐÁ MỚI—KIM KHÍ

1. Rìa núi—Địa hình kiến tạo—xâm thực. 2. Đồng bằng biển có đồi thuộc địa hình xâm thực lục địa trước biển tiến. 3. Khu vực đồng bằng biển — bồi tích mới xen kẽ không có đồi. 4. Biên giới các khu vực địa mạo. 5a. Đồi giữa đồng bằng. 5b. Đảo—địa hình xâm thực lục địa đang ngập nước. 6. Bờ biển hiện nay. 7. Bờ biển giai đoạn cuối đồ đá mới. 8. Tuyến lát cát.

SƠ ĐỒ KHẢO CỔ HỌC ĐỒNG BẰNG VIỆT-NAM

1. Vùng núi — khu vực có điều kiện sinh sống cho người tất cả các giai đoạn. 5a, 5b. Những nơi có thể có vết tích người sơ kỳ đồ đá cũ. 9. Khu vực phồn thịnh rất vết tích người đồ đá mới—kim khí trên mặt. 10. Khu vực trên mặt chỉ có thể có vết tích giai đoạn kim khí.

ngẫu nhiên bắt gặp trong các công trình khoan đào sâu. Do đó cần chú ý tất cả các công trình này. Làm việc này cần đặc biệt chú ý đến địa tầng Đệ tứ, cả các tầng văn hóa và đất cải.

2. Đặc điểm và phương pháp khảo sát khảo cổ thời kỳ cuối sơ kỳ đồ đá cũ — hậu kỳ đồ đá cũ—đồ đá giữa.

Địa bàn hoạt động của người giai đoạn này thu hẹp vào vùng núi ngoài đồng bằng. Ở đây họ chủ yếu sẽ cư trú trong các hang động. Do đó đặc điểm khảo cổ học thời kỳ này là chỉ có thể phát hiện được vết tích người một phần cuối sơ kỳ đồ đá cũ, hậu kỳ đồ đá cũ, đồ đá giữa ở miền núi và các vết tích này chủ yếu sẽ hợp thành một nhóm đặc trưng—nhóm các vết tích hang động.

Từ đó rút ra một số điểm quan trọng về phương pháp khảo sát và nghiên cứu khảo cổ là:

a. Đặc biệt chú ý miền núi khi nghiên cứu các giai đoạn này.

b. Trong nhiều hang động miền núi gần đồng bằng (Hòa-bình v.v...) có thể có 3 tầng đất lớn tương ứng với 3 thời kỳ lớn ở đồng bằng: tầng giữa có chứa vỏ ốc biển và những vết tích biển khác biểu hiện sự có mặt biển ở đồng bằng và bờ biển lúc đó ở sát rìa núi đồng bằng, tầng này tương ứng với giai đoạn biển tiến ở đồng bằng. Tầng dưới không có các vết tích chứng tỏ có biển ở gần đó tương ứng với giai đoạn lục địa trước biển tiến ở đồng bằng. Tầng trên không có vết tích thể hiện sự có mặt của biển ở gần rìa núi đồng bằng tương ứng với giai đoạn biển thoái hiện đại ở đồng bằng. Ở một số hang động văn hóa Hòa-bình hiện nay có hiện tượng này. Đó là những dự kiến có tính chất nguyên tắc qui luật chứ không phải bắt buộc và việc sử dụng phương pháp này sẽ tùy tình hình thực tế địa phương. Việc phân tầng tỷ mỉ ở hang động miền núi trước đây chưa làm tốt, ví dụ : tìm thấy mảnh sứ hiện đại trong tầng công cụ đá đồ v.v... nhưng chưa xác định được xác trộn địa tầng. Vào giai đoạn biển tiến người lui vào miền núi, do đó nếu trước kia trong một số hang động chưa có dấu vết cư trú của người thì bắt đầu từ thời kỳ này có thể có. Cho nên việc phân tầng tỷ mỉ ở hang động những vùng Hòa-bình, Bắc-sơn v.v... cần được chú ý đúng mức, làm cẩn thận việc này có thể phát hiện được vết tích những giai đoạn xưa hơn cái gọi là « văn hóa Hòa-bình », « văn hóa Bắc-sơn » hiện nay vì rõ ràng là ngay ở sơ kỳ đồ đá cũ đã có người ở Việt-nam và đến cuối sơ kỳ đồ đá cũ thì họ từ đồng bằng chạy lên miền núi. Những khẳng định có vẻ chắc chắn rằng trong các hang động Hòa-bình đã khai quật

lên, nhiều đầm biển cũ dần dần ngập nước biển, những «gò đưng» có vết tích cư trú xưa kia và cây cối nước ngọt nằm vào vùng ngập nước mặn lúc triều lên, những bãi cát, sạn của biển hiện nay phủ chồng lên những bề mặt địa hình và phong hóa lục địa trước kia v. v... Đó là chứng cứ một biển đang tiến. Mặt khác, như ở phần đầu đã nói, dải đồng bằng hẹp ven biển Móng-cái - Tiên-yên là đồng bằng biển hiện đại, cũng thành tạo do biển lùi hiện đại nổi ở phần trên. Như vậy về mặt địa chất—địa mạo vùng này có những dấu hiệu chứng tỏ biển thoái đầu thời gian hiện đại còn hiện nay lại đang tiến.

Một tài liệu quan trọng cần đặc biệt chú ý ở đây là tài liệu khảo cổ.

Ở các hải đảo vùng vịnh Hạ-long, Bái-tử-long v.v... hiện nay đã tìm thấy nhiều di chỉ thời kỳ đồ đá mới, có loại là đồng vỏ ốc ven biển, có loại là hang động. Tại các di chỉ tìm thấy nhiều đồng vỏ ốc nước ngọt, nước mặn lớn, nhiều xương thú, nhiều mảnh gốm có dấu vân, vết tích than tro và tất nhiên nhiều công cụ đá. Tất cả các nhà khảo cổ từ trước tới nay cho rằng người thời gian này đã sống ở các hải đảo ấy, họ đến đây bằng thuyền, bè mảng. P.I. Bô-ris-kốp-ski (đã dẫn) nhận rằng: «Trong nền kinh tế Neolit muộn của cư dân các hang động này săn bắt động vật trở lớn. Họ đã nhặt các loại ốc ăn được không phải tại đây, trên đảo, mà ở gần đây, trên lục địa» (trang 143). Đúng là các loại ốc nước ngọt, xương thú, đồ đá v.v... là những «sản phẩm lục địa». Nhưng vấn đề là có phải người đã đem chúng từ trong lục địa ngày nay ra đảo không? Trên một số đảo lớn như đảo Cái Bầu v.v... có thể có người ở được. Nhưng trong các hang của những mỏm đá với tiếp xúc thẳng đứng với biển thật khó có thể nghĩ rằng người thời bấy giờ đã sống trong điều kiện biển như ngày nay. Địa hình trên biển này hết sức bất lợi cho cư trú, đi lại bất tiện, không có nước ngọt; ngay tại các đảo lớn cũng không có cây ăn quả có thể cung cấp đủ cho người, nông nghiệp thô sơ cũng không có khả năng tồn tại và phát triển ở đây được, nhà cửa thô sơ khó có thể chống chọi được với bão gió biển. Nhiều cửa hang có vết tích cư trú của người đồ đá mới hiện nay ở xấp xỉ mực nước biển, vào lúc bão gió sóng lấp đầy hang nước mặn; lúc này trong hang chỉ còn loài ốc là có thể sống được mà thôi. Có di chỉ cách bờ biển hiện nay rất xa, phải đi thuyền hàng ngày mới đến nơi. Vậy, cái quan niệm là người thời bấy giờ sống trên các hải đảo, hàng ngày bơi thuyền

vào lục địa săn bắt, hái lượm, uống nước ngọt rồi tối tối lại chèo thuyền về đảo hoàn toàn không, thực tế đối với sinh hoạt của người thời bấy giờ. Đó là chưa nói đến nhiều hang chứa vết tích người hiện đang ngập nước triều, phải chờ lúc triều rút các nhà khảo cổ mới vào khảo sát được thì ngày xưa nhất định người ta không phải đã chờ nước triều rút để chui vào ở một chốc rồi đến lúc triều lên lại vội vàng bò ra.

Những nhận xét ấy cho ta thấy rằng đến giai đoạn hậu kỳ đồ đá mới đã để lại vết tích trong các hải đảo bờ biển ở đây, giống như bờ biển Trung-bộ bây giờ, đã rút ra khỏi khu vực đảo này, một dải đồng bằng hẹp có nhiều đồi, hang động và suối, lạch chỉ chít được thành lập, người đồ đá mới đã sống ở đây, trên đất liền, vô số hang động quang đãng và bãi biển dài là nơi cư trú rất tốt của họ; họ đã dùng cả ốc nước ngọt, ốc biển làm thức ăn, họ đã săn thú trong những cánh rừng thấp và ẩm ướt ở đây. Hơn nơi nào hết, ven bờ biển Việt-nam nơi đây lúc bấy giờ thuận lợi cho sinh hoạt của người nguyên thủy. Căn cứ vào điều kiện tự nhiên này chúng ta có thể dự đoán đây là một khu vực văn hóa lớn thời kỳ đồ đá mới tương tự cùng hang động Bắc-sơn, Hòa-bình nhưng có niên đại muộn hơn. Đất nước này đã phồn vinh một thời. Thế rồi sau giai đoạn đồ đá mới biển lại tràn vào, phá hủy và phủ lấp đi nhiều di tích giai đoạn đồ đá mới và cả giai đoạn kim khí về sau trên mặt đồng bằng do biển tiến dần dần làm cho tình hình



Hình V — ĐÔNG NAM Á TRONG KỶ ĐỆ TỬ

1. Bờ biển hiện nay. 2. Bờ biển Đệ Tứ trung—thượng (cuối sơ kỳ đồ đá cũ—hậu kỳ đồ đá cũ—đồ đá giữa).

3. Bờ biển giai đoạn lục địa trước biển (cuối Đệ tam—Đệ tứ trung (Sơ kỳ đồ đá cũ) các biển thu hẹp của giai đoạn lục địa đầu Đệ tứ :

I. Biển Nam Trung hoa. II. Biển Xu-lu. III. Biển Xê-lép-bơ IV. Biển Băng-dơ.

khảo cổ ở đây bây giờ có nhiều điều khó hiểu, gây mắc mớ cho nhiều nhà khảo cổ. Đối với khoa học địa chất quen với giao động của vỏ quả đất và mực nước biển thì những "điều khó hiểu" này lại rất có giá trị và thí vị. Những nghiên cứu địa chất — địa mạo mới đây của chúng tôi ở vùng này xác định là trong thời kỳ kim khí vùng biển này sụt xuống khoảng 20 — 30m, nghĩa là bờ biển cuối thời kỳ đồ đá mới — đầu thời kỳ kim khí ở ven ngoài vùng đảo đẹp và các vịnh nhỏ ở Hải-ninh. Trên sơ đồ 4 là sơ lược đường bờ biển cuối thời kỳ đồ đá mới — đầu đồ đồng ở miền Bắc Việt-nam trong đó có đoạn bờ biển trước biển tiến kim khí ở Bắc sông Hồng.

Người ta thường nghĩ rằng điều kiện tự nhiên giai đoạn muộn gần đây không có thay đổi gì cả. Chính nhận thức siêu hình ấy về tự nhiên đã ngăn cản việc phát hiện điều đơn

giản này ở Hạ-long, tai hại hơn nữa là dẫn đến những nhận thức không đúng về sinh hoạt của người về lịch sử.

Bờ biển vùng Hải-ninh trước kia bắt đầu thoái sớm hơn một chút thì sau đó trong lúc ở phía Nam bờ biển đang tiếp tục lùi thì ở đây nó lại bắt đầu tiến. Bờ biển hiện nay ở đây đang tiến nhưng chưa đạt đến vị trí của biển tiến trước kia mà còn để lại một giải đất sét của biển tiến xưa. Nếu dùng đồ lặn có thể phát hiện được một số vết tích khảo cổ đồ đá mới, đồ đồng mới bị biển phủ đi — Một tương lai khảo cổ dưới nước để nghiên cứu tại đây một miền thịnh vượng của giai đoạn «Tiền Hùng vương» và có thể liên hệ với cả giai đoạn Hùng vương và muộn hơn nữa ở đồng bằng Việt-nam.

Các vịnh này hiện nay là các thành tạo "rất hiện đại" của giai đoạn kim khí.

B. Ở MIỀN NAM VIỆT-NAM, ĐÔNG-DƯƠNG, ĐÔNG NAM Á

Ở trên chúng ta chỉ mới nói đến kỷ Đệ tứ, các giai đoạn lịch sử, đặc điểm quy luật khảo cổ ở miền Bắc Việt-nam. Quy luật này không phải chỉ dành riêng cho miền Bắc Việt-nam.

Trong giai đoạn Neogen — Đệ tứ vùng núi châu Á ngày càng được nâng lên thì vùng ven biển và biển Đông Nam Á ngày càng chìm dần xuống qua các giao động của vỏ quả đất gây ra nhiều lần biển tiến, biển thoái, biển ngày càng bò sâu vào lục địa. Lần đầu tiên chúng ta tìm thấy đất biển tiến Đệ tứ, đặc điểm khảo cổ liên hệ với biển tiến ở Việt-nam nhưng trước đó đất biển Đệ tứ đã tìm thấy suốt dọc bờ biển Đông Á, biển tiến xảy ra trong giai đoạn phát triển của loài người tìm thấy nhiều nơi ở Đông Nam Á. Do đó phát hiện ở Việt-nam thực tế là một bộ phận của quy luật chung hoạt động trên cả diện tích lớn Đông Nam Á.

Những điều nói sau đây không phải là nhắc lại các ý kiến có trước, mà là một phát hiện mới có tính chất tổng hợp hơn trên cơ sở những tài liệu mới của Việt-nam mà mục đích chính trước hết là rút ra đặc điểm kỷ Đệ tứ đặc điểm lịch sử và quy luật phát hiện khảo cổ cho Nam Việt-nam, Đông-dương rồi sau đó là chung cho Trung Ấn và Đông Nam Á. Phát hiện ở Việt-nam là thêm một tài liệu quan trọng để chứng minh quy luật chung, dựa vào đó chúng ta tổng hợp ở một mức cao hơn quy luật chung đó.

Riêng ở Trung Ấn thì lỗ khoan sâu 400 m ở đồng bằng Nam-bộ Việt-nam không xuyên qua được tầng đất cát Đệ tứ. Trong lúc bề mặt vùng đồng bằng rộng lớn này không cao hơn mực nước biển bao nhiêu mà đáy tầng đất Đệ tứ cấu thành đồng bằng ở sâu như vậy là chứng cứ của chuyển động sụt lún ở đây tiếp tục trong kỷ Đệ tứ, lại sụt lún nhiều hơn ở đồng bằng miền Bắc Việt-nam. Đồng bằng Cẩm-pu-chia — Nam-bộ Việt-nam là một dải, có bề mặt hầu như nằm ngang, không cao hơn mực nước biển bao nhiêu, hiện nay nước mặn vào đến Biển Hồ. Biển tiến Đệ tứ trung — thượng ở miền Bắc Việt-nam là một biển tiến rất sâu vào lục địa tất cũng phải tiến ở đây là vùng cồn sụt lún nhiều hơn. Nhiều nơi (Sài-gòn, Biên-hòa v.v...) dưới một lớp phủ sa mới rất mỏng cũng là loại sét trắng đỏ loang lổ nhiều nơi hóa đá ong hết như ở đồng bằng miền Bắc Việt-nam là sét của biển mới rút đi gần đây. Chúng ta có thể tạm lấy đường đẳng cao 8m làm hình ảnh bề mặt biển tiến Đệ tứ trung — thượng trước đây. Theo mực nước này biển tiến phủ hết đồng bằng Nam-bộ Việt-nam — Cẩm-pu-chia và có thể tràn vào cả đồng bằng Đông Thái-lan.

Vùng ven biển Trung-bộ Việt-nam dốc nên biên độ xê dịch của đường bờ biển trong các lần biển tiến, thoái không lớn lắm.

Hiện nay vùng biển giữa Trung Ấn và quần đảo Nam-dương, vùng biển của các quần đảo

Nam-dương, Phi-luật-tân, vùng biển Bắc Úc, vùng biển giữa Úc và Tân Ghi-nê v.v... rất nông, phần lớn diện tích vùng đáy bằng phẳng gần bờ này chỉ sâu đến 100m. Các lần đóng băng, tan băng phối hợp chặt chẽ với giao động của vỏ quả đất làm cho vùng này đã trải qua các lần biển tiến và lùi. Vùng đáy biển nông ở đây bằng phẳng, nằm chênh vênh trên các hố sâu đáy biển rõ ràng là những đồng bằng cổ mới bị chìm xuống nước. Ta cũng hãy tạm lấy đường đẳng sâu đáy biển 100 m tương trưng cho đường đáy biển giai đoạn lục địa sơ kỳ đồ đá cũ như ở miền Bắc Việt-nam (H.5). Đường này gặt quần đảo Nam-dương vào đại lục châu Á thời bấy giờ, nối liền quần đảo Nam-dương với Phi-luật-tân, Tân Ghi-nê nối liền với Úc v.v... Len lỏi giữa vùng đồi núi ở đây là những dải đồng bằng khúc khuỷu, liên tục; vùng đồng bằng giữa bán đảo Trung Ấn và Nam-dương thuộc vịnh Thái-lan và vùng đồng bằng giữa Tân Ghi-nê và Úc thuộc biển A-ra-phua hiện nay là 2 vùng đồng bằng lớn sơ kỳ đồ đá cũ. Trước đây khi cho rằng vào thời kỳ đầu đệ tứ Nam-dương nối vào đại lục châu Á người ta chưa có tài liệu về địa chất ở Đông-dương. Phát hiện ở Việt-nam khẳng định thêm nhận định đó. Biển Nam Trung-hoa lúc bấy giờ thu nhỏ lại và chỉ nối liền với Thái-bình-dương qua eo biển Ba-si nhỏ hẹp giữa Phi-luật-tân và Đài-loan, các biển Xu-lu, Xê-lép-bơ v.v... là các biển trong nội địa, là các hồ mặn. Tại những vùng đồng bằng rộng lớn này đã có người sơ kỳ đồ đá cũ ở.

Vậy, ở toàn Đông Nam Á do giao động của vỏ quả đất và mực nước biển xảy ra tương đối đồng đều ở nên các giai đoạn lớn của kỷ Đệ tứ gần giống nhau ở mọi nơi trừ một vài địa phương nhỏ cá biệt. Ở Đông Nam Á có 3 giai đoạn Đệ tứ cũng là 3 giai đoạn lịch sử lớn:

1. Giai đoạn lục địa sơ kỳ đồ đá cũ trước biển tiến Đệ tứ trung—thượng. Thời kỳ này ở Đông Nam Á có những miền đồng bằng rộng lớn nối liền với nhau thành một khu vực chung, có quá trình lịch sử chung. Có thể nói rằng lịch sử tổ tiên của loài người ở Đông Nam Á gắn liền với vùng đồng bằng rộng lớn này hiện nay đang ngập chìm ở đáy biển, chính ở Đông Nam Á quá trình vượn biển thành người và những giai đoạn phát triển đầu tiên của người chủ yếu đã diễn ra ở đó vì

chính những khu vực với địa hình bằng phẳng này đã giúp đỡ cho con vượn chuyển từ tư thế 4 chân sang tư thế đứng thẳng trên 2 chân.

2. Giai đoạn biển tiến từ cuối sơ kỳ đồ đá cũ đến đồ đá giữa và đồ đá mới — Giai đoạn biển tiến Đệ tứ trung—thượng. Đến gần cuối sơ kỳ đồ đá cũ biển tiến xảy ra ở toàn Đông Nam Á, người sau lúc hình thành và phát triển được ít nhiều thì bị đuổi dần vào miền núi. Biển bờ sâu vào lục địa cắt đứt con đường giao lưu lục địa giữa đại lục châu Á với các vùng đảo ngày nay. Ở Đông-dương tất cả các đồng bằng đều mất. Do đó ở toàn Đông Nam Á thời kỳ này là thời kỳ phát triển của người chủ yếu ở miền núi.

3. Giai đoạn biển thoái từ thời kỳ đồ đá giữa — đồ đá mới. Biển tiến trước kia đến lúc này lại bắt đầu lùi, sớm muộn xê dịch nhau đôi chút ở các nơi khác nhau nhưng đó là một quá trình chung, giai đoạn chung cho cả Đông Nam Á, cũng như biển tiến trước đây vì giao động của vỏ quả đất xảy ra trên toàn Đông Nam Á theo những chu kỳ lớn khá đồng đều trên toàn khu vực này. Các klokken-modding thời kỳ đồ đá mới ở Đông Nam Á, Việt-nam, Xu-ma-tra, v.v... lùi dần vào lục địa là những chứng cứ mặt đất ở đây được nâng lên. Các sông Đông Nam Á hiện nay tiến nhanh vào biển nhưng thực ra đó không phải hoàn toàn do sông bồi đắp mà vì vùng này được nâng lên, những nơi không có sông lục địa cũng đang mở rộng dần. Biển lùi làm xuất hiện những vùng đồng bằng bé nhỏ và rời rạc ven biển hiện nay, bé nhỏ hơn rất nhiều so với đồng bằng sơ kỳ đồ đá cũ. Các đồng bằng mới này tuy bé nhỏ nhưng quá trình hình thành chúng kéo theo một quá trình lịch sử lớn và rất quan trọng: quá trình di cư của người từ miền núi xuống đồng bằng, phát triển mạnh ở đồng bằng và hình thành các trung tâm kinh tế — dân cư Đông Nam Á, một ví dụ là quá trình này ở Việt-nam chúng ta đã nói kỹ hơn ở trên kia.

Trên sơ đồ 5 chúng tôi theo ý kiến của mình sơ lược đưa lên đường bờ biển sơ kỳ đồ đá cũ (giai đoạn lục địa trước biển tiến), bờ biển tiến cuối sơ kỳ đồ đá cũ đến đồ đá giữa — đầu đồ đá mới không tính đến các giao động nhỏ và các xê dịch địa phương để so sánh với bờ biển hiện nay.

ĐẶC ĐIỂM QUY LUẬT KHẢO CỔ VÀ PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT

Từ những phát hiện trên rút ra các đặc điểm quy luật phát hiện khảo cổ học chung cho Đông Nam Á mà cần thiết trước hết đối với chúng ta là đặc điểm quy luật khảo cổ ở miền Nam Việt-nam, Đông-dương và Trung Ấn nói chung. Quy luật này ở đây giống như ở miền Bắc Việt-nam chúng ta đã chứng minh trên kia.

Tài liệu khảo cổ học đồng bằng Trung Ấn cũng như Đông Nam Á nói chung thể hiện quy luật người các giai đoạn muộn (Đồ đá giữa — kim khí) từ miền núi tràn xuống đồng bằng đuổi theo biển thoái, trên mặt các đồng bằng này không tìm thấy vết tích các giai đoạn sớm hơn. Những vết tích người thời kỳ xa xưa đều tìm được ở vùng địa hình cao ngoài khu vực các đồng bằng trước đây đã bị biển tiến xâm nhập và mới được giải phóng khỏi biển gần đây.

Biển tiến Đệ tứ xảy ra ở các đồng bằng Đông Nam Á trong lúc ở đây đã có người ở hết như các kỷ băng hà đã xảy ra ở miền gần cực và vùng núi. Nhưng tai hại hơn là ở đây diện tích chủ yếu của các đồng bằng sơ kỳ đồ đá cũ là nơi chủ yếu xảy ra quá trình vượn biến thành người và những giai đoạn phát triển sớm của người hiện nay bị chìm sâu ở đáy biển và dưới các tầng đất biển tiến dày. Đó là thiệt hại lớn cho khảo cổ học ở đây. Ngày nay chúng ta khó có thể phát hiện được những vết tích xưa đã bị phủ lấp. Trong lúc đó ở những miền bằng phẳng cũ những phát hiện tương tự vẫn làm được. Tại những vùng đồng bằng ven biển Đông Nam Á hiện nay, là những đồng bằng mới thành lập về sau, rất trẻ, do biển lùi, rất khó phát hiện vết tích người sống ở đồng bằng trước biển tiến vì chỉ có trên đồi cao hơn mặt đồng bằng mới có, trong lúc đó người thời bấy giờ rất ít để lại vết tích, những vết tích trên đồi lại rất dễ bị phá hủy. Trường hợp núi Đọ rất đặc biệt và những phát hiện như vậy rất hiếm có ở Đông Nam Á. Do đó không phải ở đâu không phát hiện được đặc điểm khảo cổ tương tự ở đồng bằng Thanh-hóa Việt-nam thì quy luật này không phổ biến ở đó. Vết tích người sơ kỳ đồ đá cũ tìm được lẻ tẻ một vài nơi nhưng đó là biểu hiện quy luật chung cho toàn khu vực lớn

Đông Nam Á, một chứng cứ rõ ràng là tài liệu khảo cổ các thời kỳ muộn rất nhiều và ở đâu cũng thể hiện quy luật người các thời kỳ này tràn xuống đồng bằng theo biển thoái.

Ở đồng bằng Cẩm-pu-chia — Nam-bộ Việt-nam hiện nay đã phát hiện được một số di chỉ khảo cổ, tất cả đều nằm trên mặt đồng bằng và có niên đại không sớm hơn đồ đá mới. Hiện tượng này giống hệt ở miền Bắc Việt-nam; và nếu sau này tại đây có tìm thấy một vết tích sơ kỳ đồ đá cũ trong đồng bằng thì vết tích ấy phải nằm trên một quả đồi nổi cao lên giữa đồng bằng dạng như núi Đọ ở Thanh-hóa.

Ở Đông Nam Á hiện nay hậu kỳ đồ đá cũ còn là một bí ẩn. Có thể một trong những nguyên nhân là từ trước tới nay người ta chưa biết đến quy luật chung trên, không chú ý đúng mức đến miền núi mà cố tìm tòi vết tích hậu kỳ đồ đá cũ ở đồng bằng trong lúc điều đó hầu như ở khắp nơi chỉ là vô hiệu quả, vô ích.

Vậy, để nghiên cứu thời kỳ lịch sử sơ kỳ đồ đá cũ ở Đông Nam Á, khảo cổ học ở đây ngoài vùng núi còn cần chú ý đúng mức đến các đồi ở đồng bằng và các hải đảo lớn cũng như bé, còn để nghiên cứu giai đoạn hậu kỳ đồ đá cũ, những thời kỳ muộn của sơ kỳ đồ đá cũ và cả đồ đá giữa nữa phải đặc biệt chú ý đến miền núi.

Những hoạt động biển tiến, biển thoái trong thời kỳ xuất hiện và phát triển của loài người làm cắt đứt và nối liền con đường giao lưu lục địa giữa đại lục châu Á với các quần đảo phương Nam và giữa những vùng đảo này với nhau còn có thể ảnh hưởng đến việc di cư và tiếp xúc lẫn nhau của người, nhất là ở những giai đoạn sớm của lịch sử loài người. Nói cách khác hoàn cảnh thiên nhiên thay đổi đặc biệt này ở đây còn có thể ảnh hưởng đến quá trình phát triển nhân chủng cổ đại Đông Nam Á.

Trên đây là tóm tắt sơ lược đặc điểm kỷ Đệ tứ ở Việt-nam và Đông Nam Á, ảnh hưởng của nó đến lịch sử và quy luật khảo cổ. Biên giới không gian và thời gian các sự kiện sẽ còn có thể xê dịch ít nhiều nhưng sườn chung của chúng là như vậy.

Về cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy

MINH THÀNH

CUỘC khởi nghĩa Bãi Sậy đã có tiếng vang lớn trong lịch sử chống thực dân Pháp của dân tộc ta vào nửa cuối thế kỷ XIX. Bài này muốn trình bày một cách hệ thống

về cuộc khởi nghĩa nói trên trên cơ sở của những tài liệu đã được công bố và những tài liệu mới tìm thấy trong cuộc điều tra thực tế ở Hưng-yên.

I—LÃNH TỤ NGHĨA QUÂN

Theo ý kiến chung của một số người nghiên cứu thì cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy mở đầu từ năm 1885 và chấm dứt vào năm 1889. Nhưng thực ra cuộc khởi nghĩa ấy là cả một quá trình chống Pháp liên tục và lâu dài kể từ năm 1883 đến năm 1892 mới kết thúc. Quá trình này đã diễn biến qua ba giai đoạn sau đây:

— Giai đoạn thứ nhất (1883—1885) do Đinh Gia Quế tức Đồng Quế lãnh đạo.

— Giai đoạn thứ hai (1885—1889) do Nguyễn Thiện Thuật tức Tân Thuật lãnh đạo.

— Giai đoạn thứ ba (189—01892) dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Thiện Kế tức Hai Kế.

Dưới quyền của ba lãnh tụ chính nói trên chỉ huy toàn bộ cuộc khởi nghĩa, còn có vô số những thủ lĩnh nhỏ ở các địa phương. Họ đã trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự lãnh đạo của các lãnh tụ chính và đã góp sức phát động nên một phong trào Bãi Sậy chống Pháp rộng lớn trong nhiều phủ huyện ở tả ngạn sông Hồng.

Dưới đây xin giới thiệu sơ lược về ba lãnh tụ chính chỉ huy cuộc khởi nghĩa.

Đinh Gia Quế người thôn Thọ-bình, huyện Đông-yên, phủ Khoái-châu (nay là xã Tân-dân, huyện Khoái-châu, Hưng-yên) xuất thân từ một gia đình giàu có. Ông đã làm chánh tổng rồi thăng chức chánh tuần huyện trông coi việc bảo vệ trị an ở huyện Đông-yên. Năm 1883 khi Pháp đánh chiếm Hưng-yên, thấy bọn quan lại trong tỉnh đầu hàng và đem dâng thành cho giặc, Quế hết sức căm

phẫn bèn từ chức trở về quê hương tổ chức khởi nghĩa chống Pháp. Ông tự xưng là “Đồng nguyên nhung” và nêu cao cờ nghĩa “bình Tây phạt tội”. Vì vậy nghĩa quân thường gọi ông là Đồng Quế (1) Ông đã kêu gọi các nhà văn thân, thân hào và nhân dân trong vùng tham gia khởi nghĩa và được mọi người nhiệt liệt hưởng ứng.

Căn cứ địa chính của nghĩa quân là vùng Bãi Sậy (2) với khu vực trung tâm của nó là “tam thiên mẫu” (3.000 mẫu) nằm trong huyện Khoái-châu (Hưng-yên). Nghĩa quân đã hoạt động trong một số phủ huyện ở Hưng-yên. Nhưng sau một thời gian đánh Pháp, đến năm 1885, Đinh Gia Quế bị bệnh nặng phải trốn đến làng Dương-trạch (huyện Khoái-châu, Hưng-yên) rồi mất ở

(1) Theo các tài liệu như “Les provinces du Tonkin : Hưng-yên” của De Miribel, bản đánh máy, viết tháng 12-1904; “Notice sur la province de Hưng-yên” của tòa sứ Hưng-yên, bản đánh máy, viết tháng 1-1933; kết hợp với những tài liệu dân gian sưu tầm ở Hưng-yên.

(2) Theo Pierre Gourou: *Les paysans du delta tonkinois. Etude de géographie humaine* (xuất bản ở Paris năm 1933) vì đề Văn-giang (Hưng-yên) bị vỡ liên tiếp trong nhiều năm nên cả vùng này lau sậy mọc lên như rừng và danh từ “Bãi Sậy” xuất hiện từ thời đó.

đây (1). Cuộc khởi nghĩa tạm thời bị lắng xuống.

Nhưng ngay khi đó, Nguyễn Thiện Thuật đang ở Trung-quốc đã kịp thời trở về nước thay thế họ Đinh để tiếp thu, xây dựng lại và phát triển cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy.

Từ đây bắt đầu bước vào giai đoạn thứ hai của cuộc khởi nghĩa và cũng là giai đoạn quan trọng nhất.

Nguyễn Thiện Thuật sinh năm Giáp thìn (1844) quê ở làng Xuân-dục, tổng Bạch-sam, huyện Đường-hào, Hải-dương (nay là thôn Xuân-đào, xã Lê Hồng Phong, huyện Mỹ-hào (Hưng-yên), trong một gia đình nho học nghèo (2). Năm Canh-ngọ (1870) ông đậu Tú tài, và đến năm Giáp-tuất (1874) vì có công dẹp giặc ở phủ Kinh-môn (Hải-dương) nên được cử làm Bang biện phủ ấy. Năm Bính-tí (1876), ông mới đậu cử nhân và năm 1877 đi tri phủ phủ Từ-sơn (Bắc-ninh). Năm Kỷ-mão (1879) ông được thăng chức Tân tương quân thứ rồi đến năm 1881 lên tới chức Hưng-hóa Sơn-phòng chánh sứ kiêm Tân tương quân thứ tỉnh Sơn-tây nên nhân dân thường gọi ông là Tân Thuật hoặc Tân Đông (vì trước kia quê ông thuộc tỉnh Hải-dương và tỉnh này còn có tên là tỉnh Đông).

Năm Quý-mùi (1883), sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Hải-dương, ông được lệnh về Hải-dương chiêu mộ thêm nghĩa quân để mưu khôi phục Hải-phòng. Nhưng việc không thành, ông lại đem quân lên huyện Đan-phượng để trợ chiến cho thống đốc Hoàng Tá Viêm. Sau khi hòa nghị với Pháp, Tự-đức hạ lệnh cho các quân thứ ở Bắc-kỳ phải « lập tức triệt binh dừng lui, để tỏ điều tin với Đại Pháp », mặc cho giặc được tự do hành động.

Nhưng Nguyễn Thiện Thuật đã « kháng mệnh triều đình » và trở về huyện Đông-triều (Hải-dương) chiêu mộ nghĩa quân cùng với Lưu Vĩnh Phúc đánh Pháp. Chính trong thời gian này, Nguyễn Thiện Thuật đã nhiều lần liên hệ mật thiết với Đinh Gia Quế lúc đó là lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy. Có lần ông Thuật đã về làng Thọ-bình (quê Đông Quế) dự lễ tế cờ khởi nghĩa. Về phần mình, Tân Thuật đã lãnh đạo nghĩa quân ông hoạt động mạnh trong tỉnh Hải-dương và ngày 12-11-1883 lại tấn công tỉnh lỵ này, bao vây địch; nhưng vì lực lượng yếu phải rút lui. Cuối năm 1883, sau khi hòa ước Harmand được ký kết, Tự-đức lại ra lệnh bãi binh ở Bắc-kỳ và đòi các quan lại ở Bắc như Hoàng Tá Viêm, Trương Quang Dần, Ngô Tất Ninh, Lê Văn Hò, Nguyễn Chư, Lương Quý Chính, Nguyễn Thiện Thuật đều phải về kinh đợi chỉ. Một lần nữa, họ Nguyễn chống lại lệnh

của nhà vua, mang quân lên Hưng-hóa cùng với Nguyễn Quang Bích giữ thành. Tháng 3 âm lịch năm Giáp thân (1884), thành Hưng-hóa thất thủ, triều đình lại bắt các quan lại, tướng lĩnh yêu nước đang chống Pháp ở quân thứ Sơn-tây và tỉnh Hưng-hóa phải về kinh. Hoàng Tá Viêm, Lương Tư Thứ và Ngô Tất Ninh đã lần lượt về kinh. Còn Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Đình Nhuận, Nguyễn Văn Giáp và Nguyễn Thiện Thuật vẫn cương quyết ở lại chống Pháp. Sau Nguyễn Thiện Thuật và một số quan lại như tuần phủ Lê Xuân Oai, ngự sử Phạm Huy Quang, v.v... lại hiệp đồng với quân Thanh đánh Pháp ở cầu Quan-âm (Lạng-sơn) (ngày 23-6-1884). Thành Lạng-sơn thất thủ (tháng 3-1885), Nguyễn Thiện Thuật phải bỏ sang Long-châu (Trung-quốc). Trong khi còn phải tạm lánh ở nước ngoài, ông vẫn luôn hướng về Tổ quốc, tranh thủ thời gian chiêu mộ nghĩa quân, luyện tập quân sự ngày đêm, chuẩn bị lực lượng để chờ đợi thời cơ trở về nước tiếp tục khởi nghĩa chống Pháp.

Đến tháng 7-1885, sau khi kinh thành Huế thất thủ, Hàm-nghi xuất bốn, hạ chiếu cần

(1) Theo lời cụ Trác là cháu nội Đinh Gia Quế nay ở xã Tân-dân (huyện Khoái-châu, Hưng-yên) thì sau khi Quế chết, sợ địch khủng bố, gia đình ông phải đổi thành họ Nguyễn và sống phiêu bạt nơi khác. Mãi sau này mọi người mới dám trở về làng cũ và lấy lại họ Đinh.

(2) Theo gia phả của họ Nguyễn Thiện Thuật (ở làng Xuân-đào, xã Lê Hồng Phong, huyện Mỹ-hào, Hưng-yên) thì Nguyễn Thiện Thuật vốn dòng họ Nguyễn Trãi. Sau tổ tiên ông dời đến ở làng Xuân-dục. Bố ông là Nguyễn Tuy (chỉ họ Xuân-dục kể từ khi thành lập tới Nguyễn Tuy là đời thứ tư), hiệu Quảng-phương, đỗ tú tài vào năm Nhâm-dần, Thiệu-trị thứ hai (1842) và chỉ làm nghề dạy học. Mẹ ông thuộc họ Phạm, người làng Dị-sử (huyện Mỹ-hào, Hưng-yên). Nguyễn Tuy đã sinh được hai người con gái và bốn người con trai mà Nguyễn Thiện Thuật là con cả. Trừ người em trai thứ ba là Nguyễn Thiện Hiền đã bị chết sớm, còn ba anh em trai ông đều tham gia cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy, trong đó có Nguyễn Thiện Kế (lúc Hai Kế) và Nguyễn Thiện Dương (lúc Lãnh Giang). Riêng Lãnh Giang bị tử trận trong khi đánh nhau với quân của Filippi ở làng Yên-nhân (huyện Mỹ-hào, Hưng-yên) vào năm 1888 trước khi xảy ra trận Liêu-trung (ngày 11-11-1888).

vương, thì ở khắp hai xứ Trung, Bắc-kỳ, các nhà văn thân, sĩ phu yêu nước ứng chiếu đã nổi lên khởi nghĩa mạnh mẽ. Riêng ở Hưng-yên, lãnh tụ nghĩa quân Bãi Sậy là Đinh Gia Quế lại ốm, chết. Thấy vậy, Nguyễn Thiện Thuật đã nhanh chóng trở về Hưng-yên tiếp tục lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy (1). Hàm-nghi phong cho ông là Bắc-kỳ Hiệp thống quân vụ đại thần, gia Chấn trung tướng quân (2) nên nhân dân còn gọi ông là quan Hiệp thống. Ngay khi về nước, Nguyễn Thiện Thuật đã liên hệ với hai ông cử nhân Ngô Quang Huy và Nguyễn Hữu Đức (3) để cùng nhau xây dựng lại cuộc khởi nghĩa. Họ Nguyễn đã chú ý đi tuyên truyền cổ vũ tinh thần yêu nước căm thù giặc trong các nhà văn thân, sĩ phu còn có tinh thần dân tộc. Nhiều người đã sẵn sàng hưởng ứng, tham gia phong trào Bãi Sậy.

(1) Theo các tài liệu: «Les provinces du Tonkin: Hưng-yên», gia phả họ Nguyễn Thiện Thuật (bản quốc ngữ chép tay), *Quốc triều chính biên toát yếu* quyển VI và *Dương sự thủy mật* của Quốc sử quán triều Nguyễn.

(2) Theo: Vũ Đình Liên, Lê Thước... «Thơ văn Nguyễn Thượng Hiền» (Nhà xuất bản Văn hóa, Hà-nội, năm 1959).

(3) Ngô Quang Huy, người làng An-lạc, tổng Thái-lạc (huyện Văn-lâm, Hưng-yên), sinh trong một gia đình khoa bảng, có nhiều người thi đỗ cao và làm quan to ở triều đình. Ông học rất giỏi, năm 17 tuổi đã thi đậu cử nhân rồi làm Đốc học. Khi Nguyễn Thiện Thuật về nước lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy, ông đã cùng với ông Thuật và cử nhân Nguyễn Hữu Đức tiếp thu lực lượng còn lại của Đinh Gia Quế, đồng thời chiêu mộ thêm nghĩa quân, mở rộng địa bàn hoạt động. Ông được phong chức Tán tượng quân vụ nên thường gọi là ông Tán Thái lạc (ông Tán người tổng Thái-lạc), hoặc ông Tán Ngô, Tán Bắc (ông Tán chỉ huy nghĩa quân Bãi Sậy ở phía bắc tỉnh Hưng-yên).

Sau một thời gian chống Pháp, ông bị bệnh ung thư, chết.

Nguyễn Hữu Đức hoặc Nguyễn Đức, người làng Mễ-xá (huyện Ân-thị, Hưng-yên), đậu cử nhân nhưng không chịu ra làm quan, chỉ ở

Dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Thiện Thuật và lấy Bãi Sậy làm căn cứ trung tâm, cuộc khởi nghĩa đã nhanh chóng lan rộng ra khắp tỉnh Hưng-yên và ở nhiều phủ huyện khác thuộc hai tỉnh lân cận là Bắc-ninh, Hải-dương. Nghĩa quân hoạt động rất mạnh, lập được nhiều thành tích chống Pháp xuất sắc, khiến cho bọn thực dân Pháp và bè lũ phong kiến Nam triều phải đối phó vất vả suốt trong năm năm. Cuối cùng, khi thấy cuộc khởi nghĩa sắp thất bại, Hoàng Cao Khải bèn mượn danh nghĩa triều đình Đồng Khánh đề mua chuộc Nguyễn Thiện Thuật, khuyên ông ra hàng và hứa sẽ khôi phục chức tước cho ông. Nguyễn Thiện Thuật đã viết vào tờ chiếu dụ hàng này bốn chữ «bất khăng thu chỉ» (không chịu nhận chỉ). Sau ông giao binh quyền cho người tướng thân cận nhất là Nguyễn Thiện Kế tức Hai Ké, và đến tháng 9 âm lịch năm 1890, Thuật sang Trung-quốc cầu viện. Đến năm 1926, ông chết

nhà dạy học. Ông có thông gia với ông Nguyễn Thiện Thuật (con trai cả ông là Nguyễn Hữu Hạnh lấy con gái ông Thuật). Từ năm 1885, ông đã cùng với Tán Thuật và Ngô Quang Huy xây dựng lại cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy của Đồng Quế. Ông cũng được phong chức Tán tượng quân vụ nên còn có tên là ông Tán Đức hoặc Tán Nam (ông Tán chỉ huy nghĩa quân Bãi Sậy ở phía Nam tỉnh Hưng-yên). Khi cuộc khởi nghĩa thất bại, ông phải chạy trốn sang các tỉnh lân cận như Thái-bình, Nam-định, Hải-dương và Hà-nam trong nhiều năm. Định khùng bố gia đình Đức, ông phải ra hàng. Mặc dù định hết sức dụ dỗ mua chuộc ra làm quan, nhưng ông không nghe, chỉ ở quê hương làm nghề dạy học. Trước khi chết, ông có làm đôi câu đối để con cháu thờ như sau:

«Thiếu vi cổ hương tử, lão hoàn vi cổ hương
ông, đặc táng thử trung cầu ảo mộng,

Sinh vi Nam quốc nhân, tử vi Nam quốc
quỷ, thi phi thiên cổ hữu công bình.»

Tam dịch là:

«Trẻ là người con của quê hương, già lại là ông lão ở quê hương, sự đời được mất như giấc mộng hão.

Sinh ra ta là người nước Nam, chết cũng là quỷ nước Nam, khen chê đã có đời sau bình luận».

ở thành phố Nam-ninh (Trung-quốc) (1). Được chủ trương ủy thác trọng trách, Nguyễn Thiện Kế đã cố gắng tập hợp số thủ lĩnh và nghĩa quân còn lại để duy trì cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy. Cuộc khởi nghĩa lại bước tiếp sang giai đoạn thứ ba.

Nguyễn Thiện Kế là em ruột thứ hai của Tân Thuật nên người ta còn gọi ông là Hai Kế. Ngay từ năm 1883 khi ông Thuật đứng lên chống Pháp ở huyện Đông-triều (Hải-dương), Hai Kế đã cùng với người em ruột thứ tư là Lãnh Giang sát cánh chiến đấu bên anh. Năm 1885 khi Tân Thuật trực tiếp lãnh đạo nghĩa quân Bãi Sậy, Hai Kế và Lãnh Giang lại tham gia khởi nghĩa; hai ông là những tướng giỏi của nghĩa quân. Khi Tân Thuật sang Trung-quốc lần thứ hai thì Hai Kế đã thay anh lãnh đạo cuộc khởi nghĩa. Lúc này mặc dù lực lượng không còn được mạnh mẽ như giai đoạn trước, nghĩa quân vẫn hoạt động ở khắp nơi, gây cho địch nhiều tổn thất. Nhưng đến năm 1892, cuộc khởi nghĩa bị thất bại. Lúc ấy tuy lực lượng nghĩa quân hầu như bị tiêu diệt hẳn, các thủ lĩnh xuất sắc lần lượt bị bắt, giết; song Hai Kế vẫn ở lại trong nước để tìm cách xây dựng lại phong trào và thả thoảng sang Trung-quốc liên hệ với Nguyễn Thiện Thuật. Nhưng đáng tiếc kể từ năm 1892 trở đi phong trào Bãi Sậy không còn khôi phục được nữa. Khi có phong trào Đông-du, Hai Kế lại là người đã dẫn dắt nhiều người yêu nước xuất dương (2). Rồi

đến năm 1913, xảy ra vụ ném lựu đạn ở Thái-bình, giết chết tên tuần phủ Nguyễn Duy Hàn (13-4-1913) và ở Hà-nội, giết chết, làm bị thương một số sĩ quan, viên chức Pháp (26-4-1913), thì Hội đồng đề hình Pháp họp ở Hà-nội ngày 5-9-1913 bèn kết án đầy chung thân vắng mặt Hai Kế vì chúng nghi ông có tham gia vào hai vụ mưu sát này. Đến tháng 3-1914, ông bị bắt ở Bắc-giang, đày ra Côn-đảo (3). Khi bị bắt, Hai Kế định tự sát theo gương ông thủ khoa Nguyễn Cao, nhưng nhờ có người cứu nên không chết. Ở Côn-đảo, anh em tù thường gọi ông là « cụ Thất » (vì ông đã hơn 70 tuổi) (4). Đến năm ông ngoài 80 tuổi (5), Hai Kế mới được trở về làng. Tuy bọn quan tây và chân tay ở địa phương luôn tìm mọi cách dò xét dọa nạt, dụ dỗ, mua chuộc, nhưng Hai Kế vẫn tỏ rõ thái độ bất khuất và ông thường nói với con cháu rằng: nếu còn có sức khỏe, ông còn tiếp tục đánh Pháp đến cùng. Sau ông chết ngay trên mảnh đất quê hương ông.

Tóm lại, trong mười năm khởi nghĩa, đã có hai lần mặc dù có nhiều thủ lĩnh của phong trào bị chết, bị bắt, ra hàng hoặc bỏ sang nước ngoài nhưng cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy vẫn không bị tiêu diệt; trái lại nó còn được duy trì và phát triển lên. Và sở dĩ như vậy là vì quần chúng nông dân vẫn quyết tâm chống Pháp đến cùng, vẫn hăng hái đứng lên khởi nghĩa.

II — LỰC LƯỢNG NGHĨA QUÂN

Cũng như các cuộc khởi nghĩa chống Pháp xảy ra cuối thế kỷ XIX, phong trào Bãi Sậy đã tranh thủ được sự tham gia hết sức đông đảo

của quần chúng nông dân nghèo khổ, nhất là trong những năm 1885 — 1889 khi cuộc khởi nghĩa phát triển khá mạnh mẽ, sâu rộng ở

(1) Theo tài liệu của De Miribel, Daufès, Piglowski v.v... và các báo Pháp xuất bản đương thời như *L'Avenir du Tonkin*, *Le Courrier d'Haiphong*, v.v... và gia phả của họ Nguyễn Thiện Thuật, thì năm 1890, Nguyễn Thiện Thuật mới sang Trung-quốc.

Lại theo một số tác giả người Pháp và người Việt trước đây như Dillemann, Daufès, Văn Hã, v.v... thì năm 1897 Tân Thuật có trở về nước một lần nữa và tiếp tục tổ chức cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy. Nhưng qua gia phả của họ Nguyễn Thiện Thuật và truyện kể của các cụ phụ lão giòng họ ông Thuật thì sau khi sang Trung-quốc lần thứ hai (1890) Tân Thuật không trở về nước nữa, đến năm 1926, ông chết ở nước bạn.

Hiện nay ở Nam-ninh (Trung-quốc) trên đỉnh Vạn thọ Cương, còn có di tích ngôi mộ của Nguyễn Thiện Thuật có ghi rõ hàng chữ: « Việt-nam cố tướng quân Nguyễn công chi mộ » và có bia đá khắc rõ ngày sinh và ngày mất của ông: « Sinh đời Đạo-quang, năm Giáp thìn, ngày 5 tháng 2, giờ Mão (23-3-1814), mất đời Dân quốc, năm Bính-dần, ngày 15 tháng 4, giờ thân (26-5-1926) (theo báo *Cải tạo*, số 39 ngày 12-2-1949).

(2), (4) Theo Huỳnh Thúc Kháng: *Thi từ tòng thoại* (xuất bản ở Sài-gòn, năm 1951).

(3) Theo *Đông-dương tạp chí* số 18 (ngày 11-9-1913) và số 43 (ngày 12-3-1914).

(5) Theo Huỳnh Thúc Kháng (tài liệu đã dẫn): năm 1921, cụ Huỳnh bị tù ở Côn-đảo được tha, thì sau vài năm Hai Kế cũng được thả về.

ba tỉnh vùng tả ngạn sông Hồng. Thực vậy, thời ấy hầu như ở bất cứ làng nào trong lĩnh Hưng-yên cũng có rất đông người tham gia nghĩa quân Bãi Sậy và thậm chí ở nhiều làng tất cả những người đàn ông khỏe mạnh đều trở thành nghĩa quân (1). Ngoài ra còn có một số phụ nữ cũng tham gia khởi nghĩa; trong đó có một số người đã lập được nhiều thành tích chiến đấu khá xuất sắc mà đến nay nhân dân địa phương thường truyền tụng hoặc chính bọn sĩ quan Pháp phải thừa nhận (2) như các bà Đốc Khuy (3), Lãnh Túc, Cai Sinh, v.v...

Bên cạnh đội quân nông dân chủ lực trên, nghĩa quân Bãi Sậy còn thu hút được cả một số sĩ phu, tổng lý, kỳ hào và địa chủ yêu nước nữa như các ông cử nhân Ngô Quang Huy, Nguyễn Hữu Đức, chánh tổng Nguyễn Đình Tiêm (4), địa chủ Sái Văn Vận, v.v... Về số lượng nghĩa quân Bãi Sậy là bao nhiêu, hiện nay chưa biết rõ cụ thể, nhưng có một điều chắc chắn rằng số nghĩa quân ấy rất đông hầu như ở các phủ huyện của Bắc-ninh, Hưng-yên và Hải-dương đều có. Ví như Đốc Sung, Đốc Quý và Đội Văn mỗi người thường xuyên có 300 nghĩa quân, Đốc Khoát có 500, Đốc Tích có 800, v.v...

Lại có nhiều trận, số nghĩa quân trực tiếp tham gia đánh địch cũng khá đông đảo, thí dụ ở Thanh-trị 600 người, Quảng-bố 500 người, Liêu-trung 800 người, Hoàng-trạch 700 người, v.v... Còn những trận chạm súng giữa hàng trăm nghĩa quân với địch trên đường đi hoặc trong làng xóm thì xảy ra luôn.

Ở đây chúng ta cần chú ý thêm một điểm nữa là nghĩa quân Bãi Sậy thường sống phân tán trong nhân dân, làng xóm chứ không tập

trung ở các công sự, pháo đài, thành lũy cố định nên càng không thể phân biệt được nghĩa quân với nhân dân. Thực ra nghĩa quân cũng chỉ là những người nông dân nghèo khổ sống ở ngay nơi quê hương mà thôi. Họ đều phải sản xuất lương thực để nuôi sống bản thân và gia đình. Khi cần đi đánh nơi nào hoặc chống địch đến cần quét, đốt phá làng xóm, nghĩa quân mới tập trung lại theo lệnh của các thủ lĩnh chỉ huy. Sau khi hoàn thành xong nhiệm vụ, họ lại phân tán sống lẫn trong nhân dân, hoặc nói đúng hơn họ lại trở thành người nông dân bình thường. Chủ trương « động là quân, tĩnh là dân » trên là một chủ trương rất tài giỏi của nghĩa quân, xuất phát từ hoàn cảnh thực tế chiến đấu của phong trào.

Nói về tình hình nghĩa quân Bãi Sậy thời ấy, một tác giả khuyết danh đã ghi lại trong mấy câu về như sau :

*« Khắp mười tỉnh Bắc-kỳ sĩ thứ,
Bất dễ Tàn » (5) mấy chữ không nao,
Một lòng theo ngọn cờ đào,
Thề cùng bạch quỷ, có tao không mảy » (6).*

Qua đó chúng ta có thể thấy các tầng lớp nhân dân ở đồng bằng Bắc-kỳ đã hăng hái tham gia phong trào Bãi Sậy như thế nào và số lượng nghĩa quân đông đảo biết bao !

Với tình hình nghĩa quân nói trên, các thủ lĩnh phong trào đã tổ chức, trang bị cho nghĩa quân ra sao ?

Vào thời ấy, trong nhiều cuộc khởi nghĩa chống Pháp, nghĩa quân thường được chia thành từng cơ, từng quân thứ có hàng mấy trăm người. Trái lại nghĩa quân Bãi Sậy chỉ bao gồm từng toán nhỏ từ 15, 20, 25, 30 hoặc

(1) Theo De Miribel : tài liệu đã dẫn : tất cả những người nông dân vùng Bãi Sậy đều đi theo Đình Gia Quế khởi nghĩa chống Pháp.

(2) Theo Frey : « Pirates et rebelles au Tonkin » (Nos soldats au Yên-thế) (NXB Hachette, Paris, năm 1892) : trong nghĩa quân Đội Văn có một người phụ nữ là vợ của Đội Văn, Bà đã cải trang thành đàn ông, cũng đeo súng, cưỡi ngựa, theo sát nghĩa quân trong từng trận đánh để ủy lạo và cùng chiến đấu với họ.

(3) Bà tên thật là Trần Thị Khuy, người làng Tiên-kieu (huyện Ân-thị, Hưng-yên) là con gái cả ông Lãnh Khuy (một lãnh tụ nghĩa quân Bãi Sậy, không rõ tên thật của ông). Trong một trận đánh ở cầu Hà (giữa vùng giáp giới hai tỉnh Hưng-yên và Hải-dương, nay không còn di tích), Lãnh Khuy bị tử trận, bà Khuy đã lên thay cha chỉ huy nghĩa quân và sau được phong chức Đốc Bình. Vì vậy nhân dân gọi

bà là Đốc Khuy hoặc Đốc Huệ (Huệ là tên chồng bà). Sau khi nghĩa quân Bãi Sậy tan rã, bà trở về quê hương, già chết.

(4) Nguyễn Đình Tiêm, người làng Mão-cầu (huyện Ân-thị, Hưng-yên), đã từng làm chánh tổng. Sau ông từ chức, tham gia cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy được phong chức Lãnh binh nên thường gọi là Lãnh Tiêm. Hoạt động đánh Pháp của ông chủ yếu là ở huyện Ân-thị (Hưng-yên). Cuộc khởi nghĩa thất bại, Tiêm chạy ra Hải-dương, rồi chết.

(5) « Bất dễ Tàn » không chịu khuất phục nhà Tần, đây ám chỉ không chịu khuất phục giặc Pháp.

(6) Khuyết danh : trích trong bài « Về Tân Thuật » trong cuốn *Về yêu nước chống đế quốc Pháp xâm lược* của Vũ Ngọc Khánh (Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội, năm 1967).

50 người là nhiều nhất (1). Thí dụ mỗi toán nghĩa quân của Đốc Sung, Lãnh Điền có 50 người, còn mỗi toán của Đề Ban lại chỉ có 30. Với một tổ chức gọn nhẹ nói trên, nghĩa quân đã có thể dễ dàng đánh địch và hoạt động được trong nhân dân ở một vùng đồng bằng chỉ toàn là lau sậy. Chẳng hạn khi nhân dân cho biết tin Hoàng Cao Khải và Ney đem quân tới gặt ở cánh đồng làng Liêu-trung (huyện Yên-mỹ, Hưng-yên), Nguyễn Thiện Thuật đã nhanh chóng tập trung được các toán nghĩa quân của Đốc Sung, Lãnh Thầu (2), Đề Ban, Hai Kế, Ngõ Quang Huy, Đề Tính, v.v... ở trong tỉnh Hưng-yên tới ngay Liêu-trung. Rồi sau khi đánh thắng địch, 800 nghĩa quân ấy lại rút đi nơi khác. Và mãi tới ngày 24-11-1888, tức là 13 ngày sau, trong một cuộc truy kích, 500 lính của Đại tá Servièrre mới gặp một vài toán nghĩa quân nhỏ ở tỉnh Hải-dương. Nhưng kết quả là sau một trận giao chiến dữ dội, Servièrre chỉ bắt được mấy người và thu được một vài khẩu súng vớt dưới ao. Trong các trận đánh đồn Delaforge (1886), đồn Bình-phủ (6-4-1889), v.v... chỉ với 50 người mà nghĩa quân cũng thắng (3).

Đặc biệt là trong năm 1889, khi bị quân Hoàng Cao Khải không ngừng truy kích thì những toán nghĩa quân nhỏ của Đốc Sung, Đề Ban, Lãnh Điền, Lãnh Bẩy, v.v... đã dễ dàng di chuyển được nay làng này mai làng khác và không ở đâu lâu quá một ngày đêm. Nhờ đó lực lượng nghĩa quân vẫn được duy trì để có thể tiếp tục đánh địch lâu dài hơn.

(1) Theo *Journal officiel de l'Indochine Française* 2^e partie : *Annam — Tonkin* số 72 (ngày 9-9-1889); « *Les provinces du Tonkin : Hưng-yên* » và *Histoire de la garde indigène du Tonkin* (tome I).

(2) Ông tên là Lưu Ngọc Thầu, quê ở làng Liêu-trung (huyện Yên-mỹ, Hưng-yên) thuộc gia đình nông dân nghèo. Ông tham gia cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy dưới quyền của Đốc Sung. Sau khi Sung chết, Thầu ra hàng và bị đày ra Côn-đảo.

(3) Theo Masson *Souvenirs de l'Annam et du Tonkin* (Nhà xuất bản Lavauzelle, Paris, không có năm xuất bản) và báo *L'Avenir du Tonkin* năm 1889.

(4) Theo Piglowski : « *Histoire de la garde indigène du Tonkin* » (tome I) xuất bản ở Hà-nội, không có năm xuất bản.

(5) Theo E. Bévin — *Au Tonkin : Milices et piraterie* » (Nhà xuất bản Charles Lavauzelle,

Về y phục của nghĩa quân cũng không giống nhau. Theo lời thuật lại của các phụ lão ở Hưng-yên thì nghĩa quân ai có gì mặc nấy và thông thường là quần áo nâu sồng của nông dân ta. Ở nơi này nơi khác, có cụ còn nói thêm một vài chi tiết nữa như khi ra trận nghĩa quân buộc một miếng vải đỏ hoặc thắt một cái thắt lưng màu đỏ để dễ nhận nhau; hoặc nghĩa quân mặc một cái áo giáp bằng giấy bản bồi rất dày, chân đi hải sảo, đầu chít khăn đầu riu bằng vải đỏ. Nhưng về đại thể, y phục của nghĩa quân chỉ là những thứ quần áo của nông dân ta thời ấy.

Trong một bài viết đăng trên báo *L'Avenir du Tonkin* xuất bản ở Hà-nội, năm 1889, một tác giả người Pháp cũng nói rằng nghĩa quân Đề Tính, Đốc Cập ăn mặc như người nông dân bình thường. Còn Piglowski thì nói trong một trận đánh ở làng Đức-nhuận (huyện Khoái-châu, Hưng-yên), bọn Pháp chỉ phân biệt được người chỉ huy tên là Sậy với nghĩa quân ông ở chỗ Sậy chít khăn xanh và thắt thắt lưng màu đỏ (4).

Đề trang bị vũ khí, nghĩa quân đã áp dụng nhiều biện pháp tích cực như tự sản xuất lấy, cướp súng đạn của địch, hoặc mua lại của bọn ngụy binh, của nghĩa quân Lưu Kỳ từ biên giới Trung Việt chở sang và của thương gia Tây phương ở Hải-phòng (5). Vì thế bên cạnh những thứ vũ khí thô sơ là chủ yếu, nghĩa quân đã có thêm khá nhiều súng đạn kiểu mới. Ví như Đốc Khoát, Quý và Ba Giang có tới 700 nghĩa quân và 400, 500 súng, Đốc

Paris—năm 1891). D.C một thương gia Pháp thường xuyên gửi cho Đốc Tích những hộp sửa giả, trong đựng đầy đạn.

Theo Claude Bourrin : « *Le vieux Tonkin Le Théâtre—Le sport—la vie mondaine de 1884 à 1889* »—Nhà xuất bản As par, Saigon năm 1935, L. Bonnafont : *Trente ans de Tonkin* xuất bản ở Paris năm 1923 và các báo *Le Courrier d'Haiphong*, *L'Avenir du Tonkin* ra năm 1889 và năm 1890 thì Gustave Oberg, một thương gia Thụy-điền trong một thời gian dài cũng cung cấp rất nhiều vũ khí, đạn được cho Đốc Tích với giá 4đ một trăm viên đạn, 40đ một khẩu súng carabine, và từ 8đ đến 10đ một khẩu súng lục. Việc buôn bán vũ khí này của Oberg lại được một số người Việt-nam và Trung-quốc làm trung gian như Lê Bá Bút, Kon v.v... Và đặc biệt là nó cũng được bọn quan lại cao cấp Pháp ở Hải-phòng che chở để kiếm lợi. Khi việc « buôn bán lậu » nói trên bị phát giác ra, Oberg đã bỏ trốn về Hồng-kông.

Súng cũng có 200, 300 nghĩa quân với hàng trăm súng. Nghĩa quân Đốc Tích thì đông hơn với 800 người và 500 súng. Ngoài ra trong một số trận đánh, nghĩa quân đã không những hơn hẳn địch về số lượng người mà cả về vũ khí nữa như ở trận đánh Aubert (ngày 6-10-1887), Đội Văn có 300 người với 120 súng, trận đánh huyện Thanh-tri (ngày 8-7-1888) có 600 nghĩa quân với 300 súng, trận đánh Hoàng Cao Khải với Louis Ney (ngày 11-11-1888),

nghĩa quân Nguyễn Thiện Thuật lên tới 800 người được vũ trang bằng 400 súng, v.v...

Tóm lại cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy đã bao gồm được đông đảo quần chúng nông dân nghèo khổ, kể cả một số phụ nữ, ở hầu khắp các phủ huyện tả ngạn sông Hồng tham gia nghĩa quân. Nó lại thu hút được nhiều người trong giai cấp phong kiến cũng trực tiếp đứng trong hàng ngũ chiến đấu hoặc thiết thực ủng hộ phong trào. Cho nên cuộc khởi nghĩa càng có tính chất nhân dân rộng rãi.

III — ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG CỦA NGHĨA QUÂN

Như trên đã nói, cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy gồm có ba giai đoạn chính và trong đó giai đoạn thứ hai là quan trọng nhất, cho nên địa bàn hoạt động của nghĩa quân cũng thay đổi theo từng giai đoạn.

Vào những năm 1883—1885 khi Đinh Gia Quế đang lãnh đạo cuộc khởi nghĩa thì căn cứ địa chính của nghĩa quân là ở vùng Bãi Sậy với khu vực trung tâm của nó là « tam thiên mẫu » nằm trong huyện Khoái-châu (Hưng-yên) Đồng Quế đã xây dựng ở làng Thọ-bình (quê hương ông) một cái đồn chu vi rộng khoảng 5 mẫu, có tường gạch vây quanh và một số nhà kho, trường tập bắn, tập luyện võ nghệ. Đồn xây dựng không kiên cố lắm và thực sự nó chỉ là nơi làm việc của Đồng Quế, nơi hội họp của các thủ lĩnh trong vùng, nơi tập luyện và đồn trú của một số nghĩa quân. Xung quanh đồn có đào nhiều hào hố và giao thông hào tỏa rộng ra khắp các nơi để giúp nghĩa quân có thể ẩn nấp, vận động mỗi khi tấn công, hoặc phòng ngự, bảo vệ căn cứ địa. Còn đại bộ phận lực lượng nghĩa quân vẫn đóng ở khắp các làng trong vùng Bãi Sậy kể cả những nơi sát tỉnh lỵ hoặc đồn bót địch. Tuy lấy khu « tam thiên mẫu » làm căn cứ chính, nhưng nghĩa quân đã hoạt động lan rộng ra nhiều phủ huyện ở Hưng-yên như Văn-lâm, Văn-giang, Yên-mỹ, Khoái-châu, Ân-thị, v.v... Nghĩa quân còn khống chế được cả con đường số 5 Hà-nội — Hải-dương — Hải-phòng.

Lúc ấy mặc dù đã chiếm được tỉnh Hưng-yên, Pháp mới chỉ làm chủ được tỉnh thể ở một số nơi, còn đại bộ phận vùng nông thôn rộng lớn vẫn do nghĩa quân kiểm soát: thu thuế má, chiêu mộ nghĩa quân, quyên góp lương thực. Thí dụ, về thuế ruộng, có nơi nhân dân nộp mỗi mẫu 1 hộc thóc, có nơi là 3 phương (1).

Nói chung lại, hoạt động của nghĩa quân

Đồng Quế mới chỉ phát triển được trong một số phủ huyện ở Hưng-yên.

Nhưng từ khi Nguyễn Thiện Thuật trực tiếp lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, tuy vẫn lấy Bãi Sậy làm căn cứ chính, nghĩa quân đã mở rộng hoạt động ra hầu khắp ba tỉnh tả ngạn sông Hồng và nhiều trận đánh cũng diễn ra trong vùng này như Lỵc-diễn, Bình-phủ, Liêu-trung, Hoàng-trạch, v.v... (Hưng-yên); Quảng-bô, Mân-xá, Quan-đỉnh, Quan-độ, Mễ-đạo, v.v... (Bắc-ninh); An-định, Đông-triều, v.v... (Hải-dương). Ngoài ra nghĩa quân còn hoạt động mạnh ở các huyện Thanh-tri, Thanh-oai, các phủ Ứng-hòa, Thường-tín (Hà-đông) và có nhiều lần đã tiến sát đến Gia-lâm (gần Hà-nội) (năm 1888). Các con đường giao thông chính như Hà-nội — Hải-dương — Hải-phòng và Hà-nội — Hưng-yên — Thái-bình cũng bị nghĩa quân kiểm soát. Các đoàn xe vận tải của Pháp đi trên hai con đường này luôn bị phục kích.

Nếu so sánh với giai đoạn khởi nghĩa trước của Đồng Quế thì nghĩa quân Nguyễn Thiện Thuật đã có một địa bàn hoạt động khá rộng lớn ở nhiều phủ huyện, bao gồm cả vùng đồng bằng lẫn vùng rừng núi như Yên-mỹ, Mỹ-hào, Khoái-châu, Ân-thị, Kim-động, v.v... Chí-linh, Đông-triều, v.v... Nhờ vậy, Nguyễn Thiện Thuật đã có điều kiện thuận lợi để xây dựng và phát triển lực lượng nghĩa quân, tranh thủ được sự ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân, đặt duy trì được cuộc khởi nghĩa lâu dài hơn mặc dù trong giai đoạn này phong trào Bãi Sậy bị địch khủng bố rất ác liệt.

Đến cuối năm 1889 khi cuộc khởi nghĩa bước vào thời kỳ thoái trào và Nguyễn Thiện Kế lên thay Tân Thuật chỉ huy phong trào,

(1) Theo tài liệu dân gian sưu tầm ở Hưng-yên.

thì nghĩa quân cũng phải thu hẹp địa bàn hoạt động. Trong giai đoạn này, nghĩa quân chỉ còn hoạt động mạnh ở tỉnh Hưng-yên và trong một số phủ huyện Bắc-ninh và Hải-dương, ví như các trận Kê Sắt, Đồng-ngư, Quang-xá, Phú-sa, Ninh-võ, La-mát, Đào-xá, Tiền-quan v.v...

Một điểm đáng chú ý thêm là vì những con đường số 5 và số 39 đều đi qua vùng lau sậy tỉnh Hưng-yên nên nghĩa quân Hai Ké cũng thường xuyên uy hiếp hai con đường này để hạn chế địch hành quân càn quét, đàn áp.

Tóm lại, trong 10 năm hoạt động chống Pháp từ Đinh Gia Quế, Nguyễn Thiện Thuật, cho đến Nguyễn Thiện Kế, mỗi khi thấy lực lượng nghĩa quân lớn mạnh, các ông đều quan tâm đến vấn đề mở rộng địa bàn hoạt động để phát triển quy mô thanh thế của phong trào. Cho nên trong thực tế không phải bọn thực dân Pháp chỉ phải đánh nhau với nghĩa quân ở khu trung tâm Bãi Sậy và một vài vùng lân cận; trái lại địch đã thực sự phải đàn áp cả một phong trào đấu tranh khắp trong ba tỉnh. Nếu theo dõi những cuộc hành quân đàn áp của hai đạo quân "bình định" và "trị an" của Hoàng Cao Khải trong năm 1889 và 1891, chúng ta sẽ thấy rất rõ điều này.

Không ngừng mở rộng địa bàn hoạt động là một ưu điểm lớn của phong trào Bãi Sậy. Nhờ đó nghĩa quân thoát được khỏi tình trạng bó hẹp, cô độc, không bị địch tiêu diệt nhanh chóng khi chúng thắng tay khùng hổ. Hơn nữa nghĩa quân còn có thể xây dựng lại phong trào để tiếp tục đánh Pháp. Ví như gần cuối năm 1889 sau khi đánh bại được một số lực lượng nghĩa quân Bãi Sậy ở Bắc-ninh, Hải-dương và Hưng-yên, Pháp cho rằng đã đàn áp xong cuộc khởi nghĩa, nên vội giải tán ngay đạo quân Hoàng Cao Khải.

Nhưng thực ra ở những nơi khác, lực lượng nghĩa quân vẫn chưa bị giảm sút hẳn, nên các thủ lãnh địa phương đã tranh thủ thời gian xây dựng lại lực lượng, rồi từ đó tiến lên khởi phục được phong trào. Sự hoạt động trở lại của nghĩa quân Hai Ké trong những năm 1890, 1891 đã chứng minh sự thực trên.

Có một lực lượng mạnh, lại có một địa bàn khá rộng, nghĩa quân Bãi Sậy đã đánh Pháp rất tích cực ở khắp nơi, gây nên một phong trào khởi nghĩa sôi nổi nhất ở đồng bằng Bắc-kỳ trong nửa thế kỷ XIX.

IV — QUÁ TRÌNH CHIẾN ĐẤU CỦA NGHĨA QUÂN

I. Giai đoạn thứ nhất (1883-1885) cuộc khởi nghĩa của Đinh Gia Quế.

Sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Bắc-kỳ lần thứ hai và triều đình nhà Nguyễn đã đầu hàng giặc, thì lập tức một phong trào kháng Pháp của nhân dân nổi lên rất rầm rộ ở khắp nơi, trong đó có cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy của Đinh Gia Quế.

Lợi dụng những cảnh đồng lau sậy hoang vu của Hưng-yên, nghĩa quân Đồng Quế đã xây dựng căn cứ địa chính ở vùng Bãi Sậy và dùng chiến thuật du kích để đánh địch.

Để đàn áp phong trào Đồng Quế, Pháp bèn đóng một số đồn bốt ở Hưng-yên như Ứng-lôi, Đình-cao, Bằng-ngang, Phó-nham, An-vỹ, Bình-phú, Lực-diễn và Thổ-hoàng (1). Đồng thời Pháp cho nhiều đạo quân mở những cuộc tấn công vào vùng Bãi Sậy mong tiêu diệt nghĩa quân. Nhưng vì không hiểu tình hình trong vùng, lại không được nhân dân cung cấp tin tức và bị nghĩa quân dùng chiến thuật du kích chống lại nên chúng đều bị thất bại nặng nề. Còn nghĩa quân không những không bị tiêu diệt mà ngược lại đã hoạt động mạnh hơn, luôn luôn tấn công các đồn bốt lẻ, phục kích

các đoàn xe và các toán quân tuần tiểu thám báo của địch. Pháp đã phải thừa nhận rằng nghĩa quân vẫn thực sự cai trị các làng, còn bọn quan lại phủ huyện do Pháp đặt lên để cai trị nhân dân thì tỏ ra bất lực và hoảng sợ trước sự phát triển của nghĩa quân, chúng đều bỏ trốn vào trong tỉnh lỵ. Phần đông các tổng lý lại có cảm tình hoặc ủng hộ cuộc khởi nghĩa.

Sau đó Pháp phải giao cho Hoàng Cao Khải đang làm tuần phủ Hưng-yên đi đàn áp nghĩa quân. Khải đã chỉ huy cả quân ngụy và quân Pháp mở cuộc tấn công vào căn cứ Bãi Sậy. Nhưng khi vào đến nơi địch chỉ thấy những cảnh đồng lau sậy hoang vu rộng mênh mông với thân sậy cao vút đến 3m và một màng lưới giao thông hào hầm hố chằng chịt chạy khắp vùng, chứ không tìm thấy một nghĩa quân nào. Địch như lạc vào một « mê hồn trận » và chúng luôn luôn bị nghĩa quân nấp kín trong giao thông hào, bụi rậm, hầm hố bắn ra, giết chết nhiều tên,

(1) Theo Trịnh Như Tấu — *Hưng-yên địa chí*. (Nhà in Ngô Tử Hạ, Hà-nội, năm 1937)

Bị thất bại, Hoàng Cao Khải phải rút quân về phủ lý Khoái-châu.

Rút kinh nghiệm, một mặt địch tăng cường khủng bố nhân dân để ly gián giữa nghĩa quân với nhân dân; mặt khác chúng đánh phá ác liệt, triệt phá căn cứ Bãi Sậy bằng cách đốt cháy cả vùng.

Vi thế đến năm 1885, cuộc khởi nghĩa tạm thời bị lắng xuống.

2. Giai đoạn thứ hai (1885 — 1889) cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Thiện Thuật.

Chính trong lúc nghĩa quân Đồng Quế đang thiếu người chỉ huy thì Nguyễn Thiện Thuật trở về nước, hợp lực cùng với một số người thân tín để xây dựng lại phong trào, tiếp tục sự nghiệp của họ Đinh.

Sẵn có uy tín lớn nên Nguyễn Thiện Thuật đã nhanh chóng tranh thủ được nhiều thủ lĩnh nghĩa quân ở Bắc-ninh, Hải-dương và Hưng-yên đi theo, kể cả những người đã từng khởi nghĩa chống Pháp từ năm 1883. 1884 như Đốc Khoát, Đốc Tích, v.v... Số thủ lĩnh nghĩa quân tăng lên nhiều và bất cứ ở phủ huyện tổng xã nào cũng có người chỉ huy nghĩa quân. Họ đều trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự lãnh đạo chung của Nguyễn Thiện Thuật (1). Cũng trong giai đoạn này nhiều thủ lĩnh nghĩa quân xuất sắc đã xuất hiện như Đốc Sung, Đề Tính, Đề Ban, Đội Văn, Hai Kế, Lãnh Điền, Đốc Cập, v.v... Khác với giai đoạn trước, trong những năm này (1885-1889) nhiều trận đánh nhau với địch có hàng trăm nghĩa quân tham gia đã diễn ra ở nhiều nơi. Nghĩa quân Nguyễn Thiện Thuật đã thực sự đóng và hoạt động khắp trong ba tỉnh tả ngạn sông Hồng.

Trước tình hình đó, địch tìm cách đối phó lại. Ngày 1-5-1886, theo lệnh của tướng Jamont, hàng loạt đồn bốt đã được thành lập ở Hưng-yên, Hải-dương, Kẻ Sặt và Bắc-ninh như các đồn Phó nham, Cao-xá, Phủ-cừ, Cửa Luộc, Định-đào, phủ Ninh-giang, Tống-long, Chợ Huyện, Ghènh, Văn-giang, Bình-phủ, phủ Khoái-châu, Lỵ-điền, Bần-yên-nhân, Cầm-giang, phủ Thuận-thành, Phủ-dương, Hương-gia, phủ Đa-phúc, Hà-châu, v.v... (2) Những đồn này đều do lính Pháp lính Phi châu, và ngụy binh đóng giữ. Pháp còn thường xuyên cho quân tuần tiểu khắp trong vùng và tổ chức những toán quân cơ động để sẵn sàng đi đàn áp bất cứ nơi nào khi chúng phát hiện thấy nghĩa quân. Đồng thời các đạo quân của Négrier, Donnier, Mourlan,

Neny, Falcon — Faure, (năm 1885), Rouchaud; Fouquet, Bellemare, Bazinet (năm 1886), Pyot (năm 1887), Spitzer, Monguillot, Servière (năm 1888), Blanchard — Hoàng Cao Khải, Picquet — Dumont (năm 1889) luôn truy kích nghĩa quân, cần đi quét lại khắp tả ngạn sông Hồng.

Để phối hợp với Pháp, năm 1887, quyền Kinh lược sứ Bắc-kỳ là Nguyễn Trọng Hợp đã xin Đồng Khánh cho tuần phủ Hưng-yên là Hoàng Cao Khải được thăng chức Tổng đốc và kiêm chức Tiểu phủ sứ mang quân đi đánh nghĩa quân Bãi Sậy (3).

Còn bọn quan phủ huyện thì được giao quyền chỉ huy các toán lính lệ, lính cơ, và bọn tổng lý cũng được cấp phát súng, cùng với « quân chính phủ » — đánh dẹp « giặc ».

Đối với nhân dân và các kỳ hào yêu nước, địch vừa dụ dỗ mua chuộc vừa đàn áp khủng bố.

Tháng 8-1888, tên Parreau, quyền Tổng sứ Trung Bắc Kỳ sau khi thảo luận với bọn quan lại cao cấp Pháp và Nam triều đã ra thông tri quyết định cấp phát không phải trả tiền những đất hoang cho bất cứ ai muốn xin để canh tác. Bằng biện pháp trên, Parreau muốn ngăn cản nhân dân ta tham gia nghĩa quân và lôi kéo nghĩa quân mau chóng rời bỏ hàng ngũ chiến đấu trở về quê hương. Hắn cũng kêu gọi nhân dân hãy cộng tác với Pháp trong việc tiêu diệt nghĩa quân để mọi người được « an cư lạc nghiệp ». Parreau còn nêu lên những biện pháp mị dân nữa như giảm bớt nạn phu phen, tạp dịch, phủ thu lạm bổ; cho nhân dân có quyền khiếu nại về sự lộng hành của bọn tay sai v.v... Nhưng mặt khác chính hắn lại thi hành một loạt hình phạt khắc nghiệt như phạt tiền, triệt hạ làng xóm, bắt đi đày từ 2,5 đến 20 năm, v.v... để khủng bố những làng xóm, và những cá nhân nào kể cả các tổng lý, kỳ hào đã ủng hộ nghĩa quân chống Pháp (4).

(1) Theo *Journal officiel de l'Indo-Chine Française* 2^e Partie: *Annam et Tonkin* số 72 (ngày 9-9-1889) thì cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy « tuân theo một khuynh hướng chính trị và đặt dưới quyền chỉ huy chung của Tân Thuật ».

(2) Theo báo *L'Avenir du Tonkin* tháng 5-1886.

(3) Theo Quốc sử quán triều Nguyễn: *Quốc triều chính biên toát yếu*, quyền VI. (Nhà xuất bản Đắc-lập, Huế, năm 1923)

(4) Theo báo *L'Avenir du Tonkin* tháng 8 và tháng 10-1888.

Những thủ đoạn tàn bạo ấy đã được thực hiện đối với một số làng như Châu-cầu, Đào-viên, Long-khám, Văn-trình, Trúc-ồ, Nghĩa-chí, Phú-lập, v.v... (Bắc-ninh), Văn-xuyên, Quảng-xuyên, Lập-lễ, Mai-động, v.v... (Hải-dương). Ông-đình, Dị-sử, v.v... (Hưng-yên). Đã hơn, sau thất bại ở trận Liêu-trung, Hoàng Cao Khải đã triệt hạ toàn bộ 28 làng trong vùng đề trả thù. Đến tháng 7-1889, khi mang quân ra đánh Đốc Tích, Khải lại thẳng tay đốt phá 50 làng nữa ở vùng Hai Sông và bắt nhân dân ở đây phải tản cư đi nơi khác, nếu ai không tuân lệnh sẽ bị coi như là kẻ « nổi loạn ».

Nhưng chưa đủ, nhiều 'nông dân, nhiều kỳ hào yêu nước còn bị địch bắt giam, tra tấn, giết hại dã man. Tháng 12-1888, khi kéo về làng An-vỹ (huyện Khoái-châu, Hưng-yên) nhằm bắt Đề Tính nhưng không được, địch đã bắt giam luôn 15 kỳ hào ở làng này. Nhân dân và 60 kỳ hào ở huyện Mỹ-hào (Hưng-yên) bị tàn sát cũng vì « tội » « là quân ông Tàn Thuật ». Theo lời thuật lại của nhân dân làng Lôi-cầu (huyện Khoái-châu, Hưng-yên), thì vào ngày 21 tháng 10 âm lịch, địch về càn quét làng này đã giết đến 221 người. Hiện nay, nhân dân Lôi-cầu vẫn tổ chức « giỗ trận » hàng năm để tưởng nhớ (1).

Song vượt qua những thử thách ác liệt nói trên, nghĩa quân Bãi Sậy vẫn tồn tại và hoạt động ngày một mạnh.

Năm 1885.

Tháng 9 âm lịch, nghĩa quân kéo về hoạt động ở Hà-nội, bổ chánh Cao Xuân Dục phải mang quân đi đánh (2).

Cuối năm ấy, địch bắt đầu mở cuộc tấn công lớn vào nghĩa quân Đốc Tích ở căn cứ Trại-sơn. Vùng này có nhiều núi đá, hang đá, lại có 3 con sông bao bọc là sông Kinh-thầy, sông Hán và sông Con; nên địa thế rất hiểm trở. Ngày 30-11, hai đại úy Falcon và Faure được lệnh mang quân đánh vào Trại-sơn. Địch bắn đại bác trước, cho công binh sửa sang đường xá, rồi bộ binh mới dám tiến vào. Để tránh bị phục kích, địch chiếm đóng các dốc đá hiểm trở, đóng quân lại, sau mới tỏa đi đánh nghĩa quân. Trong 12 ngày đêm, 600 nghĩa quân đã chiến đấu hết sức dũng cảm, sau phải rút đi

nơi khác. Ngày 11-12, địch phá được căn cứ Trại-sơn (3).

Năm 1886

Ngày 10-6 : nghĩa quân mang một lực lượng lớn 1.100 người tấn công vào đồn Đông-triều do đại úy Bertrand có 160 lính đóng giữ. Trước đó, nghĩa quân đã đánh lừa được địch, dụ chúng đem một toán quân đi đàn áp nơi khác. Cuộc chiến đấu kéo dài trong 4 tiếng đồng hồ. Địch còn tiếp tục truy kích nghĩa quân thêm 3 giờ nữa. Cuối cùng nghĩa quân phải rút.

Vào cuối năm này, nhân một phiên chợ, 50 nghĩa quân giả làm phu khuân vác, mỗi người mang một bó củi đến đồn của Delaforge để « cung cấp » củi cho binh lính dùng trong mùa đông. Nhờ đó « anh em phu » được tên gác cổng cho « ung dung » đi vào đồn. Khi vào tới bên trong, nghĩa quân vứt bó củi xuống, rút gươm dao đã giấu kín xông vào chém giết bọn lính ở trong đồn, rồi tới kho vũ khí địch cướp súng đạn (4).

Năm 1887.

Trong năm này, phong trào bị sút kém.

Ngày 6-10, 300 nghĩa quân Đội Văn được vũ trang bằng 120 súng đã đánh nhau với 40 tên lính của Aubert (5).

(Còn nữa)

(1) Theo tài liệu dân gian sưu tầm ở Hưng-yên.

(2) Theo Quốc sử quán triều Nguyễn: tài liệu đã dẫn,

(3) Theo Hồ Sanh *Việt-nam dưới cờ càn vương* (xuất bản ở Saigon, năm 1948).

(4) Theo Masson : *Souvenirs de l'Annam et du Tonkin* : trận này xảy ra ở vùng Bãi Sậy. Theo De Miribel : tài liệu đã dẫn : trận này xảy ra ở đồn Ứng-lôi (hay còn gọi là « poste des Bambous ») thuộc huyện Tiên-lữ (Hưng-yên).

(5) Theo Daufès : *La garde indigène de l'Indochine de sa création à nos jours* (tome I) (Le Tonkin) (Nhà xuất bản Séguin — Avignon, năm 1933).

MỘT SỐ NÉT VỀ XÃ HỘI NGƯỜI BA-NA

LÊ THỊ NGỌC ÁI

(Tiếp theo kỳ trước)

III — Vài nét về văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần.

1. *Cư trú và nhà cửa* — Làng và xóm là loại hình cư trú nhiều nóc nhà rất đặc trưng của người Ba-na. Mỗi làng gồm từ 15 — 20 nóc nhà cho đến 200, 300 nóc. Ngành Go-la ở Play-cu sống rất tập trung. Có ba kiểu cư trú: 1. Kiểu cư trú có trật tự ở vùng Ván-canh, Vĩnh-thạnh, mỗi làng gồm vài chục nóc « nhà dài », hai đầu hồi hướng về hai phía nam bắc. Loại làng này ở các dân tộc khác trên Tây-nguyên phổ biến hơn ở người Ba-na. 2. Kiểu cư trú tròn, hoặc hình lỗ chim, là kiểu phổ biến nhất ở đây. Nhà ở làm xung quanh một hay vài nhà rông (nhà công cộng). Hướng nhà tùy thuộc vào điều kiện địa lý địa phương. Chẳng hạn để tránh mặt trời và gió, nhà của người Go-la quay mặt về hướng nam. 3. Kiểu cư trú không trật tự, dựa vào mặt đất và mặt nhà luôn luôn hướng về phía thấp hơn. Loại cư trú này ở những vùng có nhiều núi đồi. Hình thức cư trú của người Ba-na là nửa định cư. Hiện tượng dời làng vẫn thường xảy ra, nhưng không phải do hết đất trồng (do rẫy cũ hết màu), mà do những nguyên nhân khác như do bệnh dịch lan tràn, cháy nhà hoặc giặc già cướp phá. Khi dời làng đồng bào vẫn không bỏ rẫy, bỏ ruộng và làng mới thường không xa làng cũ. Ở các vùng làm ruộng nước vẫn có hiện tượng dời làng và ruộng cũ vẫn được tiếp tục trồng trọt.

Khi có chiến tranh đồng bào rào làng rất kỹ, chông và bẫy cắm chung quanh. Hàng rào bằng tre, gỗ, chỉ có hai cổng phía trước, phía sau, ngày đêm có người canh gác. Từ khi cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ, dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, nhiều làng Ba-na đã được xây dựng thành làng chiến đấu rất kiên cố. Nổi tiếng nhất là làng Si-to, do anh hùng Núp lãnh đạo, đã chiến đấu trường kỳ với

quân Pháp và có nhiều thành tích xuất sắc ở Liên khu V. Quanh làng đều có cắm chông, có gài mìn, bẫy đá và cả bom mìn, rải ra hàng 10 cây số. Làng Si-to đã dời chỗ 9 lần trong chín năm kháng chiến, nhưng mỗi lần đồng bào đều xây dựng làng kiên cố như vậy để vừa chiến đấu vừa sản xuất. Làng chiến đấu này được nhà văn Nguyễn Ngọc tả tỉ mỉ trong tiểu thuyết *Đất nước đứng lên*.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ hiện nay, làng chiến đấu của người Ba-na càng mọc lên rộng khắp hơn nữa. Điển hình là xã A1 ở An Khê; mỗi làng đều trở thành làng chiến đấu, có ba tuyến phòng ngự liên hoàn bằng hào, hố, hầm chông. Suốt bao năm trời địch không sao vào lọt được tuyến thứ hai để càn vào xã (1).

Nhà cửa của người Ba-na là loại nhà sàn' cao cách mặt đất một mét rưỡi. Kiểu nhà tùy thuộc vào chức năng của nó, chung qui có ba loại:

— Nhà dài: là loại nhà để ở, có nhiều gian, hoặc nhiều buồng, mỗi buồng dành cho một gia đình nhỏ, gồm bố mẹ, con gái và rề. Mỗi buồng có một bếp lửa cho từng gia đình nhỏ, cả nhà có bếp lửa chung cho công xã gia đình và khách khứa. Loại nhà này dài chừng 50 mét trở lên, có nơi đến 200 mét. Nhiều đồng chí cán bộ Ba-na thường kể rằng, ban đêm, khi các gian nhà đổ lửa, thì dãy nhà dài nom giống như một đoàn tàu hỏa đang đậu.

— Nhà nhỏ: là loại nhà phổ biến hơn, thích hợp với từng gia đình nhỏ. Bên trong nhà cũng chia thành nhiều buồng cho cha mẹ, con cái. Ở giữa gian nhà chung có bếp lửa và bên trong đó là nơi để của cải và dụng cụ.

(1) Thanh Nghĩa — *Liên khu V bất khuất*, 1966.

— Nhà rông : là nhà công cộng, nơi tế lễ, hội họp chung của cả làng, là nơi tiếp khách của làng và chỗ ngủ của tất cả con trai chưa vợ và những người góa vợ trong làng. Đó là bộ mặt của từng làng và nơi cúng lễ nên thường có nhiều điều kiêng kỵ. Mái nhà rông rất cao và dốc, giống như kiệu mái nhà của một số tộc người ở In-đô-nê-xi-a.

Cùng với công cụ sản xuất, nhà cửa cũng thuộc vào loại của cải vật chất cơ bản, mà phương thức sản xuất ra chúng, lại xác định diện mạo của xã hội, tính chất của chế độ xã hội và sự phát triển từ chế độ xã hội này sang chế độ xã hội khác (1). Như vậy, nhà cửa của người Ba-na cũng thể hiện mức độ phát triển xã hội từ công xã thị tộc chuyển sang công xã nông thôn và chế độ mẫu hệ đang chuyển sang chế độ phụ quyền.

2. *Sáng tác dân gian* — Thần thoại, cổ tích — Trong các loại thần thoại Ba-na (2) phổ biến nhất là loại giải thích nguồn gốc các sự vật và hiện tượng thiên nhiên. Đó là chuyện « Dững sĩ Giông » nói về nguồn gốc các vì sao, chuyện « Nàng Ren Đắc » nói về sự tích các loài súc vật. Chuyện « ông sấm » nói về một hiện tượng tự nhiên như sau : Xưa kia trời muốn mưa thì cứ tự ý trút nước xuống, không ai kịp chạy trốn. Về sau do sự bất bình của loài người và loài vật, trời mới sai một vị thần đánh cồng báo hiệu, từ đó có tiếng sấm trước khi mưa. Về nguồn gốc của mưa bão và mùa đông có chuyện kể : Trời phải lòng một cô gái Ba-na rất đẹp, nhưng cô ta không chịu (lấy) cưới Trời, nên Trời tức giận gây ra sấm sét, giông bão, nước mắt Trời thành mưa rào và khi buồn Trời chui vào chăn ngủ mấy tháng liền, gây ra mùa đông giá buốt. Về nguồn gốc của lửa là thứ rất cần thiết cho đời sống con người, cũng có nhiều thần thoại kể về chuyện lấy cắp lửa : chẳng hạn, nhân vật thần thoại phổ biến, tên là Xét, ăn cắp lửa của bà tiên Tông-quá đem cho người; con ruồi nhờ có mắt ở cánh mà nhìn trộm được cách cọ tre lấy lửa ở củ già rồi truyền cho người; thần Msao lấy trộm lửa của Trời và dạy cho người đập đá lấy lửa v.v...

Một số truyện thần thoại đã trở thành một bộ phận của các lễ nghi tôn giáo, một mặt, chúng giải thích nguồn gốc các lễ cúng, mặt khác, chúng làm khuôn mẫu cho người ta cúng lễ theo. Thí dụ truyện « con cạp sáu đuôi » giải thích việc cúng thần, chuyện Cô gái « thợ rèn » bày cách cúng thần để rèn dụng cụ; số lớn các truyện nói về lễ đâm trâu và cách thức làm lễ. Có nhiều chuyện giải thích các tục lệ, hoặc có mục đích giáo dục theo kiểu ngụ ngôn, nói về

nguồn gốc các dân tộc và về các anh hùng. Phần lớn các chuyện về chiến đấu nêu bật nội dung yêu làng buôn, sức mạnh đoàn kết, đã giúp nhân dân chiến thắng các lực lượng thù địch có sức mạnh gấp trăm lần. Một điều đáng chú ý là thần thoại và cổ tích Ba-na thường nói về sức mạnh của âm nhạc, của tiếng hát, tiếng đàn.

Ngoài ra, có một chuyện dân gian khác, không liên hệ gì đến tôn giáo, được phổ biến để giải trí và không ai tin vào nội dung của chúng, những chuyện này thường lấy đề tài từ cuộc sống chung quanh và các nhân vật cũng sinh hoạt hết như trong thực tế. Nói chung, thần thoại và cổ tích Ba-na, về hình thức, mang màu sắc dân tộc rõ rệt, nhưng có một số đề tài chịu ảnh hưởng của thần thoại Khơ-me, Chăm, Việt do sự tiếp xúc lâu đời với các dân tộc.

— Nhạc dân gian — Khi nói về văn hóa tinh thần của các dân tộc Tây-nguyên, chúng ta không thể không nhắc tới nền âm nhạc phong phú của họ. Âm nhạc này dựa trên hệ thống ngũ cung là chủ yếu, nhưng đôi khi có cả thất cung và các bán cung.

Có ba loại nhạc cụ chính : 1. nhạc cụ gõ, đập : gồm chiêng đồng, trống gỗ và đàn tơ rưng, 2. nhạc cụ thổi : gồm kèn, sáo trúc, loại sáo 4 lỗ (ré sol la si) và sáo ghép từ 8 ống trở lên giống kiểu kèn của người Mèo Bắc-bộ ; 3. đàn dây có nhiều loại, từ 12 dây trở xuống, thường dùng để đệm cho người hát.

Người Ba-na có các bản nhạc và các tiền tấu khác nhau dùng cho việc chơi chiêng trống (3). Họ rất quý chiêng đồng, coi là vật tích lũy của cải. Trừ chiêng đồng ra, các nhạc cụ khác đều làm ra từ những vật liệu dễ kiếm như gỗ, tre, da thú, sừng, vỏ quả bầu v.v... nên nhiều người có thể tự làm lấy nhạc cụ và biết chơi nhạc.

Bài hát của người Tây-nguyên rất giàu âm điệu. Giai điệu thường chuyển từ ngũ cung sang thất cung với những bán cung, nên chúng ta nghe khác với nhạc điệu các dân tộc miền

(1) Sta-lin — *Vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*. Bản tiếng Nga, tr. 550.

(2) *Truyện cổ Tây-nguyên*, do Viện văn học sưu tầm 1961.

(3) Nhật Lai — *Tạp chí Văn nghệ*, số 2, 1961. Tác giả mô tả tỉ mỉ những bản nhạc chiêng trống.

Bắc, mà giống với nhạc điệu ở In-đô-nê-xi-a. Có quan hệ tới âm nhạc là các điệu múa, mang nhiều màu sắc dân tộc, được nhân dân cả nước ta ưa thích, trong đó có điệu múa «Kông chiêng» của người Ba-na. Trong các lễ lớn người Ba-na chơi chiêng trống và từ trẻ đến già đều múa nhảy. Phụ nữ múa uyển chuyển, nhẹ nhàng, nam giới múa mạnh mẽ và sinh động hơn, có khi cầm khiên, trống, kiếm để trở tài tránh tên bắn và tránh nước. Dẫn đầu các cuộc múa nhảy có các nghệ sĩ chuyên môn, có hóa trang hoặc đeo mặt nạ. Họ còn dùng các động tác múa để kể chuyện thần thoại rất sinh động, hấp dẫn.

—Thơ và dân ca Ba-na còn ít được sưu tầm... Nhưng theo các đồng chí hoạt động văn học, thì đồng bào Tây-nguyên rất yêu thơ và hay làm thơ. Khi xử kiện, khi khuyên bảo nhau, thậm chí khi cãi nhau đồng bào đều dùng thơ ca tục ngữ (1). Thơ và nhạc gắn với nhau, hễ có bài thơ là đồng bào hát lên được. Thơ ca và âm nhạc đã đóng vai trò đặc biệt to lớn trong đời sống của người Ba-na nói riêng và người Tây-nguyên nói chung. Nó có tác dụng động viên mạnh mẽ lòng yêu nước, ý chí bất khuất trước kẻ thù xâm lược, tinh đoàn kết thân ái, phục vụ cho sản xuất và đời sống.

3. *Tín ngưỡng tôn giáo* — Tín ngưỡng chính của người Ba-na là vật linh giáo. Nó mang nhiều màu sắc từ những tàn dư của tín ngưỡng nguyên thủy đến Thiên chúa giáo do thực dân Pháp mang tới — Chúng ta có thể thấy được các mức độ phát triển tôn giáo theo trình tự như sau:

a) Các loại ma thuật xưa kia rất phổ biến, được người Ba-na sử dụng thường xuyên: đó là các loại ma thuật chữa bệnh, bảo mệnh, đẩy tai họa, còn có ma thuật để sản xuất, để đánh trận và... để chiếm tình yêu nam nữ (1). Người Ba-na rất tin vào ma thuật chữa bệnh, hễ ốm là cúng. Theo quan niệm của họ, người ốm là do hồn bị lạc, nếu thầy cúng tìm được hồn (trượng trượng bằng con châu châu, con nhái, con nhện v.v...) trả lại thì người ốm khỏi bệnh. Họ còn tin rằng thầy cúng có thể soi đèn, cho tay đề tìm nguyên nhân con bệnh, thậm chí có thể hút được máu xương, hồn rời ra khỏi thân thể người ốm. Khi nghiên cứu kỹ những biện pháp này, chúng ta thấy rõ tác động linh thần của các phép ma thuật (vì thực tế thầy cúng giấu trước những thứ đó trong tay). Tuy nhiên, cũng có nhiều thầy cúng là thầy thuốc nam (mặc dù chưa có chuyên môn hóa), biết dùng các loại cây thuốc để chữa bệnh, như cây ngải «*pơ gang*».

Loại ma thuật sản xuất quan trọng và phức tạp hơn các loại trên. Hàng năm nhân dân đều tổ chức lễ cầu mưa, kể cả khi không bị hạn hán đe dọa (2). Người Ba-na sản xuất vào mùa mưa, nên rất sợ bị hạn. Nhiều chuyện thần thoại của họ nói về lễ cầu mưa. Các lời khấn vái là yếu tố không thể thiếu được và có khi đó là những bài ca dài.

Nói chung, ma thuật được sử dụng rộng rãi, thường xuyên, nhất là trong những lĩnh vực kinh tế và sinh hoạt khó khăn mà con người chưa thể chủ động được, còn phụ thuộc vào thiên nhiên và sự ngẫu nhiên. Đó là các vấn đề về sức khỏe, bệnh tật, chiến tranh, sản xuất, săn bắn, sinh đẻ, đi đường xa v.v... Chẳng hạn trong sản xuất nông nghiệp, nhân dân chỉ cúng lễ khi trồng lúa, còn các loại cây khác để trồng như chuối, mía, rau, đậu v.v... thì không cần đến biện pháp ma thuật nào cả.

b. *Tô tem giáo*. — Ở đây tô tem giáo không còn giữ hình thái cổ sơ nữa, mà chỉ còn một số tàn dư, hoặc biến dạng đi. Thí dụ, người Ba-na kiêng ăn thịt loại khỉ đuôi ngắn, vì cho rằng khỉ là anh em với họ. Ở vùng Kon Kêh có hiện tượng kiêng ăn thịt cóc, vì theo truyền thuyết của dân làng, cóc đã cứu được bà tổ năm mươi đời trước của họ thoát chết (3). Ngoài ra, một hiện tượng phổ biến là kết nghĩa với thần: ai kết nghĩa với thần nào thì kiêng ăn thịt hoặc kiêng chặt cây thuộc loại thần đó (4). Đây là hình thức biến dạng của tô tem giáo trong thời kỳ tan rã của chế độ thị tộc, và có liên quan tới tín ngưỡng vật linh giáo.

c. *Vật linh giáo* là tín ngưỡng chủ yếu ở Tây-nguyên. Đó là những quan niệm về linh hồn người sống, người chết và thiên nhiên.

Người Ba-na có quan niệm rằng hồn người sống ở trên đầu, có thể rời khỏi thân người lúc ngủ, lúc ốm đau, có thể tiếp xúc với ma, thần và hồn người khác, có thể biến thành châu châu, nhện, nhái, đom đóm v.v..., và chỉ có «*hồn*» mới làm cho cơ thể sống lại. Vì vậy họ kiêng đánh lên đầu, kiêng giết họ ban đêm, và khi mộng thấy điều gì, họ đều kể lại cho

(1) *Văn học dân tộc thiểu số*, 1962.

(2) Ủy ban dân tộc. *Các dân tộc thiểu số Việt-nam*, 1959, tr. 83.

(3) Theo lời ông Đai, Chi-nê, 1964.

(4) *Lâm Tâm* — *Tôn giáo Ba-na*.

người khác nghe và có khi phải xin lỗi, nếu họ mới thấy hồn mình đã làm xúc phạm đến hồn kẻ đó.

Tín ngưỡng này có liên quan đến mê tín vào «ma lai», là điều rất tai hại, lại khá phổ biến trong nhân dân Tây-nguyên cũng như trong các dân tộc thiểu số miền Bắc nước ta. Đó là quan niệm về hồn người sống dữ chuyên đi ăn hồn người lành hoặc hồn súc vật, gây ra bệnh tật và chết chóc. Người bị nghi là ma lai, thì có thể bị giết, cả gia đình bị đuổi ra khỏi làng, con cái lớn lên không ai lấy làm vợ làm chồng, hoặc có khi phải làm đầy tớ hoặc nô lệ cho người bỏ của ra chuộc tội giúp. Chính loại mê tín tai hại này đã được bọn thực dân Pháp lợi dụng để gây chia rẽ trong nội bộ nhân dân, có khi chúng mị dân bằng cách cho mượn súng hoặc cho linh đến bắn «ma lai» hộ nhân dân (1).

Hồn người chết thì gọi là hồn ma. Người Ba-na gọi thế giới của hồn ma là «mang lung», và quan niệm rằng ngày của mang lung là đêm của người sống và ngược lại. Tín ngưỡng này có quan hệ tới tang lễ của người Ba-na, thể hiện ở việc chăm nom người chết: Khi chưa chôn thì người chết được bón cơm, thịt, rượu, khi chôn xong thì suốt ba năm liền, cứ mỗi sáng mỗi chiều họ phải đem cơm ra mộ. Khi làm lễ bỏ mả gia đình phải chia của cải cho người chết như áo, chăn, chiếu, ché, nồi, súc vật và cả công cụ lao động nữa; bấy giờ người sống mới coi như làm xong nhiệm vụ đối với người chết, không còn phải thăm viếng mộ mả nữa, vì hồn người chết đã đi hẳn về «mang lung» và làm ăn ở đấy. Người Ba-na chưa thờ cúng tổ tiên, khi có lễ lớn mới khẩn gọi các hồn ma tổ tiên, ma già làng đến dự.

Đối với người Ba-na, mọi hiện tượng thiên nhiên đều có linh hồn, gọi là «yang» (thiên nhiên được siêu tự nhiên hóa). Các loại yang tốt như bok keitei, yang Xơ-ri (thần lửa) v.v... thì được cúng hàng năm, khi làm lễ nông nghiệp (tết, cầu mưa, khi phát rẫy, tía lúa v.v...), còn các yang xấu thì chỉ được cúng khi có ốm đau, chết chóc. Lễ vật cho «yang» là rượu, thịt. Điển hình nhất là lễ đâm trâu, thường là lễ tạ «yang» đã cho người ốm khỏi bệnh. Lễ này do từng gia đình tổ chức, nhưng cả làng đến dự, múa hát và ăn uống mấy ngày đêm, rất tốn kém, phải chuẩn bị 2, 3 năm mới tổ chức nổi. Có khi xong lễ đâm trâu thì nhà giàu thành nhà nghèo, và nhà nghèo thường là chịu ốm chết, chứ không dám hứa với «yang» làm lễ đâm trâu. Cách thức cử hành lễ đâm trâu ở các vùng cũng gần giống

nhau, đều dựng một cái cột («gỏi») để buộc trâu, chủ nhà cầm dao đâm vào «trán hoặc đùi trâu, rồi mổ thịt cùng với một số súc vật khác, rồi khấn vái mời «yang» đến dự lễ tạ ơn. Các nhà giàu cũng thường tổ chức lễ đâm trâu khi bỏ mả. Các lễ chung của làng tại nhà rông cũng có đâm trâu và dân làng góp rượu, ăn uống vui chơi suốt các ngày lễ. Trong những ngày đó khách không được vào làng, nếu phạm tục lệ thì bị phạt rất nặng. (Lâm Tâm — Tôn giáo Ba-na).

Tín ngưỡng vật linh giáo còn buộc nhân dân kiêng cử nhiều thứ rất phức tạp và tai hại. Thí dụ, khi có lễ lớn không ai được ra khỏi làng, không được sản xuất, hoặc khi đã làm lễ tía lúa rồi, thì không ai được phát rẫy nữa.

Do những nguyên nhân kể trên, xã hội Ba-na không thể tiếp thu đầy đủ đạo Thiên chúa được và việc truyền đạo của bọn cố đạo Pháp đã gặp nhiều khó khăn. Từ năm 1839 chúng đã đi sâu vào vùng Ba-na truyền đạo, nhưng đến năm 1851 chúng mới lập được hội thánh Ba-na, và năm 1852 mới đến vùng Xơ-đăng giảng đạo (2). Thiên chúa giáo phản ánh mức độ phát triển xã hội có giai cấp cao hơn xã hội theo vật linh giáo, nhưng đã không thay đổi xã hội Ba-na được. Trừ một số rất ít tín đồ «chính cống», đa số người Ba-na, Xơ-đăng vẫn vừa thờ Chúa, vừa cúng yang. Và điều quan trọng hơn cả là tư tưởng chịu khuất phục trước kẻ áp bức, giàu mạnh, vẫn không thấm vào các dân tộc thiểu số Tây-nguyên được. Họ đã phản kháng kịch liệt, đã tiên đoán được bước đường đi của bọn cố đạo và đã có câu nói mà bọn chúng gọi là «lời dèm pha tệ hại»: «Kẻ nào theo đạo thì sẽ phải làm tôi người Pháp...»

IV — Cuộc đấu tranh của nhân dân Ba-na chống đế quốc xâm lược.

Như trên đã nói, Tây-nguyên là vùng cao nguyên lớn, chiếm một diện tích bằng một phần tư đất đai toàn quốc, có nhiều vùng thuận tiện cho việc lập đồn điền, lại có địa thế hiểm trở, có cùng biên giới với Lào và Căm-pu-chia, cho nên đó là vị trí lợi hại về kinh tế cũng như về quân sự.

Vì vậy, sau khi bình định xong các vùng đồng bằng Việt, Lào, Căm-pu-chia, thực dân

(1) Đào Tử Chi—Tình hình các dân tộc thiểu số Liên khu V. Tr. 38.

(2) *Mở đạo Kontum*, tr 65, 171.

Pháp liền bắt tay vào việc thôn tính vùng Thượng. Chỉ thị ngày 28-7-1898 của Đu-me (Paul Doumer) đã đề ra nhiệm vụ đi sâu vào vùng Thượng, xóa bỏ chế độ sơn phòng của nhà Nguyễn, gạt ảnh hưởng của triều đình Huế và trực tiếp nắm lấy vùng này. Mục đích của chúng được H. Me-tơ-rơ (H. Maitre) nêu rõ là: ... « bắt nhân dân Thượng, những con kiến cắn cù và không tên tuổi, đem lại cho đế quốc những của cải cao nguyên », và tha hồ bắt xâu đánh thuế.

Nhờ địa thế thuận lợi, Công-tum được coi là cửa ngõ của Tây-nguyên. Thực dân Pháp thôn tính Công-tum trước hết, vì bọn cố đạo đã đặt cơ sở từ những năm 1851—1852, đã lập được hai làng công giáo là Rơ-hai và Kxam, và hội thánh Ba-na (1). Lúc đó sở dĩ chúng đặt cơ sở đầu tiên tương đối thuận lợi vì vùng này tập trung nhiều người Ba-na, lại có nhiều phong tục tập quán nặng nề mà chúng có thể lợi dụng được. Và hễ chúng nắm được tù trưởng hoặc đầu làng là nhân dân phải theo chúng (2). Năm 1853 các giáo sĩ Công-bơ, Đu-rít-xbua (Combe, Dourisbour) đã dịch kinh thánh ra tiếng Ba-na, Xơ-đăng và Ê-ê đồng thời la-tinh hóa chữ viết của các dân tộc đó. Cùng với việc truyền giáo, chúng cướp đất lập đồn điền trồng chè, cà phê, chúng vừa gây hiểm thù, chia rẽ các dân tộc, vừa mua chuộc, dụ dỗ nhân dân. Chúng phát súng cho người Ba-na theo đạo để đánh người Xơ-đăng, là những người đầu tiên nhận ra chân tướng của bọn cố đạo Pháp (3). Chúng thành lập liên minh bộ lạc Rơ-ngao — Brâm đề có lập người Gia-rai, rồi lại lập liên minh Xơ-đăng để chống người Ba-na. Năm 1862 người Ba-na công giáo bị 400 người Xơ-đăng đánh ở phía bắc, bị người Gia-rai đánh ở phía nam, và lúc đó người Ba-na công giáo đã đóng vai trò bình phong che chở bọn cố đạo Pháp (4). Từ năm 1886 thực dân Pháp chính thức mang quân đội lên chiếm đóng Công-tum, An-khê một năm sau công việc đó đã được căn bản hoàn thành (5), sau đó chúng tiến về phía nam, vào những cao nguyên khác.

Từ những năm thứ 30 thế kỷ XX thực dân Pháp tăng cường bỏ vốn vào các đồn điền ở Tây-nguyên, và chỉ riêng miền Plây-cu, Công-tum đã có 9 đồn điền chè (6). Chúng đánh thuế hiện vật là cao-su, thuế nhân công rẻ mạt. Chúng ráo riết bắt phu làm đường số 14, 19, có vùng mỗi người dân phải đi phu mất 10—11 tháng trong một năm.

Một cản trở lớn cho sản xuất nông nghiệp là việc làm xâu: mỗi người dân phải làm xâu cho Pháp trung bình từ 15 đến 20 ngày trong

1 tháng (7). Và lại mùa rẫy thường trùng với mùa đồn điền, đồng bào phải bỏ rẫy, sinh hoạt của họ trở nên đói nghèo, cơ cực. Ngoài ra, chúng còn thu các loại thuế như thuế rượu, thuế thân, thuế đầu thú v.v... Mặc dù chúng đã xây dựng chữ viết, ra sức nô dịch văn hóa, nhưng 99% cư dân vẫn thất học (theo báo cáo của Y Wang tại Quốc hội), Tóm lại chính sách của Pháp trước năm 1945 là đi sâu vào vùng người Thượng, bóc lột nhân dân bằng xâu, thuế và nô dịch, chia rẽ nhân dân.

Nhân dân các nơi ở Tây-nguyên, ngay từ đầu, đã lẻ tẻ nổi lên chống lại thực dân Pháp. Thời kỳ cuối thế kỷ 19, phần lớn các cuộc nổi dậy là do người Gia-rai, Xơ-đăng khởi xướng, còn đa số người Ba-na bấy giờ đang bị lung lạc dưới chiêu bài công giáo, « hợp tác Pháp — Thượng » và nhiều thủ đoạn mị dân khác. Từ đầu thế kỷ 20 người Ba-na cũng dần dần nhận ra chân tướng xâm lược của Pháp và cũng nổi dậy chống lại chúng.

Hình thức đấu tranh chủ yếu lúc đó là chống thuế, bất hợp tác, đi đến phục kích lẻ tẻ và khi bị khủng bố thì làm vườn không nhà trồng, dùng chiến thuật du kích, sử dụng vũ khí thô sơ để tiêu diệt địch hoặc chặn hươc tiến của chúng.

Năm 1907 tên Fort tấn công làng Kon Dung, nhân dân làm vườn không nhà trồng và phản công dữ dội, giặc Pháp phải rút lui. Năm 1908 tên đồn trưởng này lại đến làng Kon Klôt cùng với tên Paris, vào 1 làng của người Bnâm, nhân dân nổi lên chống lại, chẳng chống bấy khắp nơi. Quân Pháp tiến rất chậm, vừa đi vừa phải nhổ chông và phá mang cung cạm bẫy, còn nghĩa quân thì phục kích ở gần làng, chờ cho lính Pháp đến vừa tầm thì bắn tên ra như mưa. Cuộc chiến đấu tiếp tục cả sau khi người đầu làng đã bị bắn chết và quân Pháp phải rút lui. Tên Paris bị trúng tên độc và Fort cùng tàn quân

(1) Mở đạo Kon-tum, tr.120, đoạn 4.

(2) Tư liệu số 1362 của Ủy ban Dân tộc trung ương.

(3) Mở đạo Kon-tum, đoạn 6.

(4) Tư liệu số 1362 của Ủy ban Dân tộc.

(5) Mạc Đường — *Nghiên cứu lịch sử*, số 70, 1965.

(6), (7) Tư liệu số 1360 của Ủy ban Dân tộc, 1955.

bỏ chạy. Tên công sứ Sandré Sauvalle đem quân từ Bình-định đi ứng chiến, nhưng đến nơi thì nhân dân đã làm vườn không nhà trống rồi. Cả làng di cư lên núi cao hơn và ít năm sau mới về làng cũ (1).

Từ năm 1919 người Ba-na ở An-khê nổi dậy, chặt chè, cao-su, bắn chết bò cừu của đồn điền Đak Tơ-pau, bắt hợp tác với Pháp. Khoảng 3, 4 năm sau Pháp mới lại gọi đi xây, nộp thuế, nhưng nhân dân nhất định không chịu. Đến năm 1925 nhân dân lại nổi dậy diệt đồn An-khê, bắn chết tên quan tư chỉ huy Barist. Năm 1930 nhân dân ở Plây Thang lớn cái mang cung, phục kích và bắn bị thương tên Grambi. Năm 1931 họ đánh đồn Kom-plong, bắn bị thương tên đồn trưởng. Năm 1932—1933 người Ba-na Brăm lại quấy rối đồn Đỉnh-quang, tên đồn trưởng Pierné đem quân càn quét bị sa vào ổ phục kích của nghĩa quân. Tên Buiron đến ứng cứu bị đánh lại, phải bỏ chạy. Năm 1936 nhân dân ở An-khê lại nổi dậy diệt đồn Côn-nác và từ năm 1937 thì nhân dân nổi dậy chống Pháp ở nhiều nơi (2).

Cuối năm 1946 Pháp chiếm lại Công-tum, bắt đầu chương trình ổn định Tây-nguyên, lập ra xứ Tây kỳ tự trị. Chính sách của chúng là tăng cường mua chuộc nhân dân Thượng, nhất là tầng lớp giàu có, lợi dụng công giáo, nô dịch văn hóa, phát triển tệ cờ bạc, gái điếm v.v... Từ năm 1949 chúng ra tay đàn áp nhân dân bằng quân sự, lập các trại tập trung, như kiến trại tập trung Đak-bốt. Chúng dồn dân 21 làng vào trại này, đẩy đọa dân và làm cho họ chết dần, chết mòn, từ 6.000 người chỉ còn lại 400 người (3).

Trong suốt 9 năm kháng chiến, người dân Ba-na liên tục nổi dậy chống Pháp, nhiều nơi lập làng chiến đấu tương tự như làng Si-tơ, đã kể ở trên. Nhân dân và du kích Ba-na đã đánh Pháp nhiều trận oanh liệt. Năm 1951 giặc đi lùng đến ngàn quân, nhưng đến suối Đak thì bị bom nổ, bẫy đá sập xuống và bị du kích bắn tỉa, chúng đã phải khiêng về hơn trăm tên. Riêng làng Si-tơ qua 8 năm chiến đấu gian khổ đã tiêu diệt được trên 120 tên địch và năm 1952 đã cùng bộ đội giải phóng cả một vùng rộng lớn ở Công-tum. Anh hùng Núp lãnh đạo làng Si-tơ đã được khen là người « cán bộ gương mẫu toàn diện ». Một người lãnh đạo xuất sắc nữa của người Ba-na là đồng chí Vừ, người đã gây được nhiều cơ sở cách mạng ở nhiều làng, bị địch bắt nhiều lần và cuối cùng bị chúng chặt tay, khoét mắt, vứt xác xuống sông. Đó cũng là anh hùng quân đội của ta. Tháng 2-1954 đồng bào cùng

bộ đội ta giải phóng Công-tum, tháng 6-1954 thì giải phóng An-khê.

Nhưng cũng từ năm 1954, sau khi đế quốc Mỹ và tay sai chiếm vùng Tây-nguyên, thì nhân dân lại sa vào ách thống trị tàn bạo hơn nữa. Chúng dồn dân vào các ấp « chiến lược », « khu dinh điền », mà thực chất còn tàn bạo hơn trại tập trung Đak-bốt trước kia nữa. Chúng cũng không từ một thủ đoạn nào để chia rẽ dân tộc, tàn sát đồng bào hàng loạt, phá hại cây cối mùa màng bằng chất độc hóa học, và các năm 1960—1961 chúng cho máy bay ném bom, đốt phá làng mạc và bắn đại bác liên miên vào các làng ở Plây-cu, An-khê v.v...

Từ năm 1957 Mỹ—Diệm đã bắt đầu tăng cường hoạt động ở Tây-nguyên, xây dựng căn cứ quân sự, âm mưu xây dựng « một hành lang an ninh » ở vùng giáp trung châu, nhằm bao vây và chia cắt trung châu khỏi miền núi, làm cho miền núi mất nguồn tiếp tế của trung châu.

Từ năm 1961, cùng với toàn dân miền Nam ta, nhân dân Tây-nguyên đứng lên chiến đấu vũ trang. Vũ khí thô sơ như cung, tên, chông bẫy, mà xưa kia người Thượng dùng trong các cuộc chiến tranh bộ lạc, ngày nay vẫn còn phát huy tác dụng rất lợi hại. Người Ba-na thường làm mũi tên vào nhựa cây « tang nang » để bắn giặc. Đó là loại nhựa độc, chỉ cần người phải hơi của nó cũng có thể bị ngộ độc rồi (4). Ngoài ra, người du kích Ba-na ngày nay đã trở thành những người thiện xạ, giỏi dùng súng giặc để bắn giặc. Họ đã trang bị cho mình súng trường tự động, súng các-bin và các loại súng hiện đại khác, phần lớn là từ chiến lợi phẩm trong các cuộc thắng trận. Nhân dân đã cùng với bộ đội giải phóng lập nhiều chiến công oanh liệt trong những năm qua. Chính sách « khu dinh điền, khu trú mật, ấp chiến lược » của Mỹ—Diệm cũng vấp phải sức phản kháng quyết liệt, cũng bị thất bại (5).

Cuộc đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị quyết liệt đã đem lại nhiều

(1) Nguyễn Hữu Thầu, tài liệu về Tây-nguyên.

(2) Nguyễn Hữu Thầu, tài liệu đã dẫn.

(3) Mạc Đường— *Nghiên cứu lịch sử*, số 70, 1965.

(4) Nguyên Ngọc — *Đất nước đứng lên*, Tr. 78.

(5) Việt-nam thông tấn xã. 5-9-1965 (theo U.P.I., 28-8-1965).

thắng lợi cho nhân dân, nhất là ở Công-tum. Tháng 2-1964 du kích đã đột nhập thị xã Công-tum, đánh vào doanh trại bọn Mỹ, giết hơn 100 tên. Đó là thắng lợi lớn đầu tiên ở Công-tum. Trong năm 1965 quân và dân Công-tum đã phá tan 150 ấp chiến lược, tức 3/4 số ấp trong tỉnh, giải phóng hơn 40 vạn đồng bào khỏi ách kìm kẹp của địch, loại ra ngoài vòng chiến đấu gần 5.000 tên địch, trong đó có gần 200 tên bị giết bằng chính tay, cạm bẫy. Đồng bào đã hăng hái đấu tranh chính trị với địch, vận động hàng trăm binh sĩ bỏ hàng ngũ địch, về với đồng bào (1). Gần đây các chiến thắng lớn ở Đak-lô, Công-tum càng nêu rõ sức mạnh của quân dân Tây-nguyên, trong đó có sự đóng góp to lớn của đồng bào Ba-na.

Hiện nay đồng bào các dân tộc miền Nam càng đoàn kết chặt chẽ hơn bao giờ hết. Từ tháng 7-1959 phong trào tự trị Tây-nguyên bùng nổ, lôi cuốn nhiều tầng lớp nhân dân tham gia. Phong trào này đã tự nguyện đứng vào hàng ngũ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam và tuyên bố: «Tuyệt đối trung thành với quyền lợi của các dân tộc, của Tổ quốc và nguyện ra sức tăng cường đoàn kết giữa các tầng lớp nhân dân Tây-nguyên, với đồng bào Kinh ở trung châu, đẩy mạnh phong trào đấu tranh hơn nữa, giành hòa bình, độc lập, tự do, cơm no và áo ấm cho nhân dân». Phong trào tự Tây-nguyên đã xây dựng lực lượng vũ trang hùng mạnh, thi hành chính sách cải thiện đời sống và văn hóa cho nhân dân, giúp đỡ nhân dân đẩy mạnh sản xuất.

Những nét biến đổi chủ yếu trong đời sống của người Ba-na.

Trên đây là những nét khái quát về kinh tế, xã hội, chính trị của dân tộc Ba-na. Từ khi có sự lãnh đạo của Đảng, từ cuộc kháng chiến chống Pháp, việc sản xuất nông nghiệp được cải tiến nhanh chóng, nhất là ở vùng giáp ranh trung châu. Đồng bào nhiều nơi đã biết đào mương đắp đập, dùng trâu bò kéo cày, dùng các nông cụ mới, trồng nhiều hoa màu phụ để giải quyết nạn thiếu lúa. Nạn đói đã giảm bớt. Riêng vùng An-khê, không những đồng bào đã thanh toán được nạn đói định kỳ, mà còn dành được nhiều lúa và hoa màu để cung cấp cho kháng chiến. Hiện nay nhân dân cũng đang gắng sức khắc phục khó khăn do thiên tai, địch họa, để bảo đảm sản xuất cho kháng chiến chống Mỹ. Trong mùa hè năm 1964—1965 thóc gạo của đồng bào Tây-nguyên còn được điều xuống miền xuôi Liên khu V để giúp đồng bào bị nạn lụt (2). Quan hệ sản xuất cũ cũng dần dần thay đổi. Quan hệ bóc

lột không đáng kể xưa kia nay đã hoàn toàn chấm dứt. Ở những vùng cao nguyên, mặc dù phương thức canh tác ít thay đổi, chủ yếu vẫn là làm rẫy, vẫn dùng que xoi lỗ tủa lúa, vẫn suốt lúa bằng tay v.v..., nhưng đời sống xã hội đã khác trước rất nhiều, nhất là ở vùng giải phóng dưới sự lãnh đạo của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam. Nhiều tổ hợp tác, hợp tác xã được thành lập. Chức năng chính của chúng là quản lý lao động và quản lý phân phối sản phẩm, dưới hình thức của 4 loại quỹ: quỹ nuôi quân, quỹ dùng cho việc tái sản xuất, quỹ tương trợ và quỹ phân phối tiêu dùng chia cho các gia đình. Đã diệt được giặc đói, đồng bào còn ra sức diệt giặc dốt.

Hiện nay, 80% tổng số làng của tỉnh Công-tum đã có lớp học bình dân, có 5 trường bổ túc văn hóa cho cán bộ các dân tộc và nhiều lớp học cho trẻ em (3). Mỗi xã đều có đội văn công nghiệp dư và nhà rông đã thực sự trở thành câu lạc bộ, trường học của nhân dân từng làng. Ở tất cả các xã giải phóng đồng bào đã dần dần theo đời sống mới, bỏ được nhiều tục lệ có hại cho sản xuất và sinh hoạt. Chỉ trừ một số các cụ già còn giữ việc kiêng cử ít nhiều, đa số nhân dân đã bỏ tục cúng bái khi ốm đau, thầy cúng, thầy bói không còn nữa. Các loại lá cây thuốc và mật ong được tận dụng để chữa bệnh. Đồng bào đã thôi lễ bỏ mả, thanh niên bỏ tục cà răng, nhuộm răng (liên quan tới lễ thành đinh xưa kia). Đồng bào Ba-na vốn đã quen ăn ở sạch sẽ, nay lại càng giữ gìn vệ sinh, uống nước đun sôi, làm hồ tiêu, chuồng trâu bò xa nhà ở v.v... Đời sống mới đã đi sâu vào các xóm làng Ba-na cùng với tinh thần cách mạng của họ.

V. Kết luận — Như vậy là bằng cuộc chiến đấu kiên cường bất khuất chống đế quốc xâm lược và bọn tay sai của chúng, bằng những thành tích sản xuất, xây dựng đời sống mới, nhân dân Ba-na cùng với đồng bào miền Nam đã và đang góp phần viết nên những trang sử vẻ vang cho Tổ quốc.

Việc sơ bộ nghiên cứu sinh hoạt kinh tế, xã hội và chính trị của dân tộc Ba-na đã đưa đến những nhận xét như sau:

1. Do trình độ sản xuất kinh tế chưa phát triển, chưa có chế độ tư hữu về tư liệu sản

(Xem tiếp trang 64)

(1) Việt-nam thông tấn xã, 23-1-1966.

(2) Theo lời đồng chí Miện, cán bộ Công-tum, 1966.

(3) Báo Quân đội nhân dân, ngày 20-12-1967.

Tin tức hoạt động sử học

HỘI NGHỊ KHOA HỌC NGHIÊN CỨU VỀ THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG

VUA qua tại Vĩnh-phú, Viện Khảo cổ học cùng với Viện Sử học, Viện bảo tàng lịch sử, trường Đại học tổng hợp Hà-nội, phối hợp với tỉnh ủy và Ủy ban hành chính tỉnh Vĩnh-phú đã mở hội nghị khoa học lần thứ 11 nghiên cứu về thời kỳ Hùng vương ngay trên đất tổ nhân ngày giỗ tổ Hùng vương (10-3 âm lịch tức ngày 26-4-1969). Tham dự hội nghị có hơn 120 cán bộ nghiên cứu thuộc các ngành sử học, khảo cổ học, dân tộc học, văn học dân gian, ngôn ngữ học, nhân chủng học, địa chất học, sinh vật học và mỹ thuật...

Đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm và đồng chí Trần Huy Liệu, phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam cũng đã đến dự hội nghị.

Sau lời phát biểu khai mạc hội nghị của đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, đồng chí Phạm Huy Thông, Viện trưởng Viện Khảo cổ học

đã đọc bản báo cáo những công việc đã làm và kết quả của công tác nghiên cứu khoa học về thời kỳ Hùng-vương trong 4 tháng qua. Hơn 30 bản tham luận đã được trình bày, trong hội nghị.

NHÂN ngày giỗ tổ Hùng vương, Viện Bảo tàng lịch sử phối hợp với Ty Văn hóa Vĩnh-phú đã tổ chức triển lãm ngay trên đất tổ một số hiện vật chung quanh thời kỳ Hùng vương tại núi Nghĩa-cương xã Hy-cương, huyện Lâm-thao, tỉnh Vĩnh-phú.

NGÀY 17-5 tại báo Nhân dân đồng chí Văn Tấn đã báo cáo kết quả công tác nghiên cứu về thời đại Hùng vương trong mười năm qua (từ 1959 đến 1969).

Một số nét về xã hội người Ba-na

(Tiếp theo trang 63)

xuất, xã hội Ba-na trước Cách mạng tháng Tám là xã hội ở bước quá độ từ chế độ mẫu quyền sang phụ quyền, là xã hội cộng sản nguyên thủy, chưa có giai cấp đối kháng. Xã hội đó không thể dung được chế độ áp bức bóc lột, cho nên trong các công xã Ba-na không có vấn đề tầng lớp nào đi theo cách mạng, tầng lớp nào chống lại cách mạng, mà toàn dân tham gia cách mạng chống đế quốc xâm lược, chống áp bức dân tộc.

2. Chính xã hội thuần phác như vậy với chế độ xã hội chủ nghĩa, làm cho nhân dân Ba-na tiếp thu dễ dàng chế độ xã hội mới, không có giai cấp đối kháng, và với truyền thống tập

thể, tinh thần tương trợ cao, công cuộc hợp tác hóa ở đây gặp nhiều thuận lợi.

3. Đồng bào Ba-na và các dân tộc Tây-nguyên là một khối thống nhất, là khối đại đoàn kết dân tộc vững chắc, có một lịch sử chống ngoại xâm rất vẻ vang, có truyền thống bất khuất lâu đời rất đáng tự hào, và dưới sự lãnh đạo của Đảng và Mặt trận, cuộc đấu tranh với kẻ thù xâm lược và với thiên nhiên của đồng bào đã trở thành tự giác.

4. Dân tộc Ba-na đang phát huy truyền thống tốt đẹp trong quan hệ giữa người và người, trong lao động và đấu tranh, đang góp phần xây dựng vào sự nghiệp đấu tranh chung của cả dân tộc Việt-nam.

ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe mensuel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État des
Sciences sociales de la République Démocratique du Vietnam*

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

N° 122

MAI 1969

SOMMAIRE

TRẦN HUY LIỆU	— La guerre du peuple Vietnamien contre l'agression américaine et le monde.	1
NGÔ TIẾN CHẤT	— Sur les traditions de lutte héroïque des peuples du Viêt Bắc au cours de la résistance contre les colonialistes français (1945—1954).	4
PHAN NGỌC LIÊN — TRỊNH VƯƠNG HỒNG	— Historique de la lutte des Noirs aux États-Unis.	15
NGUYỄN ĐỨC TÂM	— La période quaternaire (le pléistocène) et quelques problèmes relatifs à l'histoire du Vietnam et de l'Asie du Sud-Est.	28
MINH THÀNH	— Sur l'insurrection de Bãi Sậy.	47
LÊ THỊ NGỌC ÁI	— Sur l'organisation sociale chez les Bahnars.	57

INFORMATIONS

ĐÃ XUẤT BẢN :

★ Nguyễn Trãi

(In lần thứ 2)
TRẦN HUY LIỆU

★ Từ điển tiếng Việt

NHIỀU TÁC GIẢ
VĂN TÂN chủ biên

★ Thuật ngữ ngôn ngữ học Nga — Việt

VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

★ Thuật ngữ văn học mỹ học Nga — Pháp — Việt

VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

★ Thuật ngữ âm nhạc Nga — Pháp — Hán Việt — Việt

VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

27, Trần Xuân Soạn, Hà-nội
